Bát Kiều

ARC HOANG 40

Ở TRUNG hiện còn nhiều bản viết, sao lại những bản có trước, nhưng nay không còn biết nó là viết tay hay in. Phần chắc là viết tay. Cái bản ấy khác nhau nhiều về chính văn

BULAC

HIỆU - ĐÍNH

Phàm - lệ

Sau đây, sẽ so-sánh các bản nôm hoặc phiên âm xưa. Các bản ấy sẽ chia ra làm ba hạng. 1/ Hạng Nam gồm có bản D (Duy-minh-thị 1872) bản T (Trương Vĩnh-Ký, quốc-ngữ 1875). 2/ Hạng Trung gồm có bản K (Kiều Oanh-Mậu 1902), bản P (Phạm Kim-chi, quốc-ngữ 1917) và bản H (Huế, không còn, chỉ theo chú-thích ở bản K và bản quốc-ngữ T.T.Kim, B.Kỹ). 3/ Hạng Bắc gồm có bản L (Liễu-Văn-đường 1871), M (Thịnh mỹ-đường 1879) và V (Thịnh văn-đường 1882)

Kordeman 1911

Cột đầu : thứ-tự vế và thứ-tự chữ, cách nhau bởi gạch /.
Nếu có nhiều chữ trong một vế, thì không lặp lại số vế
Nếu hai chữ như nhau trong một vế, thì viết vào một hàng, với hai số chữ, cách nhau bằng dấu phẩy.
Nếu là cả vế thì không đề số chữ.
Nếu là cả nhiều vế thì đề các số vế vào một hàng

Cột hai : tiếng đã chọn

Ca[illegible] sau: thoại khác nhau ở trong các bản đề trên đầu
Nếu thoại ấy đã được chọn, thì đề dấu chấm (kách +)
Nếu thoại khác thì viết toàn chữ, nhưng viết chữ sau bằng ~~ngang, sau~~ trừ khi nào thoại ấy đã ghi trên trên, hoặc chỉ cách trên bằng dấu chấm. mà thôi.

(Thấy dấu chấm (hoặc +), thì hiểu đó là thoại ghi ở cột hai. Thấy dấu vòng [illegible] thì tìm ngược lên và hiểu đó là thoại, không được chọn và vừa ghi bởi toàn chữ.

Ví-dụ: Vế 39. (Xem bảng sau). Ta thấy có hai chữ được hiệu-đính: chữ đầu và chữ thứ hai. Thoại đã chọn là: <u>Ngày xuân</u>. Đọc các cột sau như thế nầy:

D: thoại đã chọn, tức là «ngày xuân»

T: «mùa xuân»

K và P: «ngày xuân»

L: «tiết vừa»

M: ~~«ngày xuân»~~ «tiết vừa»

V: «thì xuân»

Ví-dụ thứ hai; Vế 265, chữ thứ 5:

Chọn «Nhớ». D,T: «tưởng». K,P: «tình». L,M,V «tưởng»

Những thoại khác ấy có thể sai vì tự-dạng mà thôi, hoặc sai hoàn-toàn vô-nghĩa, hoặc có nghĩa nhưng tứ kém, hoặc tứ ~~hay hơn~~ ngang nhau, hoặc tứ hay hơn. Tôi sẽ dùng các ám-hiệu sau nầy để trỏ các trường-hợp ấy

* —	dùng như tự-dạng sai một ít
* ▨	sai vì tự-dạng
▨ *	sai vô-nghĩa ~~và~~
▨	tứ ngang nhau, hoặc ý như nhau
▨ °	tứ kém hơn chữ đã chọn
° ▨	tứ hay hơn chữ đã chọn
▨	đổi vì kiêng chữ húy
▨ × ▨ ×	hai chữ đảo lầm vì lúc viết sót rồi không muốn xoá.
▨ '	mất vần
(trắng)	bỏ trắng
(đen)	bôi đen
' ▨	khổ-độc
.....	không thành chữ
- - -	đồng âm, chữ lầm

4

Dấu hiệu

ban đêm — như thoại chọn lề đúng

Sau chữ ra

+

o

2o Bản Hoàng hồ việc với giọng thuở. Đận → Tập

	Vế/chữ	Chọn	維明 南 D.m	引未記 Tvk	秀堂樾 中 Kam	港金堂 P.kc	柳 Lưu	北 盛美堂 tMd	慶文堂 V
–	2/4	Mệnh	sắc°	+	+ nhú 命	+	+	+	+
	8/3	Có	+	+	+ cố	cô°	+	+	+
	12/3	Nghỉ	+	+	nghỉ 拐	+	+	+	+
	13/5	chot	+						
	19/5	Khác	+	tót	+ 恪	+	+	+	+
–	20/1	Khuôn	tư*	+	+ khuôn	+	+	+	+
–	2	Trăng	phong* thấp	*lưng	+ trăng	+	+	+	+
	20 5 / 6	Ngài	+	người	+ 侍	+	+	ngày	người
	21/4	Thốt	+	+	nói thốt	o	+	o	+
–	22/2	Thua	*khỏe°	o	+ thua	+	+	+	+
	23/2	Xem	+	cũng	o cũng	o	o	o	o
(H)	25/1	Lần	hương	gương	+ lần	*+	+	+	+
性→惺	3	Vết	痕	+	痕 vết	nét	o	+	*thấp 濕
	26/2	Chem	tính*					+	
	27/2	Hai	+	+	+ đôi	đôi	o	o	o
	28/7	Hỏa	+	họa	+ họa	+	+	+	+
	28/2	Trọ							
	29/5	Tư	+	tính°	+ tính	o	o	o	o
	30/1	Pha	+	vẹn°	+ pha	+	+	+	+
	3	Thử	+	thi°	o thi	o	o	o	o
	31/5	Năm	+	ngũ	o ngũ	o	o	o	o
	33/6	Xoang	+	chương°	+ chương	+	o	o	o
	34/2	Thiên	+	+	cung cung	+	+	+	+
	36/5	Lên	+	tới°	o tới	o	o	o	o
	39/1	Ngày	+	mùa	+ ngày (tiết)	+	tiết	o	*thì 時→塒
	2	Xuân	+	+	+ xuân (vừa)	+	vừa	o	
	43/3	Giữa	+	*trong	o trong	o	o	o	o
–	7	Tháng	ngày	+	+ tháng	+	+	+	+
	44/5	Hội	*gọi°	o	+ hội	+	o	o	o
	45/3	Nô	+	náo	+ nán	nao	+	+	+
	48/8	Nen	+	nêm	o 棹	o	+	+	o
	50/3	Vó	+	bó°	+ vó	bủa	búa	bó	o
	6	Tiền	*tần°	o	+ tiền	+	o	o	o
	56/7	Bắc	+	*bước	+ 北	+	+	+	+
	8	Ngang	+	sang	+ 昂	+	+	+	+
	57/1,2	Bỗ bỗ (Trở trở)	+	sè	o bỗ	o	o	o	o

6

L đổi hai vế 87, 88 ra : "Sống khi tình chẳng mừng ai [mất vui]
Mai thấy thác xuống ra người tình không

96 H: Kiếp ngồi và gật trong mồ bước ra

		D	T	K		P	L	M	V
		Nam		Trung			Bắc		7
64/9 / 77/4	Xau	quanh							
57/3	Nấm	+	+	+	[illegible]	nắm	O	O	O
61/1	Chàng (Vương)	+	Vương +	O	[illegible]	O +	O +	O +	O +
2	Vương (quan)	Kim*	Quan +	O	+ [illegible]	O +	O +	O +	O +
64/5	Hiếm	+	+	+	[illegible]	thiếu	+	+	+
68/4	Phùi	+	Nức						
69/5	Đến	+	+	tới	tới	+	+	+	+
71/1	Buồng	+	phòng	+	buồng	+	+	+	+
71/3	Lảng	lạnh	+	[illegible] lảng	lạnh	–		o	o
74/4	Bẩy	+	+	mây	bẩy	O	+	+	+
75/2	Không	+	+	đành	không	+	+	+	+
6	Thà	+	+	mà	mà	O	O	(+)	O
76/2	Chi	+	+	+	chi	+	+	xin	+
4	Đích	+	+	+	[illegible]	đỉnh	*ước	O	O
78/1	Vùi	+	+	bụi	bụi	+	(+	O	O
2	Nồng	+	+	hồng	hồng	+	+)	O	O
81/4	Mỏn	+ [illegible]	mỏn	+	mối	mối	(+)	O	(+)
82/4	Thoắt	+	đã	đã O	đã	O	O	O	+
84/2	Rằng	+	+	+	rằng	+	là	+	+
3	Bạc	+	+	+	bạc	+	phận	O	O
4	Mệnh	+	+	+	mệnh	+	bạc	O	O
85/4	Bấy	+	+	mấy	bấy	+	với	O	O
87/4	~~Khắp~~						(L) đổi cả vế		
4	Khắp	+	+	xấp	khắp	+	+	+	+
88							(L) đổi bốn chữ cuối		
1	Hại	+	+	khéo	khéo	+	+	+	O
3	Nằm	+	thác	O	thác	O	O	O	O
5	Là	là	lầm	O	là	O	O	O	O
95/4	Vái	+	+	khứa	vái	+	+	+	+
96/1	Sụp	[illegible] +	sụt	[illegible] +	[illegible]	+	+	+	+ [illegible]
3	Và	+	+	+	và	vài	bả	o	(+
4	Gật	+	+	+	[illegible]	+	cỏ	o	+)
97/2	~~Buồng~~	buồng			buồng				
98/7	Ngọn	+	+	bông	ngọn	+	+	+	+
99/1	Rút	+	+	chiếc	chiếc	+	+	+	+
6	Tờ	– ?	– ?	tờ	[illegible]	O ?	+	+	+

Câu	Chữ	D (Nam)	T (Nam)	K (Trung)		P (Trung)	L (Bắc)	M (Bắc)	V (Bắc)
100/5	Bốn	+	+	tám	bốn	+	+	+	+
7	Ba	+	+	bốn	ba	+	+	+	+
101/4	Mải	+	+	mẩn	mải	O	O	O	O
102/4	Lăng	+	+	sửng	sửng	+	+	+	+
7	Chẳng	+	+	chửa	chửa	+	+	+	+
106/1	Cũng	+	khéo	O	khéo	O	O	O	O
7	Đời	+	+	cỗ	~~đời~~ nhè	+	+	+	+
8	Sờ	+	xưa	+	xưa	+	O	O	O
107/5	Thửa	+	+	+	ngàn	+	nghìn	O	O
110/3	Năm	+	+	+	nẫm	mình	+	+	+
4	Đấy	+	đó	O	đó	dễ	O đó	O	O
112/2	Điều	+	+	lời	điều	O	+	+	+
~~112/2~~ 114/5	Về	+	+	+	hoè	+	hoè	+	O
117/2	Hay	+	+	thay	thay	+	O	O	O
121/3	Đổ ~~giỏ~~	gió	+ đổ	truốt	đổ	đổ +	O + đổ	O đổ	O đổ
4	Lộc ~~lộc~~	lốc	+ lộc	O +	lộc	O +	O + lộc	O lộc	O lộc
124/1	Vết	+	+	dấu	dấu	O	O	O	O
127/5	Biết	+	+	gặp	gặp	O	O	O	O
128/1	Chẳng	+	chớ	O	chẳng	+	+	+	+
130/7	Và	+	vài	+	và	+	+	+	+
133/3,5	Dở	+	+	nửa	dở	O	O	O	O
134/4 138/6	Giòn	+	don	+	痿 đồng	O	+	+	+
140/3	~~Màu~~	mãi 味	+ O	味 O +	màu	O +	O +	味 O +	味 O +
141/4	Rõ	+	tỏ	O	tỏ	O	O	O	O +
143/1	Hai	giai	O	+	hai	+	+	+	+
2	Văn	nhân	O	+	văn	+	+	+	+
146/4	Mặt	+	+	lệ	mặt	O	+	+	+
5	Nấp	+	nép	+	納	O	+	+	+
149/3	Hậu	+	+	+	quế	quí	O	O	O
150/3	Nếp	nết	nét	nết	nết	O	O	O	O
151/1	Thiên	+	+	phong	phong	+	+	+	+
3	Bai			Huế	dong				

		D	T	K	H	P	L	M	V
		nam		Trung			Bắc		
5	Tót			? H: khác	tot 梓				
154/7	Đồng	.	.	song	trường	.	.	.	`
155/1	Vẫn	.	.	.	vẫn	.	.	.	trộm
156/5	Khấu	.	tỏa	.	鎖	o	.	.	.
157/6	Thêu	—	.	đào	đào	.	o	o	o
x 160/3	~~Đổ~~ Rổ	đổ	đổ	đổ	[illegible]	o	đổ	o	đổ
5	Khỏa	.	.	.	.	.	.	nổi?	o
161/3	Lác	.	liếc	.	lác	o	.	.	.
162/2	Lan	hương	.	.	lan	.	.	.	.
8	Hai	.	.	đôi	hai	.	.	.	.
165/1	Chập	.	rập	.	dập	.	.	.	.
2	Chờn	.	rình	.	dừ	.	.	.	.
167/2	Tà (~~Giờ bóng~~)	.	~~gió bóng~~ chiều	.	tà	.	.	o	o
168/3	Lên	.	.	.	lên	.	xuống	o	.
169/1	Dưới (nghé)	.	nhịp	.	dưới (trống)	.	.	.	dải
2	Cầu	.	.	.	cầu dòng		khe	dòng	khe
3	Dải	—	.	nước, dây	nước	nước	o	o	o
4	Nước	—	.	chảy	chảy	chảy	o	o	o
x 170/3	Tơ	.	.	.	tơ		lụa	.	o
7	Tha	—	.	lạ	lạ	thướt	dạ	thướt	o
8	ra	—	la	tha	tha	o	ra	tha	o
172/3	Lẫn (gác)	lẫn	lặn	gác	đến	gói	đến	góc	góc
4	Núi	.	.	.	đất		đất	.	..
173/1	Gương	.	.	mảnh	mảnh	o	.	.	.
2	Nga	.	.	trăng	trăng	o	.	.	.
x 8,3	Vạnh	.	.	chênh	chếch	o	.	.	.
4	~~Đầy~~ Vạnh	.	~~đầm~~.	chếch	chếch	o	.	.	đầy.
Dòm 5	Đầy	.	dòm	o	dòm	o	tư	o	o
174/3	Ngấn	.	ngấn	đáy	ngấn 積	o	.	.	.
x 175/3	~~Treo~~	—	~~gieo~~	[illegible]	[illegible]	o	.	.	.
x 177/1	Đắm	—	đắm	một	một?	o	o	o	o
2	Đắm	—	đắm	mình	mình	o	đ.	[illegible] mình	o

10

185 H' → <u>Buồng xuân ẩn trỏ bức</u> mành

189 H' <u>Tuyết in vóc, tô</u> pha thâm

224. H' Nhà huyên chợt tỉnh <u>hỏi han mọi bề</u>.

Cớ thể sầu não ủ ê

Canh khuya chong bóng thưở thì đến giờ.

		D	T	K	H	P	L	M	V
177/3	Lặng	.	.	.	lặng	.	rạng	o	o
5	Bóng	.	.	.	bóng	.	tối	o	o
6	Nga? (ngà)	hoa	nga	o.	nga	.	o.	o.	o.
178?	Rơn		đơn		đơn				
185	.	(H đổi toàn vế) * ?			không đổi				
186	Lan	(loan)	o	nường	lần? nường (không đổi)	nường	ngồi	o	lẩn
189	.	(H đổi toàn vế) ** ?			không đổi				
190/1	Sen	.	trên	.	sen	.	nhạc	o	–
3	Lẵng	.	lửng	.	lừng	lảng	đẵng	o	o
4	Đẳng	.	đửng	.	đẳng	thẳng	đẵng	o	o
191/1	Chào	–	.	rước	rước	.	liền	rước	o
3	Đơn	.	.	.	đơn	đón	.	.	.
192/1	Nguồn	–	.	Đào	đào	o	o	o	o
2	Đào	–	.	nguyên	源.	o	o	o	o
195/4	Mé	.	mái	.		.	.	.	.
197/1	Mấy	.	.	.	mấy	có	thêm	.	.
198/1	Mấy	.	.	.	mấy	có	.	.	.
200/2	Xem	.	.	sao	sao	o	.	.	.
4	Số	.	số	.		.	.	.	.
202/1	Cũng	.	cũng	.	cũng	o	.	.	.
206/4	Vẫy	vả	vẽ	.	揮	.	vẻ	o	o
207/3	Nhắc	.	.	nấc	nấc	o	.	o	nào
4	Nhởm	.	.	nở	nẫm	nỏm	.	nở	thỏm 添
212/2	Cầm	ở	.	.	cầm	.	o	•	.
213/3	Sịch	.	trịch	khua	khua	.	.	.	.
219/4	Giạt	dẫy	.	.	giạt	.	o	o	o
220/2	Đâu	–	duyên	o	duyệt	o	o	o	o
221/6	Giốc	濯	.	濯	o	.	trôi	vui 浩	trôi 滷
224	.			(H đổi cuối vế) ***					
225, 226	.			(H đổi cả hai vế) *					
225/2	Chi	–	sao	o	sao	.	o	o	o
229/1	Buổi	ngày	.	.	buổi	.	.	.	.
230/3	Thoắt	.	phút	.	thoắt	o	.	.	.
231/4	Số	.	số	.	sổ	o	.	.	.

* Buồng xuân âm ủ buổi mành ** Tuyết in vóc tơ [illegible] pha thân

Bản Huế của TTK (TB) và Đ.K khác bản Huế của Ưng Qua (S)

11bis

		D	T	K	Huế	P	L	M	V
234/1	Phận	.		thân	thân	o	.	.	.
3	Thôi	.	biết	.	khôi	.	.	.	.
235/4	Triệu	.	huyễn	ảo o 幻	ảo	o (ảo)	.	.	.
	Cứ	.	.	chắc	chắc	o	.	.	.
236/7	Nghĩ	. [illegible]		.	cố bao	.	.	.	phải
238/4	Nghi (bao)	. 議	nghĩ	o	[illegible]	o	o	o	o
5	Đã		.	lại	đã	.	.	.	.
7	Mạch	mắt 眛 [illegible]	.	.	mạch	.	.	.	.
8	Tướng		.	.	tưởng	.	sướng	o	o
240/1	Nách	.	cuối	.	nách	.	.	.	.
5	Bay	bước	o	.	bay	.	.	.	.
6	Sang	nghênh	ngang	.	sang	.	o [illegible]	o	o
7	Láng	ngang	trước	.	láng	.	o [illegible]	o	o
8	Driêng	.	mành	.	giềng	.	o [illegible]	o	o
241/5,6	Nghiêng	chênh	o	.	nghiêng	.	o	o	o
242/1	Hãy	.	nỗi	o	nỗi	o	o	o	o
Huỳ 243/4	Giống	thói	o	[illegible] .	giống	.	o	o	o
244/3	Dứt	.	.	gỡ	gỡ	.	.	.	.
246/7	Biếng	canh	.	.	biếng	.	.	.	.
8	Khuây	khuya	.	.	khuây	.	.	.	.
247/2 247/4	Đồng Bạt . gạt	khắc 刻.剋	o	拔 .	khắc	.	o	o	o
248/3	Giồn	論. 論	dồn	[illegible] dồn	[illegible]	dồn	論	.	.
250/1	Bóng	bụi	o	.	bụi	o	o	o	o
3	Treo	.	leo	.	[illegible]	o	.	.	.
4	Neo	.	dẻo	.	[illegible]	o	.	.	.
251/4	Tuần	.	.	.	vùng		.	.	.
	khạo	o	hao	hao		o			
253/4	Giá	.	.		giá	o	lạnh	o	o
254/2	Se	.	.	.	sé	xe	.	.	.
3	Ngọn	ngón [illegible]	[illegible] .	ngòi	[illegible]	.	[illegible] o ngòi	o [illegible]	o
6	Chùng		dùn		chùng	dùng	.	.	.
255/2	Tường	相							
256/2	Dây	.	gây	[illegible] o	gây	o	.	.	.
258/1	Lăm	.	.	cờ	thì? lăm		.	.	o

Đi về (theo TTK) 224, 225, 226 ... hỏi han mọi bề. Có chi sầu não ủ ê? Canh khuya chong bóng thảo chư đến giờ

		D	T	K		P	L	M	V
260/1	Chân	.	.	.	gót	.	gót	.	.
261/1	Làn	dòng 淵 dàng		.	lan	vùng	dàng	o	o
263/4	Giục	—	khảy	gợi	拔	o	o	陂 o	o
264/1	Vĩ	.	.	bông	vĩ	o	.	.	.
2					lau				
265/1	Nghề	.	.	chanh	tác	o	.	.	.
3	Tưởng	nhớ	o	想 .	tưởng	.	o	o 忖	o
5	Nhớ	tưởng	o	tình	nhớ	o	tưởng	o 憶想	o
267/1	Thắm	.	thắm	.	thắm	o	.	.	.
4	Cống	cống	o	o	cống	o	o	o	o
272/1	Dấy	.	dấy	o	dấy	o	.	.	.
	Tần	.	chần	.	tần	.	.	.	.
273/1 4	Suốt	.	trót		suốt		.	.	.
274/1	~~Diễu~~	~~. X~~		giục 趯	giục	.	o	o	.
274/5	Mé	.	mai	.	.	o	.	.	.
275/1	Lã	.	.	.	lã	hỏi	.	.	.
2	Nhã	.	.	.	nhã	ra	.	.	.
3	Ngô	.	.	.	Hồ ~~ngô~~	.	.	.	.
277/3	Du	.	.	.	du	.	dạo	o	o
285/3	Động	.	.	.	động	đồng	o	o	o
4	Khoá	.	tỏa	.	鎖	.	o	o	o
5	Nguồn	.	nguyên	o	源		o	o	o
287/1	Nhẫn	.	nhưng	.	nhẫn	o	.	.	.
4	Khách	các 閣	các	.	khách	.	.	.	.
288/3	Thắm	.	.	đếm	quất ~~thoắt~~	.	.	.	.
4	Thoắt	.	.	đốt	ngọn ~~thoắt~~	.	.	.	.
5	Nay	.	.	.	thoắt ~~nay~~	.	.	.	.
7	Tròn	—	thêm	thêm	~~thêm~~	thêm	thêm	o	o
290/4	Có	.	thấy	.	có	.	.	.	.
292/3	Ngát	—	thơm	thơm o	thắm	o	o	o	o
4	Sức	—	nức	nức o	nức	o	o	o	o
294/3	Lác	.	liếc	.	chợt	chợt	.	.	.

136v

		D	T	K	Huế	P	L	M	V
299,300				như K / P đổi toàn 2 vế					
299/3	Ngắm	.	nhắm	.	ngắm	.	.	.	.
4	Nghía	.	nhía	.	nghía	.	.	.	.
305/2	Đấu	–	.	nẫy	đấu	.	.	.	.
308/2	Lòng	.	.	.	lòng	.	người	.	.
310/3	Trượng	–	trọng	.	trọng	.	.	.	.
313/5	Thờm	D: hồi	.		thờm				
315/1	Bấy	–	mấy	.	mấy	.	.	.	.
316/3	Cạn	.	gạn	.	cạn	.	.	.	.
317/2	Vào	–	về	.	về	.	.	.	.
318/3	Hại	–	.	đôi	đôi	.	.	.	.
319/1	Vịn (vén)	.	vén	bực	vén	thang	.	.	bực
3	Rón	.	nhón	.	[illegible]	.	.	.	.
322/3	Rỗ	.	tạn	.	便	.	.	.	.
324/8	Chồn	.	dồn		[illegible]	.	.	.	.
325/5	Thua	Thua 輸	xủ	輸 .	輸	gây	rũ .	. [illegible]	. .
326/5	Lại	–	hãy	.	hãy	.	.	.	.
327/1	Vuông	nắm	thẳng	[illegible] .	thẳng	.	.	.	nắm
3	Nhờ	như	.	.	如	.	.	.	.
4	Gửi	.	.	.	gửi	.	.	.	muội
5	Khung	cung	.	.	cung	.	.	.	.
328/1,2	Trần	.	chằng	.	trần	.	.	.	.
329/1	Triện	.	tạn	.	triện		.	.	.
331/1	Ngẫn	垠 .	.	垠 ngẫn	ngẫn [illegible]	[illegible] .	.	. 謹	.
2	Ngữ	敔 .	.	魚 ngờ	ngữ 魚	.	.	. 魚	.
336/2	Con	.	thỏ	.	thỏ	.	.	.	.
340/2	Đẩy	.	.	.	đẩy	.	ta	.	.
341/1	Chút	.	.		chút	.	*	ước	.
346/3	Đuổi	– (nhắn)	đắn	.	đuổi	.	.	.	.
347/6	Ru	.	dẫn		[illegible]	du	.	.	.
348/3	Dễ	dễ	.	.	dễ	.	.	.	.
4	Dắt	khiến	.	.	khiến	.	.	.	.

299-300 bản ? Vài có lẽ bản Huế (T Khuê) đổi ra = Đêm khuya [illegible] [illegible] [illegible]; [illegible] [illegible] [illegible]) [illegible] thấm, Trời nhớ [illegible] [illegible] [illegible] cũng biết nói.

15

357 Lđổi ra Quạt vàng khăn gấm sẵn khi !
352 Với nhành hoa ấy trả thì đổi trao

			D	T	K	Hư'	P	L	M	V
	349/2	Khi	—	trong	◦	trong	◦	◦	◦	◦
	352/7	Thủy	.	.	.	thủy	năm	.	.	.
	8	Chung	.	.	.	chung	trong	.	.	.
? Hưng	354/3	Hoàn	châu	(.)	soa	soa	xoa	châu	◦	◦
	357		bả			(P đổi cả vế)	quạt vàng			
×	3	Bả	bả	.	khăn	bả	◦	.	.	.
	4	Quạt	.	.	gấm	quạt	◦	.	.	.
	5	Hoa	.	.	quạt	quí	sẵn (khi)	.	.	.
	359/3	Vừa	.	.	.	gắn	.	gắn	◦	◦
	4	Gắn	.	.	.	vó	.	vó	◦	◦
	360/1	Mé	.	mái	.	.	◦	.	.	.
	362/3	Thư	.	.	viện	viện	◦	.	.	.
	4	Viện	.	.	sách	sách	◦	.	.	.
(◦)	364/3	Thắm	.	.	.	thắm	.	.	.	thẩm
	4	Thìa	.	.	.	thía	.	.	.	thiết
	5	Lòng	.	dạ	腸 ◦	lòng	◦	.	.	.
	365/2	Tương	.	.	.	tương	.	Tiêu	◦	◦ 湘
	6	Trò	.	.	sò	trò	.	.	.	.
	367/4	Trở	chở? 瑤	◦	阻	chở	◦	điểm	◦	◦
	370/1 (6)	Thửa (chìa)	. chìa 臺	.	臺	thửa	.	tờ	◦	◦
	371/1	Ngày	.	.	vừa	vừa	◦	.	.	.
	2	Vừa	.	.	ngày	ngày	◦	.	.	.
	372/2	Hai	.	.	song	hai	◦	.	.	.
	373/4	Áo	—	sửa	◦	sửa	◦	◦	◦	◦
	5	Sửa	—	áo	◦	áo		◦	◦	◦
	374/1	Biện	卞		cẩn 芹	cẩn	◦	.	.	.
		Xa	.	.	.	xa	quí	.	.	.
	375/2	Lan	hương	.	.	lan	.	◦	◦	◦
	376/4	Có (vầy)	— (thủy)	hôm	◦	hôm	◦	◦	◦	◦
	377/4	Sẵn xách*	sẵn	◦	◦	sẵn	◦	◦	◦	bưng 氷
	5	Tay	bày 攜	◦	◦	bày	◦	◦	◦	. 插
	378/5	Rảo	.	dạo	◦	跑	◦	.	.	.

* 索 → 虔

397 K : lễn (trèn lên)

414 K và P Cé trong tiếng pháp lắm khẩy chê bai

		D	T	K	P	L	M	V
379/3	Sẽ	.	sẽ	.	o	.	.	.
7	Mé	.	mái	.	.	.	.	.
380/3	Thấy	.	đã	. thấy	.	o	o	o
4	Đã	.	thấy	. đã	.	o	o	o
381/5	Bấy		.	với bấy	o	o	o	o
383/6	Đây	Nầy		đó				
390/3	Dường	.	.	. dường	dáng	.	.	.
391/1	Xắn	sắn	o	. [illegible]	o	.	.	.
2	Tay	ngang	.	. tay	.	.	.	.
4	Khoá	mặt	.	. khoá	.	.	.	.
392/1	Ghẽ	.	rẽ	o rẽ	o	.	.	.
4	Rỡ	.	.	. rỡ	tỏ	.	.	.
393/1	Mặt	.	.	cũng cùng	o	.	.	.
396/1	Góp	ngâm	o	. gẫm	phỉ	gẫm	ngâm	gẫm
2	Lời	.	.	. lời	tình	.	.	.
397/5	Thi,	Tiến đãi 侍、詩	thư	Thị 詩 thi	.	o	o	o
398/1	Đạm	dọt 淡、淡	.	. đạm	.	dượm	o	o
2	Thanh	tình 情、清	.	. thanh	.	o	o	o
400/1	Mận			Mận lết	.	mã	mận	.
400/2	Khen	啃		Khen xem	.	.	mã	.
401/5	Mới	.	vừa	o vừa	o	o	o	o
403/1	Tay	.	một	. tay	.	ngộ	o	o
2	Tiên	.	khi	. tiên	.	o	o	o
404/5	Thảo	.	.	. thảo	vảy	.	.	.
406/8	Vầy	nầy	o	. nẫy	o	o 呢	o 呢	o
407/5	Chửa	.	.	. chử	.	chẳng	o	o
408/1	Phúc	bực	o	. phúc	.	.	.	.
3	Đổi	.	.	nhắc đổi	.	.	.	.
409/3	Trộm	.	.	. trộm	.	lẫm	o	o
4	Lét	.	liếc	. lét	o	liệt	o	o
410/5	Thì	.	.	cũng cũng	o	.	.	.
412/3	Biết	Khuôn?		. biết	.	đã	o	o
4	Có	.	.	. có	.	biết	o	o
414				(K, P đổi cả vế)				
415/4	Biết	.	.	thế cũng vậy * biết	.	Dấy	vạt	dấy

* Cú trong tương pháp lắm thấy chữ bài

18605

		D	T	K	Huế	P	L	M	V
417/4	Ngắm	.	nhắm	.	ngắm	gẫm	.	.	.
5	Vào	.	đến	.	vào	o	o	o	o
421/1	Ví	dù	dầu	.	ví	.	dù	o	o
2	Dù	ví	đều	.	dù	.	đâu	o	o
422/7	Với	.	.	cho	với	.	.	.	.
423/3	Trung	lý	.	.	trung	.	khúc	o	o
4	Khúc	.	.	.	khúc	.	lý	o	o
425/5	Đấy	dầy	.	.	đấy	.	.	.	.
431/4	Rũ	.	xủ	.	rũ	.	.	.	.
432/3	Bằng	vắng	.	.	bằng	.	o	o	.
4	Lối	ruổi	.	mối	lối	.	o	o	o
433/4	Giọi	cối	gối	.	[illegible]	.	gọi	o	o
5	Đấu	.	.	.	bong (đấu)	.	.	.	.
434/4	Suốt	[illegible]	thấy	lọt(?)	律 (lọt)	.	thấy	.	o
điểm 6	Huỳnh	.	.	bình	bình	o	.	.	.
437/2	Sen	-	lên	.	sen	.	.	.	.
438/4	Trở	–	xế	o	xế	o	o	o	o
439/4	Giáp	.	Hiệp	.	giáp	.	mũi	.	o
440/2	Ngờ	.	nghi	.	ngờ	.	.	.	.
442/3	Cho	.	.	nên	cho	o	.	.	.
5	Dọ	.	đỗ	đánh	đánh	o	.	.	.
443/3	Tỏ	.	rõ	o	rõ	o	o	o	o
~~446/4~~ 446/5	Lử (sáp)	song	o (nến)	o	song	o	o	o	o
447/3	Cùng	cũng	.	.	cùng	.	o	o	o
chuốt 4	Thảo	[illegible]	thảo		thảo	.	.	.	.
448/4	Món	.	.	[illegible]	mối	mối	ước [illegible]	nếp [illegible]	ước [illegible]
7	Chia	một	o	.	chia	.	.	.	.
8	Đôi	.	.	.	đốc	.	hai	o	o
449/5	Giữa	.	.	.	giữa	.	trong	o	o
450/4	Mặt	.	miệng	.	mặt	.	o	o	o
452/7	Tận	Tàng 藏	đến	o	đến	o	o	o	o
454/2	Là	.	.	.	[illegible] lài	.	the	o	o
~~456/5~~	~~chút~~	o		chút ~~tấm~~	chút				

20

463. L,V chẳng nghe rừng : V ghe mồi (cám dầu)

			D	T	K	Hv	P	L	M	V
	457/1	Chày	.	dọt	.	chày	.	.	.	.
	4	Nên	.	nặng	.	nệm	.	.	.	.
L	~~461~~ 463	Đứng ~~[illegible]~~	-		xin [illegible]	xin		(L đổi gần cả về) .		
	464/5	Lắng	.	lóng	.	lóng	.	.	.	.
	468/5	Tay	.	.	.	cầm	.	cầm	○	○
	469/6	Tây	.	tay	.	tay	○	○	○	○
	470/4	Nặng	.	.	.	nặng	.	.	ngại [illegible]	.
	6	Nầy	người	–	.	nầy	.	.	.	.
	471/1	Sò	[illegible]	lựa	○	嚧	.	.	[illegible]	.
	473/3	Sở	.	Hán	○	Hán	○	○	○	○
	4	Hán	.	Sở	○	Sở	○	○	○	○
	475/5	Phượng	hoàng 凰	–	.	phượng	.	.	.	.
	478/3	Lưu	.	.	hoa	lưu	.	.	.	.
	4	Thủy	.	.	nhạc	thủy	.	.	.	.
	5	Hai	.		một	một				
	7	Hành	.	.	qui	hành	.	.	.	.
	482/3	Tiếng	–	.	nước	tiếng	○	○	○	○
	484/3	Rập	.	dập	.		sầm	phới	rầm [illegible]	○
	4	Rập	.	dập	.	[illegible]	sập	phới	. [illegible]	○
	486/4	Đấy	.	.	đó	đó	○	.	.	.
	5	Cũng	.	.	.	cũng	.	mà	○	○
	488/2	Vò	.	gò	.	vò	.	.	.	.
	491/1	Lựa	攄 lựa	.	攄	cờ	.	so	[illegible]	○ 攄 lựa?
	4	Bực	.	khúc	.	bực	.	.	.	.
	5	Tiêu	.	.	.	tiêu	.	thanh	.	○ thanh
	492/1	Dột	.	chột	.	dột	nhột	thiết	○ [illegible]	○ [illegible]
	5	Nao	.	.	.	nao	.	hao	lao	hao
	6	Nao	.	.	.	nao	.	hao	đao	hao
	497/1	Ngọn	hoa	○	.	mầu	.	○	○	○
	2	Lan	hương	○		lan	.	○	○	○
Cuống	3	~~Đuổi~~	đuổi cuống!		đuổi	đuổi	cuối	cuối	○ ~~cuối~~	○
	498/4	Mặt	mặt	.	.	mặt	.	○	○	○
	499/3	Xem	.	dường	○	dường	○	○	○	○
	502/1	Dễ	.	giễ	dễ	dễ	○	.	.	.

22

K.B đổi 531-534 ra 6 vế

531 531 Mở xem thủ bút nghiêm đường
532 Nhắn rằng thiếp phận xa đường mạch chung
533 Hãy vời kẻ đảng Liêu đông
534 Cố hương khôn dẫn nghìn trùng sơn khê
535 Rày đưa linh thấn về quê
536 Thế nào con cũng phải về hộ tang

Vậy từ vế [535], phải thêm (2 vào) số mã của Đ (ghi ở cột 1 trong trang trái, sẽ được số mã của vế tương đương ở bản Kiều Oánh Mậu và những bản quốc ngữ theo đó, và như bản Trần Trọng Kim)

		D	T	K		P	L	M	V
503/1	Vẻ	.	vỉ	.	vẻ	.	.	.	.
5	Yêu	.	.	.	yêu	.	đào	o	⊙
6	Đào	.	.	.	đào	.	yêu	o	⊙
508/1	Thì	.	.	những	[illegible]	o	.	.	.
509/4	Xổi	[illegible]	.	[illegible] .	[illegible]	.	.	[illegible]	hổi [illegible]
510/1	Tiết	.	.	.	tiết	.	rằng	.	.
514/3	Nên	.	.	trước	trước	o	.	.	.
515/3	Sáp	(bày) 排 [illegible]	kết	.	tựa	chắp?	tựa	o	o
5	Liền	.	.	.	trên	.	trên	o	o
516/6	Dành	呈	trình	[illegible]	呈			呈	
518/1	Cho	.	.	xui	xui	o	.	.	.
522/3	Còn	.	ắt	.	quyết	o	o ắt	o	o
4	Một	.	cũng	.	mới	o	lại	o	o
525/6	Lân	.	ngân	o	ngẩn	o	sân	~~ngân~~	o
526/4	Đến	.	.	gõ	đến (liền)	o	.	.	.
527/6	Thao (thì)	.	thêu	.	the (liền)	o	đào	⊙	o
528/4	Bước (thì)	.	.	gót	bước	o	.	o	.
6 / 7	Vội (Đảo)	.	.	bước	vội (noọc)	o	.	.	.
529/2	Sai	.	ngoài	o	ngoài	o	.	.	.
* 531-534				(K và P đổi làm 6 vế)					
534/1	Thung	.	xuân	.			.	.	.
535/1	Mảng	.	mắng	.	mảng	.	.	.	.
536/3	Lẻn	.	lén	.	lén	o	.	.	.
541/2	Thề	thềm	.	.	thề	.	.	.	.
5,6	Sờ	.	trở	o	trở	o	o	o	o
544/5	Cho	chừa	.	.	cho	.	.	.	.
547/4	Rối	.	.	.	rối	.	nổi?	⊙	o
* 548/1	Nhịn	.	ngẫn	ngập	ngập	o	nhởn	o	⊙
2	Ngừng	ngờ [illegible]	ngừ	[illegible] .	ngừng	.	nhơ	o	⊙ [illegible]
549/3	Ghét	.	.	gàn *	gàn [illegible]		.	.	.
4	Bỏ	.	.	quải	quải [illegible]		.	.	.
550/7	Chia	.	.	.	chia	.	pha	o	⊙

*K' [illegible] có chú: ghét bỏ

		D	T	K	P	L	M	V
555/3	Đôi	—	.	hai hai	o	o	o	o
556/7	Thuyền	.	.	. thuyền	.	đợi	◡	o
558/6	Người	.	ngày	. người	.	.	.	.
560/5		Rừng [illegible]		đứng đứng		o	o	o
561/2	Ngẫn	—	ngừng	o ngừng	o	o	o	o
565/2	Muốn	—	.	trông trông	o	nơi	o	o
566/1	Tiếng (Đối)	—	đâu	o dâu	o	o	o	o
2	Cây	—	cành	o cành	o	o	o	o
5	Bóng	—	cuối	o cuối	o	o	o	o
567/3	Cử	nghe [illegible]	chải	[illegible] . [illegible] chải	.	.	[illegible] cử [illegible]	.
5	Tuần	rằng	dầm	旬 . tuần 旬	.	.	.	.
569/2	Thì	.	.	cơn cơn	o	.	.	.
4	Rũ	—	.	tựa tựa dựa		tựa	o	o
570/2	Hồi	.	chiều	. [illegible]	.	.	.	khúc 曲 [illegible]
7	Bứi	.		mối mối		.	.	.
571/4	Ngất	.	.	. ngất ngớt		.	.	.
572/3	Trác	卓	chác	[illegible]. trác 桌	o	.	[illegible]	trát [illegible]
573/1	Tần	.	chần	. tần	.	.	.	.
575/5	Giã	[illegible] .	tả	吔 . dã giãi		.	啫	.
6	Đề	提 .	đế	. đề giề		.	啼	.
576/2	Nha	.	.	. nha người		.	.	.
578/8	Trôi	tro [illegible]	sốc	炊 [illegible] o trôi [illegible]	o	lôi	. [illegible]	.
579/1	Vớ	捣 —	.	[illegible] già vớ 捣	o	[illegible] o	o	o
2	Chẳng	[illegible] —	quãng	扛 giang 扛	o	[illegible] o	o	o
580/4	Lại	.	.	loại loại	o	o	o	o
582/3	Khung	.	.	. không	.	dọt	o	o
4	Dệt	.	.	. dệt	.	liễu	o	o
7	Gói	.	quả	. gói	.	cội	o	o
8	May	.	.	. may	.	mai	o	o
583/6	Tây	.	tay	. tây	.	o	o	o
584/4	Quết	.	.	. quết vét		.	.	o
585/4	Bốc	—	.	buộc buộc	o	o	o	o
586/3	Đan	.	dơn	. đa dan		.	.	đơn
4	Rập	— 紩	huyển	giậm [illegible] rậm		khắp [illegible]	o	không [illegible]

[illegible] [illegible]

		D	T	K	P	L	M	V
5	Thất	鉄 .	trất	giật thất 鉄	o	o	o 鉄	o
6	Giàm	緘 .	hàm	. giầm	.	.	. 緘	.
5?8/5	Lạ	–	.	tại lạ	o	o	o	o
590/7	Rừng	烆	đầy	loà loà	o	dựng 埅	đầy	dựng
591/4	Vải	.	.	vỉ vỡ	.	lạy	o	o
594/2	Là	người	vàng	mà mà	rằng	người	rằng	người
602/1,3	Chữ	.	.	bên chữ	.	.	.	.
606/1	Dễ	祀 .		hãy hãy	hỏi	.	㖫	.
603/1 × 610/3	Nghĩ	.	nghỉ	đều o nhớ 持	.	.	.	.
611/5	Luốn	.	trọn	. luốn	.	.	.	.
613/1	Hãy bô	.	đem	hãy	.	.	.	.
614/2	Dặn	về .	nhủ	về vỡ dặn	o	.	về	.
615/2	Nàng	.	.	tình tình	o	lòng	o	o
616/4 618/3	Chả Giả	– giả	chẳng	giả 報 o chả	嘏 o	giả o	o	o
619/4	Ngại	– biết	nghĩ	o nghĩ	o	o	o	o
622/4 623/1	Gần Rày			gần		(M bỏ tầng)		
626/7	Tận	盡 .	cũng	o cũng	o	o	o	o
627/3	Trạc	.	giạc	. trạc	o	.	.	.
5	Bốn	.	.	tế bốn	o	tế	o	o
628/1	Râu	–	mày	o mày	o	o	o	o
2	Mày	–	râu	o râu	o	o	o	o
629/5	Lão	𨀈 :	xồn	: lão	.	o	o	o
631/1	Ý	.	ghé	ghế ý	o	o	.	o
2	Trên	.	lên	. trần	.	.		
4	Tốt	.	tốt	tốt	o	.	.	.
5	Sẵn	.	.	sổ sẵn	o	.	.	.
632/5	Giục	đưa		giục	.	.	.	.
H 633/3	Đăng	登 –	thâm	tăng 亭 thâm	o	o'	o 添	o
634/5	Dọt	–	.	lệ lộ	o	o	o	o
635/3	Nản	嘲 –	then	rốn 嘀 惮 dạn	dạn	o 惮	o	o
636/1	Ngùi	呼 –	xem	nhìn nhìn	o	ngờ 𢘾	o 疑	ngừng 𢘾
3	Bụng	–	bóng	o bụng	o	.	.	.

25 bis

		D	T	K		P	L	M	V
637/2	Cang	.	còn	.	cang	.	.	.	.
3	Vết	.	vén	○	vết	○	○	○	○
638/5 (642-3 Đài giữa)	Điều	[illegible]	.	[illegible]	mình	[illegible] .	mình	○ [illegible]	○
644/3	Xin	.	.	vâng	xin	.	○	○	○
7	Đấy	.	.	cho	cho	.	.	.	.
8	Chuông	.	,	trường	tường	.	.	.	.
646/1	Gấp	[illegible]	rấp	[illegible] ngất	[illegible] ngạt	sấp	gạp	○ [illegible]	○
648/5	Vâng	.	.	chịu	chịu	.	.	.	.
(Dấu 649) 650/3	Canh (Đằng)	cánh [illegible]	.	Đám [illegible] 庚 .	canh	庚	×	× [illegible]	×
651/2	Thì	.	kỳ	ngày	[illegible] ngày	○	.	.	.
652/4	Thấy	.	có	sẵn	thấy	có	○	○	○
654/1	Hợp (lần)	kim	khất	○	lâm	○	○	○	○
655/2	Tình (trọng)	nắng	Tình	○	tình	○	○	○	○
656/4	Đã	.	.	nhưng	nhưng	.	.	.	.
8	Dầu	.	xàu	.	dấu	.	.	.	.
659/5	Bấy	.	.	mấy	bấy	.	.	.	.
661/1	Phủ	.	búa	.	phải	.	.	.	.
2	Đao	. ↗	dao	[illegible] cần	cầu	○	○	○	[illegible]
662/7	Khóc	.	.	.	khóc	.	thác	○	○
663/2	Lần	lời	○	.	lần	.	○	○	○
6	Là	ra	○	.	là	.	.	.	.
664/2	Thả	.	thì	[illegible]	thả	○	.	.	.
665/3	Như	.	.	càng	cũng	○	.	.	.
4	Chảy	[illegible] .	.	xôi	chảy	○	.	.	.
666/4	Đã	.	' .	rắp	đã	○	.	.	.
669/4	Mảnh	.	.	. chút	đoá	.	tấm	○	○
670/3	Chưa	.	gọi	.	chưa	.	.	.	.
673/1	Chồi	棟 .	thông	.	chồi	cội	thông	○	○
2	Thông	.	huyền	.	thông	.	○	○	○
675/1	Lòng	.	.	lường	lòng	.	.	.	.
2	Tờ	.	thở	trên	trên	.	.	.	.
677/5	Thân	.	.	mình	thân	.	.	.	.

27

Zil	D	油	燧	氣	砒	演	澗	譜	巾
	M				砒		澗	滲	巾
	V							赤害	
	R (=V)								
	H				砒	演		赤害	

		D	T	K	H	P	L	M	V
679/2	Sao	.	.	đành	đành	.	.	.	.
681/5	~~Tịnh~~ toàn	tình 對[illegible]	o	. o	tình	lo	o	o	o
685/1	Mé	.	.	.	~	mái	.	.	.
688/4	Lửa	.	.	.	吁	.	Nghĩ~	o	o
692/4	Đạt	.	đặt	.	sẵn	o	.	.	.
693/1	Việc	.	một		việc	.	.	.	.
3	Đã	.	.	.	đã	mới	.	.	.
695/3	Nàng	.	nương	.	nàng	o	.	.	.
696/4	Tủi	.	lụy		tủi	.	lệ	o	o
6	Se	xe 車	o	[illegible]chia	車	o	xe	o	o
7	Mối	. 縁	-	[illegible]mái	mái	o	o	o	o
697/2	Ru	.	dầu	.	油	o	.	.	.
3	Dù	.	dầu	.	油	o	.	.	.
? T? 698/1	Xót	—	.	chút	[illegible]	?	o	o	o
4	Đắng	.	đứng	.	đau tốn		.	.	.
700/3	Khăng	.	.	.	lật	.	.	.	.
4	Khít	.	.	.	lọng	.	.	.	.
701/2	Lòng	—	.	hoa	hoa	o	o	o	o
704/5	Chia	.	phân	.	chia	.	.	.	.
706/5	Thì	.	.	là	là	o	.	.	.
? 707/4	Tất	x	?	.	dứt	dứt	‡ .	.	.
711/1	Niềm	—	nỗi	o	nỗi	o	o	o	o
712/1	Đèn	dầu 油	-	o	dầu	o	o	o	o
5	Dọt (chung [illegible])	.	lụy	.	lệ	o	.	.	.
7	Thấm	.	thấm	.	thấm	.	o	o	o chưa
717/1	Một	—	cờ	o	cờ	o	o	o	o
2	Mình	—	chi	o	chi	o	o	o	o
4	Nhẫn	.	.	.	nhẫn những		.	.	.
5	Tàn	canh	.	.	tàn	.	o	.	.
6	Canh	tàn	.	.	canh	.	o	.	.
718/5	Mười	.	.	mối	mốc	[illegible]	với [illegible]	. [illegible]	o
Ц 719/3	Đường	途	.	當	đang	.	rộn	o	o

28 bis

		D	T	K		P	L	M	V
4	Thổn	.	.	.	thổn	thổn	rã	◡	o
6	Đầy	.	.	.		day	.	.	.
Ngh 720/1	Con	–	tơ	o	tơ	o	o	o	o
2	Tơ	–	duyên	o	duyên	o	o	o	o
721/5	Thẹn	.	.	.	sượng thẹn	.	.	.	.
6	Thưng	.	.	.	sũng chừng	.	.	.	.
722/2	thề	thề		•			•	•	•
725/3	Đứt	.	dứt	o	đứt	.	.	.	.
726/1	Keo	.	.	.	giao	giao	.	.	.
727/1	Kể	.	.	.	kể	.	nhớ	.	.
Ng 730/3	Có	.	.	khôn	cố	o	.	.	.
731/1	Ngày	.	.	.	ngày	.	thì	.	.
732/1	Xót	.	.	.	xót	chút	.	.	.
734/5	Cũng	–	hãy	o	hãy	o	o	o	o
735/2	Vành	.	.	soa	soa	o	o	.	.
736/7	Của	.	.	.	lam	.	•	.	.
H(-2) 8	Chung	.	.	.	duyên H bỏ 2 lời	.	.	.	.
738/7	Chẳng	.	chớ	.	-	.	.	.	.
739/3	Gọi	–	còn	o	còn	o	o	o	o
740/4	Mảnh	.	.	.	mảnh	.	tấm	o	o
5	Hương	.	.	.	hương	.	gương	o	o
741/4	Có	.	đến	.	đến	.	.	.	.
742/5	So	lụa 縞	dở 檮	lụa	檬	so o	. 撈	.	.
6	Tơ	dây	.	.	bờ	.	.	.	.
744/3	Hư	.	hất	.	hơn	.	.	.	.
746/5	Còn	–	đến	o	đến	o	o	o	o
748/1	Rưới (Rẩy)	.	chưa	tưới	rưới	rảy	.	.	.
2	Xin	chan	o	.	chan	.	.	.	.
3	Dọt	.	.	chén	dọt	o	.	.	.
4	Nước	.	lụy	.	lệ	.	lệ	o	o
749/3	Trâm	.	.	gương	trâm	o	.	.	.
4	Gãy	.	.	vỡ	gãy	o	.	.	.
5	Gương	.	bình	người	bình	bình	.	.	.

		D	T	K	P (K)	L	M	V
750/2	Lầm	.	.	. lầm sao		.	.	.
3	Sao	.	.	. sau cho		.	.	.
752/1	~~Tóc~~ Tơ	tóc	ọ	tơ tơ	●	o	o	o
2	~~Tơ~~ duyên	tơ	o	duyên duyên	●	o	o	o
754/5	Bèo	.	.	họa hoa	.	o	o	o
8	Dàng	.	lang	. lờ lừng [?]	o	.	.	.
757/3	Hồn	.	.	phách hồn	o	.	.	.
4	Dứt	.	ngắt	tán dứt	o	.	.	.
5	Máu	.	.	hồn máu	o theo K	.	.	.
6	Say	.	.	bay say	o	.	.	.
758/4	Nín	.	ngắt	o ngất	o	o	o	o
759/1	Thông	.		椿				
760/3	Tấp	匝.	chặt	習 . 揷	.	vây 閉	o	o
4	[illegible]	nập. 納	ních	納. 笠	.	rập 笠	o	o
762/2	[illegible]	dầu	.	. mờ x	.	.	.	.
3	[?]ơn	.	.	. vẻ x	.	.	.	.
4	Vựng	.	.	. phấn x lệ	.	.	.	.
x 766/2	Vành	dợi .	.	soa soa	o	o	o	o
3	Đây	. 𠊛 [?]	.	nẩy kẻ nẩy	o	để 底	o	o
767/1	Nay	. 吟 [?]	này	o kẻ nẩy	o	o	o	o
4	Lỗi	.	.	. rối	.	rối!	o	o
771/3	Dặn	.	nhủ	. nhắn	.	.	.	.
772/3	Ngấn	. 銀 [?]	.	bia bia	o	o	o	o
773/2	Thôi	.	rỗi	. thôi	o	.	.	.
4	Lại	.	.	mới mới	o	.	.	.
5	Rén	.	thưa	. thưa	o	●	o	o
775/1	Thốt	.	sá	o sá	o	.	o	.
777/2	Đâu	.	bao	o bao	o	o	o	o
3	Kể	trong	.	. kể	.	.	.	.
5	Thảm	tấm	.	. khảm	.	o	-	.
778/3	Lại	.	đã	. đã	:	o	o	o
5	Nam	.	.	thủ nam	.	-	.	.

300

		D	T	K	P	L	M	V
780/4	Đã	.	lại	. đã	.	o	o	o
6	Người	ngày	.	. người	.	o	o	o
782/3	Thắm	.	thắm	. thắm	.	.	.	.
5	Tở	mây	.	. tở	.	.	.	.
6	Chia	che	.	. chia	.	.	.	.
7	Rũ	.	rã	. rũ	rối	.	.	.
784/4	Khói	—	cổ	o cổ	o	o	o	o
5,6	Đầm	.	.	. dầm	.	dầm	o	o
785/2	Dâu	.	nàng	. dâu	o	o	o	o
786/1	Bốn	.	.	tư tư	.	.	.	.
4	Khóa	.	.	. khoá	toả	.	.	.
* 787/1,2	[illegible] ngáy	[illegible]		[illegible] ngáy..			[illegible]	o
787/3	Nan	.	thẹn	o thẹn	o	o	o	o
789/3	Rơi	thuở	.	. rơi	.	.	.	.
792/3	Thà	[illegible] .	đã	[illegible] . khả	.	o	o	o
4	Trẩy	—	bẻ	o bẻ	o	o	o	o
5	Tay	—	cho	o cho	o	o	o	o
793/2	Ta	—	ai	o ta	o	o	o	o
4	Đoán	—	đón	o đón	o	o	o	o
796/5	Còn	.	.	ra ra	.	.	.	.
798/2	Ôm	.	mang	o mang	o	o	o	o
7	Được	.	đặng	. được	o	.	.	.
799/2	yên		ấn	ấn				
3	Lạc	.	sẵn	o sẵn	o	o	o	o
4	Thấy	.	có	o có	o	o	o	o
5	Thanh	.	con	o ([illegible]) con	o	o	o	o
800/7	Xéo Gút	[illegible] dọt = nút (dứt)	chéo	o [illegible]	o	áo	dọt [illegible]	áo
802/7	Phân	—	.	sau sau	o	o	o	o
803/1	Điểm	點 —	đếm	đêm điểm	.	o	o	o
2	Sầu	—	.	. sầu	.	thu	o	o
805/2	Là	.	ngờ	o ngờ	o	.	.	.
807/1	Quá	過	.	過 [illegible]	qua	[illegible]	o	o
808/1	Quen	.	.	. quen	.	.	qua	.
2	Vùng	.	.	môi tuồng	o	.	.	.
810/6	Già	nhà						

3160

		D	T	K	P	L	M	V
812/1	Mặt	.	mạt	. mặt	.	.	.	.
813/5	Cửa	–	ngõi	o cửa	o	o	o	o
814/6	Hướng	gương	.	. hướng	.	.	.	.
815/1	Rảo	.	dạo	. 蹓	o	.	.	.
818/4	Chọn	.	.	. chọn soạn		.	.	.
820/3	Đi	–	đem	o đem	o	o	o	o
821/4	Lựa	.	mắc	o mắc	o	o	o	o
822/3	Rể	.	nạp	. rể	.	.	.	.
823/1	Mừng	.	.	. mừng	.	.	xót	.
824/8	Vàng	hoàng	o	. vàng	.	.	.	.
827/3	Nước	.	.	. nước	.	tứ	o	o
829/1	Ba	–	hẩn	o hẩn	o	o	o	o
2	Bốn	–	ba	o ba	o	o	o	o
5	Kém Ít	thử 些	lộm	kẹm 劍 kém	o	o	o	o
830/2	Đà	.	.	. là	là	.	.	.
831/1	Miệng	. 口巴		口丙 [illegible]		.	.	.
832 832/6	Trời	.	.	đời trời	.	.	.	.
835/1	Dưới	.	.	trong o	.	.	.	.
6	Chơi	.	.	. soi	.	.	.	.
836/3	Chưa	.	đã	.	o	o	o	o
837/5	Mào	.	mồng	.	o	.	.	.
83[illegible] 843/1	Đến Vả	. 旦	đến	vả 姐 vả	●	o	o 典	o
* 845/4 Mở								
842 849/1	Mộng ngặt	ngặt? ngại 咳	tiệc	đêm 咳 咳	o	tiệc	o	o
850/4	Nó Sát mắc	惫 . 怒	đó	o đó	o	o	o	o
5	Một	–	.	mắc mắc	o	o	o	o
7	Ngồi	–	.	nằm nằm	o	o	o	o
84[illegible] 851/1	Đọt	.	nỗi	. đọt	o	o	o	o
4	Tạ	–	tả	tã tã	o	o	o	o
852/2	Cấm	mình	e	. cấm	.	.	.	.
6	Đỗ Dỗ	Trừ . 除	lo	汝 . 诗 nhớ		lo	dơ 怜	lo
8	Mình	xuân	.	. mình	.	.	.	.
Hủy 853/4	Giống	chốn	.	. giống	.	.	.	.
854/5	Ô	.	.	. ô	.	cái	.	.
* 846 Mở	Mở	.		. rỗ 糖	.	.	.	.

32bis

		D	T	K	P	L	M	V
858/1	Cầm (cỗi cối)	拎,檢	o	cầm cầm	o	✗.	cỗi 檜	✗.
860/2	Minh	.	.	tính tính	o	.	.	.
861/5	Thế	.	.	. khể	thể	.	.	.
863/1	Đánh	.	nổi	. đánh	.	o	o	o
2	Liều	.	mình	. liều	.	o	o	o
4	Hãy		.	cũng cũng	o	o	o	o
6	Giấu thả	thả 且	giấu	o 勁	o	o	o	o
864/7	Là	—	mà	o mà	o	o	o	o
866/6	Sôi	.	thôi	. thôi	.	.	.	.
7	Mé	.	mái	. •	o	.	.	.
868/4	Giạo	.	giã	o giã	o	.	.	.
869/5	Phân	.	.	lâm lâm	o	.	.	.
870						M đảo hai chữ khắp và gềnh		
872/3	Gánh		.	. gánh	.	mở	bày	mở
5	Tiến 賤	tiện 賤	.	. tiến	.	.	.	.
873/2	Thì	.	.	nhà nhà (vơ tướng)	.	o	.	.
5	Dật	.	dập	. dật	o	.	.	.
874/1	Một	.	.	trong trong	.	.	.	.
/6	kiếu	嬌	.	[illegible]	.	o	o	o
875/1	Nhìn	.	.	càng	o x	.	.	.
2	Càng	.	.	nhìn	o x	.	.	.
3	Lả	.	.	càng	o x	.	.	.
4	Chả	.	.	rửa	o x	.	.	.
877/1	Vả	thả 且 vả	hổ	o hổ	o	o	o	o
879/2	Đàng	đàng 節	●	✗ lừng	✗	dừng	o	o
4	Đục	mưa	.	. đục	.	.	.	.
5	Bụi	pha?	vùi	. bụi	.	.	.	.
881/4	Bấy	.	.	. bấy	mấy	.	.	.
882/8	Già bà	bà?	già	o già	o	o	o	o
884/3	Dùi	.	.	. dùi dùng		.	o	.
4	Dắng		thắng	. dắng	.	.	.	.
885/6	Đàng	làng	dừng	(女) xếp lừng	●	dừng	o	o
888/1	Ngắm	.	gẫm	• gẫm	o	o	o	o
		瞭		嗟			錦	

33 bis

		D	T	K	P	L	M	V
892/5	Rạch	[illegible]	vạch	o	vách 拍 o	o	o 拍	o
894/1	Mé	.	.	.	· mái	.	.	.
× 3	Nghỉ	nghĩ	.	.	nghỉ o	o	.	o
895/5,6	Bễ	—	bè	trễ	trễ o	o	o	度皮
896/4	Lại	—	dã	o	lại o	o	o	o
5	Nằm	tâu 奏→奏	nắn	o	nắn o	o	o	o
6 897/1	Xót	.	.	chút	拙 xót .	.	.	.
3	Liễu	.	.	yếu	liễu o	.	.	.
4	Yếu	.	.	liễu	yếu o	.	.	.
Δ 898/1	Rất	Rất 窒	rấp	cực	極 cực o	窒	.	.
2	Nhà	.	.	.	nhá .	nhờ 汝	o	o
5	Giản	.	chen	.	giản o	buộc	o 繾→繾	o
7	Tôi	đích	.	.	tôi .	.	.	.
8	Người	tôi	.	.	người .	.	.	.
899/4	Bể	.	.	.	bể biển	.	.	.
5	Ven	.	.	.	chân bên	.	.	.
907/4	Giục	.	Hiệp	.	giục .	.	.	.
6	Tần	.	.	vần	vần o	.	.	.
909/3	Bạt	.	bặt	.	bạt gạt	.	.	.
5	Phân	.	.	chia	chia o	.	.	.
910/5	Ngày	.	.	đêm	ngày o	.	.	.
911/3	Cỗi		.	dặm	dặm .	.	.	.
913/1	Vĩ	.	bờ	.	葦 .	.	.	.
2	Lau	.	.	.	lau .	.	.	.
914/3	Thu	chợt 秩	.	.	khu .	.	.	.
6	Say	. 差	tây	ai	ai o	o	.	xây?
915/3	Ngất	.	ngớt	.	ngất .	.	.	.
917/1	Rừng	.	.	.	rừng .	lâu	.	.
3	Rỗ	[illegible]	tưng	.	rỗ o	o	o	o
5	Ứa	.	.	.	ứa xen	o	o	o
918/3	Như	.	.	.	nhu .	.	.	nhà
920/7	Đến	.	tới	o	đến o	.	.	.
		旦		細	·			

34 bis

		D	T	K		P	L	M	V
925/3	Lời	.	hỏn	bả	bả	o	.	.	.
4	Lả	.	hở	.	lả	.	.	.	.
5	Han	.	.	.	han	.	ʋ	ra	o
928/8	Chơi	.	sơi	.	chởi	.	.	˜	.
929/4	Nến	—	.	án	án	o	lửa	o	o
6	Hơi	.	.	.	hơi	hơi	.	.	.
930/1	Treo	—	trên	o	·o	o	o	o	o
2	Tranh	—	treo	o	ʋ	o	o	o	o
3	Quan	—	một	o	•	o	o	o	o
4	Thánh	—	tượng	o	•	o	o	o	o
933/2	Hôm	.	.	hoa	•	o	.	.	.
3	Hoa	.	.	hôm	•	o	.	.	.
934/4	Vía Mấy	X [illegible]	vía	[illegible]	vía	o	X.	X. [illegible]	X.
5	Chó	.	có	o	có	o	.	.	.
935/3	Trụt	.	lột	.	[illegible]	o	.	.	.
936/2	Thần	.	.	bần	bần	o	.	.	.
937/1	Đũa	đôi	nệm	đôi*	đôi	⊙	o	o	• [illegible] (đũa lại trước khôi)
2	Khúc	Hoa [illegible]		•	hoa				
4	Dưới	—	xuống	o	dưới	o	o	o	o
938/2	Ong	.	.	đi	qua	o	.	.	.
3	Bay	.	.	ong	ong	o	.	.	.
× 939/3	Tréo	—	ngỏ	o	[illegible]	o	o	o	o
4	Đất	—	ngấn	o	đất	o	o	o	o
941/1	Mở	cửa	o	.	mở	o	o	o	o
945/2	Nhạn	.	ve	.	nhạn	.		.	.
3	Vẫn	.	vạch	vượt	việt: [illegible]	o	.	.	.
6	Bời	.	bài	.	bao	o	.	.	.
949/5	Già	.	.	từ	già	o	.	.	.
950/4	Nóc	.	nhục	vèo	vảo	o	.	.	.
952/3	Thì	.	.	sang	sang	.	.	.	.
956/5	Là	mới (với?)	.	.	lè	.	.	.	.
957/4	Thái	.	thể	.	[illegible]	.	.	.	.
958/3	Chung	.	.	.	chung	.	suồng	o	o

* 937/1,2 bản Vân Cốc xiếm

35bisv

		D	T	K	H	P	L	M	V
4	Chạ	.	.	.	chạ	.	sạ	o	o
959/1	Giờ			.	dạy ? giờ	.	.	.	.
2	Ra	.	.	.	điều ! ra	.	.	.	.
960/3	Gửi	(D bỏ trắng)		.	gửi	.	.	.	.
961/3	Nàng	rằng	.	.	nàng	.	.	.	.
964/3	Sống	của	.	.	sống	.	.	o sông	sóng
5	Chẳng	chồng.	o.	o.	chẳng	o.	o.	của	[illegible]
965/1	Bảo	.	.	biểu	o	.	.	.	.
2	Thì	—	.	rằng	người	o	o	o	o
4	Tạu	—	dạo	o	𨀈	o	o	o	o
966/5	Kiếm	.	.	.	kiếm lấy		.	.	.
967/3	Dang	—	ngãi	sĩ	nghĩa	o	nghĩa	o	o
5	Vô	—	.	bất	bất	o	o	o	o
971/1	Con	.	.	bên	con	.		.	.
6	Ta	.	.	.	ta	.	.	tha	o
972/1	Nhập	.	.	vào	vào	o	.	.	.
2	Gia	.	.	nhà	o	o	.	.	.
973/1	Lão	nơi 居→老	.	.	lão	.	con	o	o
974/2	Phang	.	.	.	𢯖 vắng		.	lọi	.
7	Đánh	.	đừng	.	đánh lại		o	o	o
983/1,2	Bấm (quam)	sờ 㨋<揼	o.	o.	quyết tình	o.	o.	o.	o.
984/3	Trông	.	.	nhìn	trông	o	.	.	.
985/5	Mực	.	.	.	mực	.	bực	o	.
987/3	Vỡ	.	.	lỡ	vỡ	.	.	.	.
4	Lỡ	.	.	vỡ	lỡ	.	.	.	.
x 988/8	Nen	.	nêm	.	梈	o	.	.	.
x 990/3,4	Mét	mệt 𠬠→羨	o	ngập	mét ngắt		mét	ngập	o
991/5	Hiên	tây	.	.	hiên	.	.	.	.
6	Tây	hiên	.	.	tây	.	.	.	.
992/3	Xem	.	.	coi	coi	o	.	.	.
5	Chay	.	.	.	tìm	.	rước	o	o
8	Men	thang	o	.	thang	o	o	o	o

Vần

[illegible]

36bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
994/2	Mê	.	mây	.	mê	.	.	.	.
3	Dường	.	.	đã	trăng	o	thôi	.	.
4	Đã	.	.	thấy	o	o	.	.	.
5	Đứng	.	.	Đạm	o	o	.	.	.
6	Bên	.	.	tiền	o	o	.	.	.
7	Một	.	.	rỗ	o	o	.	.	.
8	Nằng	.	.	răng	o	o	.	.	.
995/1	Rỉ	.	.	biển	o	o	.	.	.
996/8	Sao				sao		(V bỏ trắng)		
998/4	Quyết	.	.	lành	o	o	.	.	.
999		.		(H chưa cả về)*	*				
3	Hết	.	.	trọn	xem ↓	.	.	.	.
1001/3	Suốt	.	trót	.	卒	.	.	.	.
1004/1	Gieo	.招	.	dịu 妙	tiêm	diệu	.?	lựa 抄	lựa (:)
3	Ởn	.喑	khuyên	o	bẩm	o	o	o	o
4	Thốt	.哓	giải	o	bịp	o	o	o	o
8	Dẫn	.	.	lần	lần	.	.	.	.
1006/4	Nhụy	.	.	chiếng	nhụy	.	.	.	.
1008/3	Sao	.	.	chi	sao	.	.	.	.
1012/4	Để	.	đáng	o	đáng	o	o	o	o
5	Làm	là	o	o	HTC. ● \| HXV ● là	o	o	⊙	o
1017/2	Suy	.	.	.	suy	.	trong	o	o
1018/2	Nhân	.	khiêm	.	姻	.	.	.	.
3	Thì	.	.	âu	âu	o	.	.	.
1020/3	Thì	.	.	lại	thì	o	.	.	.
4	Cũng	.	.	một	cũng	mắc	.	.	.
5	Nợ	một	o	.	một	o	o	o	o
6	Trồng	chồng	o	.	chồng	vòng	chồng	o	o
1021/2	Nghe	.	.	.	nằm nghe	.	.	.	.
3	Tẩn	.	đẫm	ngẫm	o	o	thẩm	o	o
4	Ngẫm	.	thắm	nghĩ	o	o	thẩm	o	o
5	Cuối	.	gót	o	o	o	o	o	o

999. Huế → chịu trời cho vẹn kiếp tu

1004/5,6 bản Huế (VIL) đổi (KHUYÊN CAN → MIÊN MAN)

1012/5 làm (bản CHI và VINH)

32[illegible]

		D	T	K	H	P	L	M	V
1025/1	Lệ	.	sợ	o	o	o	o	o	o
1030/7	Rạng	.	.	sáng	[illegible]		.	.	.
1031/6	Hơi	.	.	.	hói	hơi	.	.	.
1032/4	Cũng	.	.	mới	mới	o	.	.	.
1033/2	Lâu	sau	o	.	lầu	o	o	o	o
3	Ngừng	nghỉ	ngừng	~~nghỉ~~ .	ngừng	.	nghỉ	o	o
4	Bích	.	biếc	.	bích	.	.	.	.
1034/1	Vệt	.	.	vẻ	vẻ	o	.	.	.
1035/1	Tủ	.	bốn	o	o	o	o	o	o
5	Xa	.	.	với	o	o	.	.	.
1036/5	Bụi	.	dơi	.	bụi	.	.	.	.
1037/1	Bẽ	.	bĩ	.	bẽ	.	.	.	.
1038/1,3	Nửa	.	nhớ	.	nửa	.	.	.	.
1041/1	Ven	.	bên	.	bến	o	.	.	.
1042/4	Rửa	.	.	đến	o	o	.	.	.
1044/3	Đắp	.	.	.	đắp	ấp	.	.	.
1045/1	Sân	bông	o	.	đình	.	o	o	o
1047/5 1048/3	gần Thấp	thẳng	.	.	thấp	.	.	.	.
4	Thoáng	cảnh	.	.	thoáng	.	.	.	.
5	Cánh	gió	.	.	cánh	.	.	.	.
6	Buồm	.	.	.	buồm	.	.	thuyền	o
1051/3	Nội	.	.	cỏ	nội	.	.	.	.
4	Cỏ	.	.	nội	cỏ	.	.	.	.
1054/1	Ôm	. 喑	.	.	ôm	ầm	.	.	.
2	Thôm	. 恍	sớm	tôm	chòm	ầm	.	.	.
7	Ỷ	.	ghế	o	ỷ	o	o	o	o
1057/1	Ngậm	.	.	tấn	ngậm	o	.	.	.
2	Ngùi	.	.	ngần	ngùi	o	.	.	.
3	Rủ	.	xử	đứng	rủ	o	.	.	.
4	Bức	.	.	rủ	bức	dủ	.	.	.
1058/2	Lầu	.	.	tường	lầu	o	.	.	.
1060/3	chải	.	chai	.	[illegible]	.	.	.	.
7	Dịu	.	.	gọn	o	•	.	.	.
8	Dang	.	.	gang	o	•	.	.	.

Từ vế 1071 ở D (cột đầu trong trang kia) thì
phải thêm +2 mới được vế tương ứng trong cái bản bác..
phải — +4 mới — bản K

		D	T	K	H	P	L	M	V
1061/4	Mạch	.	vẻ	.	mạch	.	.	loại	.
1063/2	Nga	.	hoa	.	nga	.	.	.	.
4	Thoáng	.	.	.	[illegible]	thoảng	.	.	.
1064/2	Chàng	.	.	nàng	chàng	o	.	.	.
3	Nàng	.	.	chàng	nàng	o	.	.	.
7,8	Đeo đai	.	.	chơi vơi	[illegible]				
1067-1070		(D: bốn vế)		(Các bản khác đổi ra sáu vế)(1)					
1068b/5	Đọa	dã	o	.	dã	.	o	o	o
6	Đày	dày	o	.	dầy	.	o	o	o
1069b/1	Nỗi	—	.	tức	nỗi	o	nhớ*	sốt	nhớ*
2	Gan	cơn 干	o	.	gan	.	.	.	.
1070b/6 (13)	Tà (vì)	.	.	.	ta (đi)	.	ai	.	.
1071/2	Thu	.	thưa	.	thu	.	.	.	.
3	Đã	.	.	nửa	đã	o	.	.	.
1071-1072				(H đổi cả 2 vế)(*)					
1074/1	Cảm	.	.	.	cảm	cám	.	.	.
5	~~Lạt~~ cứ	lạt	tạ	lạt	lạt	o	o	o	o
7	Chờ	[illegible]	bờ	[illegible]	chờ	.	như* [illegible]	bờ [illegible]	như* [illegible]
1077/1	Đánh	.	.	.	đánh	.	đành	o	o
5	Hai	.	đôi	.	hai	.	.	.	.
1080/3	Gấp	báo	o	o	o	.	o	o	o
4	Gáp	đáp	o	o	o	bước	o	o	o
1081/1	Tan	hôm [illegible]	.	.	tan	.	.	.	.
2	~~Sương~~ Diều	đạo 刀	~~sương~~	o	o	o	o	o	o
4	Rạng	.	.	sáng	[illegible]	.	.	.	.
1082/1	Tiện	.	cảnh	.	tiện	.	.	.	.
1083/3	Lãng	.	lửng	.	lãng	lững	.	.	.
4	Đãng	.	đửng	.	đãng	thững	.	.	.
1089/3	Thoi	.	thôi	.	thỉnh	.	.	.	.
4	Thót	.	thoát	.	choảng	.	.	.	.
1090/1	Giá	.	đoá	.	giá	o	.	.	.
8	Mành	.	vành	o	mành	o	.	.	.
1092/1	Dẩy	.	rễ	.	dẫy	o	.	.	.
7	Lén	.	bước	o	lén	.	.	.	.
* 1065/1	Than	ôi	.	.	than	.	.	.	.
2	Ôi	than	.	.	ôi				

(1) Các vế ấy sẽ đánh số từ 1067b đến 1072b. Ở D cũng có chú-thích thoại ấy

* Nàng vừa sấn tới [illegible] lâu mai. Nghe lời dường cũng ra người sắt đanh (T.T Kiều ...)

40'60

			D	T	K	H	P	L	M	V
	1094/1	Đoạn	–	lay	o	lay	o	o	o	o
	5	Giữ			• 呢	giữ			nễ	dỉ
	1095/4	Nước	–	bọt	o		o	o	o nước 呢	o • 呢
Tràn	1096/2	Đường	đường	o ?	đàn	đường	o	o	塘	•
	1098/6	Vành	.	.	.	vành	.	đa	.	.
	1099/2	Ngồi	.	.	nghe	ngồi	.	.	.	.
Tuủi	3	Tẩm (Tuủi)	• 嘴?	thấm	tẩm	滲	thầm	.	Tuủi	•
trìn	4	Ngâm (tẩm)	thấm 潜?	Ngâm	ngâm	嘞?	o	tiếng	thoát (tùi?) •	•
	1102/1	Bể	.	biển	.	bể	.	.	.	.
	1104/6	Bài	.	lời	.	lời	.	.	.	.
	1107/3	Lên	.	lén	.	lên	.	.	.	.
	1108/6	Gì	nào (vàm!)	.	.	gì	.	.	.	.
	7	Lại	.	.	lạ	lại	o	.	.	.
	1112/4	Đợt	đến	đất	đổi	đổi	o	đến	o	o
	7	Được	.	đến	.	được	.	.	.	.
	1113/5	Đợi	×	sấy	đưa	o	o	.	.	.
	1115/3	Lên		lén	.	lên	lén	.	.	.
	5	Xuống	dưới	o	.	xuống	.	o	o	o
	1116/3	Ngựa	.	.	.	đồi ? ngựa	.	.	.	.
	4	Trước	.	.	.	ngựa ? trước	.	.	.	.
	5	Ngựa	.	.	.	trước ? ngựa	.	.	.	.
	1117/2	Thu	.	thâu	.	thu	.	.	.	.
	4	Vợi	.	mẫn	.	泸?	.	lậu	o	o
	1118/2	Rừng (cây)	cây	ô	棱 rừng	cây	o	o	o 棼 棱	o 抉
ruốt	3	Trút	.	lọt	.	trút	o	.	.	.
	1119/3	Cỏ	.	.	lướt	o	o	.	.	.
	4	Lướt	lạt	o	mướt	o	o	lạt	o	o
	5	Mướt	mùi 味 沫	o	hơi	o	o	mùi	o	o
	1121/3	Xao	.	eo	.	xao	.	.	.	.
	4	Xác	×	óc	.	xác	.	.	.	.
	1122/5	Mé	.	.	.	•	mái	.	.	.
	1123/3	Thổn	.	.	.	thổn	thốn	.	.	.
	1124/4	Trễ		rễ	.	trễ	o	–	.	–
	7	Lối	.	nẻo	.	lối	.	–	–	–

[illegible]

		D	T	K	H	P	L	M	V
1125/3	Không	.	không	.	khôn	.	.	.	.
1128/8	Nau	.	nao	.	[illegible]	nao	.	.	.
1129/3	Đổ	.	đua	.	đỗ	o	.	.	.
1130/3	Xuống	dưới	.	.	xuống	.	o	o	o
7	Lên	.	.	.	lên	.	trên	o	o
1131/6	Nổi	.	.	.	[illegible]	.	ngay	.	.
1132/1,2	Hầm	ẫm	o	.	hầm	.	o	o	o
4	Điệu	.	.	.	điệu	.	giấc.	dạo 棹	•
1133/1	Hửng	.	.	hung	? o	o	.	.	.
2	Hành	.	.	hăng	o	o	.	.	.
4	Hỏi	.	.	.	hỏi	nói	.	.	.
1138/3	Thịt	múi	o	.	múi	.	o	o	o
5	Cất	*. 拮	rập	.	cất	.	*.	.	.
7	Máu	*chúng	.	.	máu	.	.	.	.
1141/4	Thác	.	chết	.	chết	o	*tử	o	o
1143/1	Những	.	nhủng	.	仍	o	.	.	.
1144/7	~~Đê~~ Đầy	~~đây~~ 低	đê	đê	đê	đê	•	•	•
1146/1	Chút	.	.	.	chút	.	xót	.	.
6	Sau	.	.	.	sau	.	lâu	•	o
7	Cũng	.	.	.	cũng	.	đến	.	o
8	Chừa	.	.	.	chừa	.	giờ	.	o
1148/5	Bắt	–	làm	o	o	o	o	o	o
1152/1	Đón	.	gạn	.	đón	.	.		
2	Rào	.	gừng	.	rào	.	*.	*.	*.
1154/4	Hở	.	.	ngỏ	hở	o	.	o	.
1157/1	Bạc	.	phụ	.	bạc	.	tự	phụ	tự
1159/3	Lập	.	sắp	rắp	[illegible]	sắp	.	.	.
K 1161/3	Mười	trăm	o	(o)	trăm	.	o	o	o
1162/8	Chi	.	.	.	chi	dấu	.	.	.
5	Chuyện	.	.	.	chuyện	.	người	o	o
7	Trò	.	.	.	trò	.	nọ	o	o
1164/3	Kêu	.	.	liệu	liệu	o	.	-	.

		D	T	K		P	L	M	V
1164/5	Trây	.	lay	sấn	嗔	.	.	.	.
6	Chi	.	.	si	si	.	.	.	.
7	Mà	.	.	thiệt	o	.	.	.	.
1166/5	Có	.	ra	o	là	o	là	o	o
1170/1	Dọ	.	độ	răng	mấy	o	.	.	.
3	Răng	.	.	mới	nghe răng	.	*răng	.	.
1171/6	Mây	trăng vân	.	.	mây	.	.	.	.
1172/3	Có	.	.	cho	có	o	.	.	.
1175/3	Quát	*thét	khoác	.	quát	o	*thét	*o	*o
1176/1	Bước	.	sấn	.	bước	.	.	.	.
1179/1	Đem	.	.	phỉnh	, o [illegible]	o	.	.	.
6	Thổi	.	.	khởi	khởi [illegible]	o	.	.	.
1184/1	Ai	.	kẻ	o	ai	.	o	o	o
2	Ai	.	chẽ	o	ai	.	o	o	o
3	Cũng	.	bất	o	cũng	.	o	o	o
4	Gớm	.	nghĩa	o	gớm	.	o	o	o
5	Mặt	.	người	o	mặt	.	o	o	o
6	Người	.	cười	o	người	.	o	o	o
1185/1	Phụ	rưởng [illegible]	.	.	phụ	.	.	.	.
1186/1	Dở	.	.	.	dở	.	chờ	o	o
2	Tuồng	.	.	.	tuồng	.	xong	o	o
3	Nghỉ	.	.	.	nghĩ	.	nghĩ	o	o
1187/1	Buồng	.	trách	.	buồng	.	.	.	.
2	Riêng	.	thầm	.	riêng	.	.	.	.
1192/4	Giống	chúng	.	. [illegible]	[illegible]	.	o	o	o
1195/1	Dẫu	.	dầu	.	dẫu	.	o	o	o
5	Vỡ (rữa?)	. 侶	.	.	[illegible]	.	*rã	o	o
6	Rồi	. 未	.	.	沫	.	*rồi	o	o
1197/4	Rang	.	.	sáng	朗	o	.	.	.
1198/3	Sảnh	.	ghé	o	nghé	o	o	o	o
4	Lai	.	.	đến	lại	.	.	.	.
1200 1	Con	.	làng	o	làng	o	o	o	o

*bản Vinh ≠ K, vần như (T), (K) ...

B10

cải số 42

		D	T	K	H	P	L	M	V
2	Người	–	chơi	o	chơi	o	o	o	o
1201/3	Mưa	.	.	.	mưa	.	mây	o	o
15.6	Sập sìu (Sài sìu)	𪡊. 韻		逯. 遥	đặt dìu			立 [illegible]	
1204/1	Người	.	.	bỗng	khẽ	o	.	.	.
2	Ta	.	.	đừng	o	o	.	.	.
4	Có	–	mất	o	o	o	o	o	o
1210				(H đổi toàn vế*)					
1211/2	Khỏe	nghe	o	.	khoẻ	khoe	* .	.	.
6	Ngài	.	ngồi	.	ngài	.	.	.	.
1212/2	Ngâm	.	.	.	ngâm	.	ngẫm	.	o
7	Cợt	.	.	.	cợt	.	mỉn?	.	.
1214/7	Người	.	.	lăng	tay	o	.	.	.
8	Soi	.	chơi	.	trong	.	.	.	.
1215/1	Cúi	–	.	gót	H bỏ vế 1215	o	o	o	o
1219/1	Tủi	.	.	xót	o	o	.	.	.
1220/1	Vỡ	. [illegible]	dở	.	𥒮	.	.	𢯰	.
1222/2	Người	.	.	.	người	nấy	.	.	.
1225/4	Rủ	.	xủ	.	rủ	.	.	.	.
1227/5	Lã	rã	o	.	lã	.	o	o	o
6	Lời	rời	o	.	lời	.	o	o	o
1228/7	Suốt	.	trót	.	卒	.	.	.	.
1233/5	Rủ	.	xủ	.	rủ	.	.	.	.
1238/1	Những	.	.	.	những	nhưng	.	.	.
3	Nào	.	.	.	nào	còn	.	.	.
4	Biết	–	có	o	có	o	o	o	o
5	Có	–	biết	o	biết	o	o	o	o
1239/4	Tựa	.	.	.	dựa	dựa	.	.	.
1240/3	Tuyệt	.	.	.	tuyệt	.	mây	.	o
4	Ngâm	.	.	.	điểm	.	ngỏ	.	o
5	Bối	.	.	tư	bối	o	o	o	o
6	Hè	.	.		bề	bề	nửa	o	o

* H đổi 1210 → Đủ điều biết sự mới mà đặng người

4980

đổi x2

		D	T	K	H	P	L	M	V
~~1244/7~~	Dưới	[illegible]	.	.	dưới	.	.	[illegible]	[illegible]
1245/6	Là	.	.	.	lạ	mà	.	.	.
1247/1	Thờ	.	thừa	.	thề	.	.	.	.
2	Ở	.	ưa	:	ổ		:	:	:
1248/4	Nổi	.		:	mỗi	mối		:	:
1249/1	Hâm (ôm?)	㤥	ôm	o	ôm 㤥	o	* bối	o	o
1255				(H đổi toàn vế)*					
1257/5	Tam	—	ba	o	ba	o	o	o	o
1262/5	Cây	.	.	cội	cỗi	o	.	.	.
1263/1 1264/5	Dưới Những	緑 —	.	lần	lẫn	mẫn	lần	o	o
1269/4	Chữ	.	.	kiếp	kiếp	o	.	.	.
1272/3 1274/6	Hữu Loài	.	sử .	nơi	sử người	o	dòng	𠃩 .	. o
1276/3	Thân	—	.	đường	o	o	o	o	o
1279/3	Gặp	.	hiệp	.	夾	.	.	.	.
1280/5	Nét	.	nết	.	nát 涅	o	.	.	.
1282/1	Ngày	.	.	chiều	o	o	.	.	.
1286/3	Một	.	đã	.	đối	.	.	.	.
1289/2	Sao	—	đâu	o	o	o	o	o	o
1290/5	Nghiêm	—	xuân	thông	o	o	o	o	o
1292/5	Quen	—	quên	o	đi	o	đi	o	o
1294/3	Dốc	—	chuốc	o	dốc	o	rót	o	o
H 1295/2	Lan	hương	o	o	o	o	o	o	o
5	Mây	.	.	trà	o	o	.	.	.
1296/2	Vây	.	.	.	vây	.	trà	.	o
3	Điếm (Lụa)	lụa	đếm	điểm	點	.o	.o	.o	.o
1297/1	Miệt	.	mập	mệt	mịt 瘻	o	.	.	.
2	Mài	mà	mờ	mê	mờ 眛.	o	.	.	.
1304/4	Ngửi	.	hễ	.	thấy o	o	o	o	o
1307/2	Lá	.	(.)	the	o	o	o	o	o
M 1308/2	Lan	(hương)	(o)	.	lan	.	.	.	.
3	Rủ	.	nâng	.	rủ	xủ	.	.	.
7	Tấm	—	rạch	tấm	漫 o	o	o	o	o
1309/2	Rạng	—	.	màu	o	o	o	o	o

*H đổi vế 1255 ra: Long đong nhất bạn em ngày

45bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1311/4	Nét	.	nết	.	涅	o	.	.	.
1312/1	Ngụ	.	tả	.	ngụ	.	o	o	tự
1313/2	Rằng	.	.	.	nữ	.	càng	o	.
5	Lòng	.	ý	.	lòng	o	.	.	,
1314/4	Ngọc	.	.	.	ngọc	.	nguyệt	o	o
1316/1	Nỗi	.	.	lòng	o	o	.	.	.
2	quê	sinh	(sanh)	..	quê	.	.	.	.
3	Nghĩ	.	.	dở	o	o	.	.	.
1317/6	Vàng	.	.	Hằng	vàng	.	.	.	.
1318/1	Họa	luật 律→和		.	họa	.	.	.	.
2	Vần	ngoài lô 蕪韻		.	vần	.	.	.	.
1319/3	Nói	.	.	.	có	.	có	●	có
1321/3	Củi	.	ủ	tuôn	o	o	.	●	.
4	Dột	.	.	dọt	o	o	xót	●	o
1322/3	Lục	.	lúc	lúc	o	.	lọc 六	?	?
5	Dở	.	nghĩ	.	dở	o	.	o?	.
1323/1	Thiếp	.	.	.	thiếp	.	cách	o	.
H? 1324/5	Luờn	lưu 呂<瀾	liếng	o	o	o	o	o	o
7	Mà	.	chút	o	o	o	.	.	.
1326/4	Chớ	.	.	.	có	có	.	.	.
5	Dài	.	.	.	dài	vài	.	.	.
1328/1	Tấm	.	lòng	.	tấm	.	.	.	.
1335/3	Rửa	.	lạt	o	沼	o	rả	o	o
5	Lau	.	phai	o	phai	o	o	o	o
1336/7	Mãi	. 買	.	thế	o 世	o	là 罷→世	● 買	●
1337/2	Trong	.	.	.	trong	chẳng	.	.	.
* 1338/6	Hằng	.	.	.	xót thể	.	Thường	●	o
1339/2	Lâu	.	.	.	lâu	.	giờ	●	o
1341/1	Vẻ	.	vì	.	vẻ	.	.	.	.
1343/4	ngữa	: 語		ngoảng lếp	ngữa	.	.	^	.
1346/3	Cũng	.	xin	.	cũng	.	.	.	.
1350/1	Giấm	.	giấu	.	giấm	.	.	.	.
2	Chưa	*.	mùi	.	chưa	.	*.	*.	*.
1351				(P chữa toàn vế)*					
6	Thung	.	xuân	thông	thung	.	.	.	.

P.

*P chữa 1351 → Nhà cần coi lại ... thông

46 bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1352/1	Lòng	.	biết	lượng	lòng	o	.	.	.
5	Biết	.	phổng	.	biết	.	.	.	.
6	Lòng	.	chẳng	.	lòng	.	.	.	.
1356/5	Ngại	* [illegible]	nghĩ	.	nghĩ	.	o	●	o
1361/2	Xa	.	.	.	dài	.	dài	o	.
1364/3	Cũng	.	.	đã	●	o	.	.	.
1371/1	Chiến	chán	.	.	chiến	.	o	o	giận
3	Sắp	.	.	rắp	粒.	.	o	o	o
1373/4	Mặt	.	.	.	mặt	.	.	tay	.
1376/1	Hoàn	*.	tòng	.	hoàn	.	.	.	.
2	Di	*.	lường	o	nguyên	o	nguyên	o	o
1377/2	Riêng	*.	*xem	tư	o	o	o	o	o
1378/3	Thoắt	lọt x	phút	o	phút	o	o	o	o
4 5	Lọt (đã)	thoắt x	thoắt	o	thoắt	o	o	o	o
1381/3	~~Đượm~~ (Lòng)	. [illegible]	đượm	. 淡	đượm	●	●	o	o
1382/2	Xuê	.	.	xôi	吹	.	.	.	.
4	Ngọc	nguyệt	●	.	月	.	.	.	.
1385/1	Trái	*mận	o	.	trái	rào	.	.	.
5	Dò	–	.	chồi	林	.	.	.	.
1386/1	Xe	–	.	cỗi	o	gói	gối	o	o
2	Bồ	–	.	yên	o	o	o	o	o
5'	Thung				thung				
1387/4	Trận	.	.	.	trận	.	*giận	o	o
1388/1	Sốt	.	.	nặng	nghĩ	o	o	o	o
2	Lòng	"	.	.	điều	.	.	.	.
3	E	.	.	.	hờn	.	.	*.	.
4	Hễ	–	ấp	o	thiệt	ấp	o	o	o
1389/2	Ngày	.	.	.	nghe	.	nghe	o	o
3	(Biện)				tàn biện				
4	Bạch	.	.	.	hẳn 白	.	tự	.	.
1395/1	Chút	.	trót	o	卒	o	.	.	.
5	Giúng	trúng	nhúng	.	手	o	o	o	o
1399/3	Quyết	.	.	dù	D	o	.	.	.
1400/1	~~Trạm~~ (Bạc)	bạc	o	o	phạ	o	o	o	o
2	Điền	.	đen	.	hồng	o	.	.	.

47bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1404/1	Thầy	.	.	.	thầy	nghe	.	.	.
3	Sắt	*vàng'	o	.	sắt	.	o	o	o
1402/5	Cáo	.	.	thân	cáo	.	.	.	.
6	Quỉ	tì* 脾	.	.	quỉ	.	o	.	o
1406/7	Lạy	.	.	dúi [illegible]	lạy	.	.	.	.
1408/1	Lập	.	sắp	.	lập	.	.	.	.
2	Uy	.	.	nghiêm	o	o	o	o	o
4	Đã	.	.	.	hãy	.	hãy	o	o
1410/4	Ấy	.	thế	o	ấy	o	o	o	o
5	Là	.	.	ra	là	.	.	.	.
1413/7	Đởn	nguyên	o	o	o	o	o	o	o
8	Nguyên	đởn	o	o	biên	o	o	o	o
1424/3	Chặt	.	.	đóng	o	o	.	.	.
4	Lại	.	.	chặt	o	o	.	.	.
1425/3	~~Đành~~ chỉ	[illegible]	chi	o	chỉ	o	o	o	o
1426/2	Hoen	*. [illegible]	giun	*nhấn	xơ	o	quen	o	o
3	Quện	.	cuốn	cáu [illegible]	xấu	nhó	.	.	.
1432/3	~~Lời~~ Mình	mình	o	lời	o	o	o	o	o
5	Chớ chỉ	.	chưa	chẳng	để mà	o	.	.	.
7	Kẻo	.	khởi	lụy'	o	.	lệ'	o	o
1433/3	Chẳng	.	.	.	chẳng	.	*sinh	o	o
4	Biết	.	.	.	biết	.	mới*	.	.
1438/3	Lại	.	.	kể	lại	o	o	o	o
4	Kể	.	.	lại	kể	o	sự	o	o
5	Sự	.	.	.	sự	.	ngày*	o	o
1441/1	Tại	.	.	.	tại	.	.	kìa'	.
3	Xứng	.	xăng	hứng	xứng	o	.	.	.
1444/5	Mở	.	.	.	mở	.	.	cho'	.
1446/3	Nhưng	.	song	o	o	o	o	o	o
1447/3	Chút	*xót	.	.	chút	.	.	.	.
1448/3	Cũng	.	.	vả ×	o	o	.	.	.
4	Vả	.	.	cũng ×	o	o	.	.	.
1451/3	Cất	.	.	bút ×	cất	.	.	.	.
4	Bút	.	.	cất ×	bút	.	.	.	.

48 bis

		D	T	K		P	L	M	V
1453/4	Lướt	–	.	lợp°	濤	.	●	đáng°	● 瀨
1456/3	Nào	–	còn	lại	o	còn	con*	còn	con*
1457/3	Chác	–		*rước	chác	o	o	o	o
5	Mua	.	.	cửu	o	o	o	o	o
1458/4	Nhịp	.	bực	.	dịp	.	.	.	.
1460/1	Ngoài	.	.	dưới	o	.	.	.	.
2	Thì	.	.	ngoài	o	.	.	.	.
4	Lễ	.	lý	phép	o	o	.	.	.
1463/2	Truyền	*thì	.	.	truyền	.	.	.	-
5	Lễ	*lạy		.	lễ	.	.	.	.
1464/3	Chen	*tinh 精	lướt	.	chen	o	cất*	o	o
7	Điểm	. 鐕	.	.	điểm	.	ruổi°	o	o
1465/4	Vũ	.	°nhạc	xuý	nhạc	°nhạc	.	.	.
1466/12	Đối	-		.	đối				vai
1467/3	Nết			.	nết	.	hạnh	o	o
1469/2	Lan	hương	.	芸	o 蘭.	.	o	o 香	o
3	Sực	.	nảo°	.	sực	.	.	.	.
1471/5	Cờ	–	.	trà	o	.	.	.	.
1472/3	Bay	–	.	phai	o	o	o	o	o
1476/4	Én	cá 丁	∅ o	én.	én .	∅.	∅ o	∅ o	∅ o
6	Hồng	'cũng 拱<哄	.	.	紅	.	cũng°	o	o
1477/5	Thăm (Trầm)	– +	.	vắng	o	o	o	o	o
1478/6	Nguyễn	tình 綣	o	.	nguyễn	.	o	o	o
7	Tao	.	.	.	tao	tào	.	.	.
1480/4	Kẻ	–	.	nỗ kẻ	o r	o	or	or	or
1481/4	Lớn	–	.	cả	lớn	.	.	.	.
5	Trong	*dầu 油<沖	.	.	trong	.	.	.	.
1482/2	Vào	.	.	.	vào trong	trong	o	●	o trong
1483/2	Thay	*hay	.	.	khi	.	.	o	o
1484/7	Bưng	. 滕 浥	đáy	o	đáy sủng	o	o	o	o
1486/6	Giừng	–	.	xong	o	o	o	o	o
1487/1	Bầy	.	bẩy	o	bẩy	o	o	o	o
2	Giờ	.	chẩy	o	●	o	o	o	o
5	Triều	.	.	âm	o	o	.	.	.

40800

		D	T	K	H	P	L	M	V
1489/3	Liệu	.	kíp ×	o	liệu	.	.	.	.
4	Kíp	.	liệu ×	o	kíp	.	.	.	.
1490/2	Người	*là	o	.	người	.	o	o	o
1491/1	Đêm	.	.	vì	o	o	.	.	.
2	Ngày	.	.	bằng	o	o	.	.	.
1493/4	Dỗ	杜	nhủ°	o	o	o	o	o	o
1494/1	Đinh	.	.	đành	o	o	.	.	.
2	Lòng (tình)	[illegible]	tình	.	lòng	.	.	.	.
3	Sinh		.	chàng	o	.	.	.	.
6	Lòng	tình	.	.	lòng	.	.	.	.
1495/1	Rạng		.	.	[illegible]	sáng	.	.	.
1498/5	Dạo (Dọn?)	道→dọn	.	蹈	[illegible]	.	*dọn 遁	o	o
1499/1	Sông	tần ×	.	.	tần	.	.	.	.
2	Tần	sông ×	.	.	Hoài 淮	.	.	.	.
5	Xanh	.	.	trong	o	.	.	.	.
1500/1	Lôi	.	lôi°	.	雷	o	.	.	.
2	Thôi	.	thôi°	.	催	o	.	.	.
1501/4	Thở	–	.	vắn	×o	.	o	o	o
5	Vắn	–	.	thở	×o	.	o	o	o
1502/1	Chia	*một 支	.	.	chia	.	.	.	.
3	Ngừng	*ngờ	.	.	ngừng	.	.	ngại°	.
1505/2	Lòa	𤎜	lờn	mà° 麻	o [illegible]	.	[illegible]	.	.
3	Yếm	[illegible]	*chỉ	ép° 壓	o [illegible]	.	[illegible]	.	.
4	Thắm	[illegible]	.	xẩm° [illegible]	o [illegible]	.	[illegible]	.	.
5	Thuồn (luồn)	侖 .	trôn	[illegible] luồn	[illegible]	o	6 [illegible].	o/.	o/.
1506/1	Mặt	mặt	.	.	mặt	.	.	.	.
1507/5	Đeo (khổ 苦)	.		khổ	đèo	.	bèo*	(đen)	bèo*
1508/4	Liễu	(trắng)	.	.	liễu	.	.	.	.
1509/1	Dầu		.	dấu	dầu	.	.	.	.
3	Mưa	–	.	°sóng	o	o	.	.	.
6	Bình	–	.	tình	bình	o	o	o	o
1510/1,4	Lớn		.	cả	lớn	.	.	.	.
2	Đành	.	ra	o	o	o	o	o	o
3	Uy	.	.		uy	.	.	phận	o

50 bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1511/4 1512/4	Ngược Việc	*đường .	.	. :	ngược đường	.	.	.	.
1515/5	Lần	.	hôm	°	°	°	°	°	°
1516/5	Đêm	.	bữa	°	°	.	.	.	.
1517/6	Đт Bầu	.	.	.	袍	bào°	.	.	.
1520/7	Cây	.	.	dâu	°	°	°	°	°
1522/7	Pha	.	.	xa°	°	°	°	°	°
8	Phôi	.	.	xói°	°	°	°	°	°
1523/4	Sẻ	.	rẻ°	.	衯	xẻ	.	.	.
1524/8	Trường	.	.	.	trường	.	dài'	.	°
1525/6	Nỗi	.	.	sự	°	°	.	.	.
1526/3	Lại	.	.	nầy	°	°	°	°	°
4	Nỗi	.	.	~~kẻ~~.	nỗi	.	.	.	.
1528/5	Gọi	.	tên°	°	°	°	°	°	°
1529/3	Thuận	.	.	sớm	°x	°	.	.	.
4	Nẻo	.	.	thuận	°x	°	.	.	.
1530/5	Xe	(trắng)			xe				
1532/3	Rằng	. 綀	.	giàm	綀	giam*	giàm	°	°
4	Trói	絑→. 綀	buộc	°	°	°	°	°	°
1534/7	Thì	.	.	còn	°	.	.	.	.
1535/4	Dập	. 抾	.	lấp° 垃	拉	.	.	.拉	.
1536/1	Giận	.	trách°	°	°	°	°	°	°
1538/1	Cũng	.	.	.	cũng	.	cùng	° 穷	°
7	Đường	.	.	~~kẻ~~ người	~~tức~~	lường	°	°	°
1540/1	Tốt	.	sốt*	.	tốt	hay	.	.	.
4	Chác	. 戢	.	. 卓	啅	.	rước	.	°
1544/7	Giấu	xấu°	.	.	giấu	.	.	.	.
1546/5	Cỏ	.	.	lại	°	.	°	°	°
1550/3	Thẳm	.°探	thăm°	貪°(識)	°°	.	.㗖	.	.
1551/1	Trong	.	.	nối	°	°	°	°	°
2	Lòng	.	.	.	lòng	.	nhìn*	.	°
1552/7	Mé	.	mái°	.		°	.	.	.
1553/4	Có	.	thấy	.	có	.	°	°	°

51 bis

mảnh mao cũng rấp toan bài tấn công

		D	T	K	H	P	L	M	V
1554				H chữa cả về					
3	Ý	意	.	rắp	o	.	ấy	o	o
5 / 7	Tân	liền .	tấn°	新	toan đắng	.	.	.	.
1555/4	Trân	陣	.	giận 恨	trân		. 悼		
1556/2	Bảy	thay°	o	bậy	o	o	o	o	o
1557/1	Lang	.	.	chồng°	o	o	o	o	o
2	Quân	.	.	tao°	o	o	o	o	o
1558/4	Bởi	.	.	miệng	o	o	o	o	o
1559/3	Làm	.	.	.	làm	.	xuống	o	o
1.2 / 4	Vội vàng / Dù	.	.	.	鐵椿 dù	.	lệnh	o	o
1,2 / 1560/5,6	Dừa thì / Thằng thì	.	đứa	o.	thằng đứng con Tì	o	o	o	o
1561/4	Mít	*một*	.	.	楱	.	o	.	o
1563/2	Thêu	.	.	.	thêu	the	*đào	o	o
1566/7	Xuống	*dưới*	.	.	xuống	.	o	o	o
1573/4	Tỉnh	.	.	nói x	o	.	.	.	.
5	Nói	.	.	tỉnh x	o	.	.	.	.
1574/3	Chẳng	.	.	bất	chẳng	o	o	o	o
1575/2	Đã	.	đã	o	đã	o	o	o	o
1576/7	Đã	.	.	.	lại	lai	o	o	o
1580/6	Lời	điều,	.	.	lời	.	o Mất vào	o D.MLV	mà o gần
1583/1	Khen	.	.	gồm	khen	.	.	.	.
6	Dài	.	.	.	dài	.	*tiện*	.	.
1584/6	Lời	điều	.	.	lời	.	.	.	.
1585/3	Vụng	*bụng	vụng	.	vụng	.	o	o	o
1586/4	Nghị	. 议	nghĩ	o 约	o	o	o	o	o
1590/3	Chung	.	chong°	.	鐘	.	o	o	o
1591/1	Non	.	.	thú	o	o	.	.	.
2	Quê	*xuân*	o	.	quê	.	.	.	.
3	Thuần	.	gởi°	.	thuần	.	.	.	.
4	Vược	.	.	.	識	*huế	*quắc*	o	o
1592/4	Nảy	.	.	rung	o	o	?	o	o
	Tin	.	.	lá	o	o	o	o	o
1594/2	Niềm	.	.	màu K (theo M)	niềm	o	◡	o	⊙

1554 (TTK) Huế: mách mao!) cũng rắp toan bài tấn công

52bis

四二

		D	T	K	H	P	L	M	V
1595/5	Dỉ		.	hở	o	o	.	.	.
1598/6	Mài	điều'	.	.	mài	.	.	.	.
1599/4	Mở	.	.	.	mở	.	o	giải	o
1600/4	Lối	.	*ruồi	o	[illegible]	o	o	o	o
7	Quê	*xuân*	.	.	quê	.	.	.	.
1601/2	Lanh	*đong*	o	.	lanh	.	.	.	.
1602/3	Khói	.	trỗ?*	.	khói	.	.	.	.
1603/1 6	Vó Trường	*hỏi*	.	roi	vó trường	.	dải°	o	o
1604/3	Nàng	.	.	thư	nàng	o	.	.	.
4	Đã	.	.	cũng	o	o	.	.	.
1607/3	Giận	.	.	nghĩa	giận	o	.	.	[illegible]
4	Ghe° lấy	*lấy? [illegible]	o.	ghẻ [illegible]	giỗ? [illegible]	o	o	[illegible]	o
1614/4	Xích	.	.	.	xích	.	thắm*	thắt?	thắm*
1615/4	Mệt	.	.	*dại	o	o	.	.	.
1616/6	Đề	.	hề	.	hề	trễ	*tuồng'	.	.
8	Coi	*nao*'	.	.	coi	.	.	.	.
1618/1	Sau	trước*	.	.	sau	.	.	.	.
5	Trò	.	.	.	[illegible]	.	tiếng°	.	o
1619/5	Cũng	.	rất	o	o	o	o	o	o
1622/4	Chọn [illegible]	.	lựa	.	chọn	o	.	.	.
6	Bày	*vài'	.	.	bày	.	o	o	o
1624/7	Bến	.	biển°	bế°	o	biển?°	.	.	.
1627/2	Tang	.	dâu	o	o	*đâu	dâu	o	o
1629/5	Quanh	.	.	ngang°	o	o	.	.	.
1630/2,6	Lời	.	.	.	lời	.	người°	o	o
1631/	Sấn	.	đèo°	.	sấn	.	*dò*	o	o
2	Bìm	.	bòng°	.	bìm	.	.	.	.
1632/1	Khuôn	.	*nhân°	.	khuôn	.	.	.	.
2	Thiêng	*duyên° 緣 [illegible]	.	o	o	o	o	o	o
1633/3	Nhiều	.	lắm	.	nhiều	.	.	.	.
1634				K,H,P đổi cả rể					
1	Liễu	.	liễu	o	o	o	.	.	.
2	Nhờ	*như	o	o	o	o	o	*nhà*	*như*
3/4 5/6 8	cung Quảng chị Hằng nào	cung Quảng chị Hằng nào	.	à Tố lung [illegible] nào			à°	o	o

53 bis

			D	T	K	H	P	L	M	V
	1636/4	Khuyết	.	.	.	khuyết nhạt° !	.	.	.	.
四三	1637/5	Thiên	.	.	phật°	○ 仸	○	.	.	.
	1638/4	Chửa	.	.	.	chửa	.	.	hết	.
	5	Cạn	.	.	.	cạn	.	.	mọi	.
	8	Vân	.	.	.	vân	.	vì'	Sai ○ yếu	○
	1639/3	Dậy	越	.	.	𠰺 rây	.	*rây	○	○
	1640/7	Mọc	.	.	nhảy 𧼌	○	.	*vồn*	.	.
	1641/4	Tuốt	.	tót	.	捽	rút	.	.	.
	1642/6	Lại	rằng'	.	.	lài	.	.	.	.
	1643/4	Thoắt	—	đa²	○	○	○	○	○	○
	5	Rưởi	.	.	撓 khơi rảy	洒	.	.	.	.
	1645/1	Dẫy	*nhảy	.	đất	○	○	*nhảy	vực	○
	1646/2	Thêu	.	.	.	thêu	.	*đào	○	○
	5	Bốn	.	.	.	bốn	.	tư	○	○
	8	Chong	.	.	.	炵	dông*	.	.	.
	1648/1	Đem	.	ném	.	đem	.	.	.	.
	2	Vào	.	.	.	vào	về°	.	.	.
	4	Đó	.	.	đánh	○	○	.	.	.
	1650/1	Pha	.	.	xông°	tung	○	.	.	.
	2	Tan	.	.	pha°	○	○	.	.	.
	1653/3	Chạy	.	.	.	chạy	.	*nhảy	○	○
	1654/3	Rời	.	.	rảy	洒	.	(đến)	.	.
	8 / 1655/2	xao / Tung	—	.	*cao*	○	○	○	○	○
	1659/2	Ra	.	.	vào°	ra	○	.	.	.
	1660/1	Trông	望	.	°trong	○	○	.	.	.
	1663/4	Đọt	.	lụy	.	đọt	○	.	.	.
	1665/3	Nhặt	.	.	.	nhặt	.	*dám*	*tướng*	.
	4	Gói	—	.	sắp	gói	○	○	○	○
	1666/7	Táng	—	tang	○	○	○	○	○	○
	1667/4	Ven	—	.	đủ	○	○	○	○	○
	1669/1	Bớn Bởn	—		bước	○		○	○	○
	1669/6	Thở	.	.	thư°	○	xưa°	.	.	.
	1671/4	Tới	.	.	.	tới	đến	.	.	.
	1670/4	Vôi	tro 灰 Vôi		tro 灰 ↓ 炉 kho	爐		.	.	.
	1654/4	lửa		nước?						

54 bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1672/1	Linh	.	.	.	[illegible]	.	*hỏa*	.	.
1674/3	Diệt	.	dứt	.	diệt	o	.	.	.
1675/6	Than	*bất*	.	.	than	.	.	.	.
1678/5	Lã	*đến	.	.	lã	.	.	.	.
8	Nhau	.	.	.	nhau	.	*kiều	o	.
1679				(H đổi cả vế) ⊛					
4,5	Nghĩ	*ngờ	.						
1680				(K, H, P đổi cả vế)					
3	Dập (lấp)	[illegible]	lấp	K, H, P đổi cả vế 1680*			*nghi*	o	o
5	Quết	quạt	.				*quạt	o	o
8	Khuây	.					(đen)	hay	o
1682/2	Bũng	.	phù	.		phù	.	.	.
3	Trí	.	.	.		.	*sát	.	.
1683/3	Đảo	°bảo	o	.	đảo	.	o	o	o
1685/5	Đưa	.	.	°rước	o	o	o	o	o
1686/3	Cho	*tống*	.	.	cho	.	.	.	.
1691/4	Kiếp (thải)	.	.	nghiệp	kiếp thác	.	.	.	.
1693/1	Mệnh	.	.	chết bột	o	o	o	o	o
1695/1	Hai	.	.	.	hai	đôi	.	.	.
5	Chiến	.	.	nhiều	o	.	.	.	.
6	Chiến	.	.	phen	o	.	.	.	.
1697				(H đổi cả vế)					
1	Điều	.	.	.	điều	.	nghe	o	o
2	Đâu	.	.	.	đâu	.	lời	o	o
6	Nấy	.	thay	.	nấy	.	.	.	.
1698/3	Là	.	.	°đã	lạc	o	o	o	o
1699/6	Xiên (quăng)	[illegible]	xuyên	[illegible] then [illegible]	[illegible]	.	.	.	.
1703				(H, K, P đổi cả vế)*					
1705/4	Đất	*đảm*	đến*	.	[illegible]	.	*đảm*	o	o
1706/3	Đưa	.	.	.	đưa	đem	.	*giong	o
1707/3	Treo	[illegible] .	*lèo	[illegible] o.	lèo	.	.	.	.
6	Chuyên	[illegible] .	*xiên	suyễn [illegible]	tuyền	.	.	.	.
1708/3	Huyện	.	.	vô	o	o	.	.	.

⊛ 1679. Bản Hoá: Kẻ bao xiết nỗi thảm sầu
1680 Các bản trùng (K, vinh, Huế, CH) → Đoạn trường ai có qua cầu mới hay
1697 Huế + nghe lời khuên với chưa cay (TTK) *1703 Đành rằng Nang đã cửu nguyên

55bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1709/1	Dỗ	撰.	đến	者	[illegible]	.	.	.	.
2	Đò	*'bến	o	.	đó	.	.	.	.
5	Sảnh	.	*thỉnh	.	sảnh	.	.	dãy °	*mạch*
1710/7	Dâng	*dặng	.	.	dâng	.	.	.	.
1711/1	Vực	.	.	đem	o	o	.	.	.
3	Tam	.	.	bỏ	o	o	.	.	.
5	Môn	.	.	cửa°	môn	o	*gian	.	.
1713/1	Hoàng	.	.	°mở	o	o	.	.	.
2	Lường	.	.	°màng	o	o	.	.	.
3	Nghe	.	chợt	o	o	o	.	.	.
5	Hồn	.	trúc*	.	[illegible]	.	.	.	.
1714/4	Mất	.	.	tá	mất	.	.	.	.
1716/1	Sảnh	.	*thỉnh	.	sảnh	.	.	.	.
2	Trên	.	đường	o	o	o	o	o	o
3	Mảng	.	*mắng	.	mảng	o	.	.	.
[illegible] 1717/1	A	*liễu*	.	.	a	o	.	.	.
3	Trên	.	.	*lên	trên	*liền	.	*lên	o
4	Dưới	.	.	*xuống	dưới	o	.	.	.
1718/7	Mọi	.	.	~~một~~ .	mọi	o	o	o	o
1719/1	Lác	.	léc	ngược°	o	.	nhìn°	. o	o
5	Dãy	.	.	.	dãy	.	.	*dất	o
1720/3	Trũng	*gia*	.	.	trũng	.	o	o	.
1721/1	Bẵng	.	ban	o	o	o	o	o	o
~~3~~ 5	Nến	.	đèn	sáp	o	o	o	o	o
5 1722/1	Trẹn	.	.	đời ~ giữa	hai trên	o	.	.	.
	Lên	.	*trên	.	lên	.	.	o	o
1724/4	Đã	.	.	phải	o	mới	.	.	.
8	Thưa	.	.	.	thưa	.	thân, [illegible]	gì mặt gỗ o	o
1725/4	Trận	.	.	.	trận	.	*giận	o	o
1726/1	Nhiếc	.	mắng	o	đức	mắng	.	*tuồng	.
2	Nàng	.	*rằng	o	o	o	.	chi	.
3	Những	.	.	giống	.o	o	.	.	.
4	Giống	(húy)	.	khéo	.o	o	(húy)	*trọng	o

56 bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1728/2	Mây	[illegible]	.	phường	đỏ		.	.	.
3	Trôn	.	.	.	~~khôn~~ 道	.	*đạo*	.	.
1723/5	Gà	*cò	.	.	gà	.	.	o	.
1732/4	Khỉnh	khuỷn [illegible]	.	[illegible] .	khỉnh [illegible]		.	[illegible]	.
7	Thế	.	.	.	thô	.	*thét*	.	.
1733/1	Gia	—	.	nào	o x	o	o	o	o
2	Pháp	—	.	lã	o –	o	o	o	o
3	Đâu	—	.	gia	rơi x	gia	o	o	o
4	Trẻ	—	.	pháp	vọt nọc	pháp	o	o	o
5	Nó	.	.	nọ	đâu chúng	nọ	o	o	o
1735/1	Ơ	*liêu	.	.	a	o	.	.	.
1736/8	Nào	(đến)							
1737/5	Dập	. 拉	*sắp*	.	拉	đập	kẹp	o	o
1742/1	Phòng	.	buồng	o	phòng	o	.	.	.
2	Thêu	—	.	theo	o	o	*đào	o	o
1744/3	Tóc	*mây	.	.	tóc	.	.	.	.
1745/1	Quản	*hoạn	.	.	quản	.	.	.	.
1748/1	Giúp	.	.	.	giúp	.	*đem	o	o
1750/8	Hay	*thay	.	.	hay	.	.	.	.
1754/1	Thấy	.	.	.	có thấy	.	.	.	.
3	Người	.	.	quen	o x	o	o	.	.
4	Cũ	.	.	thuộc	o x	o	o	.	.
7	Nhìn	.	.	.	nhân ~~nhìn~~	.	.	.	.
1756/7	Được	.	đặng	.	được	.	.	.	.
1757/3	Đũa	—	*đổ*	dọt	o	o	o	o	o
1758/1	No	.	.	nổi o	o	o	o	o	o
3	No	.	.	luống o	o	o	.	.	.
1759/6	Đây	.	.	đây o	o	.	.	.	.
1760/3	Cũng	.	lại	o	o	o	o	o	o
1761/1	Phận	*làm	o	.	phận	.	o (ông già o với)		o
1762/1,2	Chẳng	.	.	*khẳng	o u	o	.	.	.
1765/1	Những	.	.	.	thêm o những	.	.	.	.
2	Là	.	.	.	hoa o là	.	.	.	.
1766/5	Mới	.	.	~~lại~~ [illegible]		.	.	.	.

57 bis

Thiry

		D	T	K	H	P	L	M	V
1770/7	Đai	.	.	lâu	o	o	o	o	o
1771/1	Lĩnh	.	.	.	lĩnh	.	.	vâng	.
1775/1	Phải	.	.	có	o	o	hỏi*	.	.
2	Đêm	.	.	~~kh~~ khi	o	o	.	.	.
1776/4	Đến	.	.	.	đến	.	*khúc*	.	.
7	Mọi	.	.	.	mọi	.	*hỏi*	.	.
8	Ngày	.	.	.	ngày	.	*các*	.	.
1777/5	So (lựa?)	*dắc	*[illegible] nhắc*	*lựa [illegible]	o	o	dở*	*lựa	dở*
1778/3	Thỉnh	.	thảnh	thỉnh	o	thánh	.	.	.
4	Thót	.	.	.	thót	.	tố*	.	.
1780/1,2	Khuôn (duy)	圍 . 䥈	.	.	[illegible]	nài*	.	*quốc*	*cuốn
	Bát, Cải?	拾 捨	.	bó . 扒	bát	.	.	.	.
1781/5	Chút	*xót	.	.	chút	.	hỏi*	.	.
1782/2	Ngờ	nấn ×	o	than	o	o	nấn ×	o	o
3	Ngẩn	nỉ ×	o	thờ	o	o	nỉ ×	o	o
4	~~Bừng~~	[illegible]		[illegible] bừng?	bừng. [illegible]				
6	Nấn	ngờ ×	o	.	nấn	.	o	o DLMV một gần	o
7	Nỉ	ngẩn ×	o	.	nỉ	.	o	o	o
1784/2	Bèo	.	.	.	non	.	non°	o	
1791/2	Xanh	.	.	ai	o	o	.	.	.
5	In	.	.	.	in	.	*giáp*	.	.
6	Hẳn	.	ngẩn°	.	hẳn	o	.	.	.
1793/3	Mai	.	.	°cúc	mai	o	.	.	.
5	Chiếng	.	.	.	nở	nở	o	o	o
6	Hoa	.	.	.	ra	.	ra	o	o
1794	sang [illegible]				qua [illegible]				
1795/3	Cho	.	.	.	cho	có	.	.	.
1796/	Vận	.	mang ×	.	vận	.	.	.	.
4	Mệnh	.	vận ×	.	mệnh	.	.	.	.
5	Cõi?	.	.	khuây	o	o	o	o	*duy*
1797/2	Niềm	.	lòng	.	niềm	.	.	.	.
4	Đến	.	cảnh	o	o	o	o	o	o
1799/5,6	Đã [illegible]	咃 提	.	睹 [illegible] giả dĩ	vô vẫn	.	đêm*	giả	o
1800/4	Con			gạn	[illegible] cạn				
1801/2	Lần	hương	o	o	o* [illegible]	o	o	o	o

Theo bản Huế (thư viện Sài gòn) thì đến vế 1824 nhưn K và đk chữ
rồi 来 ra thư như ghi bên trang cạnh. Rồi thêm một vế
sở rằng 1825: "Thương ôi mảnh sắt vào lò. Bấy lâu nay biết gửi về đến đâu"
rồi chữa bài vế 1825–1826 ra:
"Vào lòng chữ đánh mà đau Đang cười nói bỗng mặt rầu lệ sa"
Theo TTK, bản Huế đổi 1817–1822 ra

1817–1822 Sợ mình mất nối vô tổ, Tủi duyên đổi dạt buồn mưa khôn hoàn
Rạt rà theo lũ a hoàn Cúi đầu cũng lạy một đàn xa xa
Trông trường Chàng ngả cổ ra thật nàng Kiều đó sao mà ở đây

1829 Huế. Tìm đường chồng chớ cho xong
1832 Lại còn có dám nói sòng nữa sao

1842. Huê vật! Nói vào những phụ giả tay có đòi (ĐKTSK)
" " " " " đổ ra những đứa

[illegible]	(trừ dòng dấu "—" cũng như thoại "nhận lỗi tôi")	D	T	K	H	P	L	M	V
1803/6 (/5)	Dừng (Ra)	—	ngừng	—	lên dừng	o	—	—	—
1804/4	Gọi	[illegible]			dạy [illegible]				
1805/4	Quảng	—	—	—	quảng	—	cửa*	—	—
6	Loà	—	—	—	loà	—	*tỏ*,	—	—
1807/5	Rõ	—	—	tỏ	rõ	—	—	—	—
1808/6	Vành	vòng'	o	—	vành	—	*...	—	—
1813/3,4	Thớt	—	lợt	—	thớt	—	—	—	—
1817-1822				(H đổi ra 6 vế) TTTK.. bản H saigon khi đổi					
1819/5	Vâng	—	—	—	vâng	—	*...	—	—
1822/3	Chẳng	—	—	nọ	o	o	—	—	—
4	Phải	—	—	chẳng	•	o	—	—	—
6	Kiễu	[illegible] —	—	[illegible] —	o	—	—	—	—
1824/3	Ta	—	—	—	hẳn ta	—	—	—	—
7	Đài ai	đài	gì	ai o	mặt o	ai	o ai	o ai	o ai
8	Rồi	—	—		thù	—	—	—	—
1825/4	Mơ?			ngỏ					
1825-1826				(H đổi ~~2 vế~~ ra 4 vế)					
1826/8	Sa	—	—	—		—	*thiếp*,	—	—
1829-1832				(H đổi ra 2 vế)					
1830/3	Trách	—	—	—		—	*thiếp*	o	o
1830/4	Dĩ	—	tị	—	dĩ [illegible]	—	—	—	—
7	Chung	*đông*	—	—	chung	—	—	—	—
1834/3	Đựng		—	rót	rót thấm	•	—	—	—
4	Chực		—	rượu	rượu chực!	o	—	—	—
5	Trị		huế	chực	chực đứng	o	—	—	—
6	Hồ	—	—	hầu	hầu hầu	o	—	—	—
7	Hai	—	—	đôi	đôi	o	—	—	—
1839/1	Dẵng	[illegible] —	lặng°	ngảnh°	[illegible] sững	o	—	—	—
1840/5	Dạm	—	tính°	—	tính	o	—	kiếm°	—
7,8	Lảng ra	*sạng* ra	vẫn°	.	cỏ qua	.	*sạng*	o	o
1841/4	~~Thét~~ [illegible]		—	—	[illegible] nạt	hét	—	—	—
1842				(H chưa 6 chữ)			(L cũng chưa ~~7~~ chữ)		
1844/5	Bỗ	—	bồn	—	[illegible] bổ [illegible]	—	—	—	—
7	Rảo	—	trầu°	—	ngán	—	—	—	—
1845/4	Tình	—	—	nói *	tỉnh	—	nói	o	o
5	Nói	—	—	tỉnh *	nói	—	tỉnh	•	•

1871 KLMV [illegible] Bây giờ mới tỏ tấm hôc

K— [illegible] nổ

		D	T	K		P	L	M	V
1846/5	Lại	–	đã	–	lại	–	–	–	–
1849/3	Tản	–	tẩn	quáng	tản	choáng	–	–	–
4	Hoán	–	mẩn	váng	滿	o	–	–	–
1850/3	Ra	–	–	–	ra	–	–	–	khiếng°
7	Vẩn	*tề*	–	–	vẩn	–	–	–	–
1853/2	Trong	–	–	chung	trong (trầm)	–	–	–	–
5	Tỉ [illegible]	– [illegible]	tơ	– [illegible]	tơ [illegible]	o	–	–	–
1854/4	Nụ	–	rộ°	–	nụ	–	–	–	–
8	[illegible]	thầm –	o	ngẫn	thầm	o	o [illegible]	o	o
1855/1	Dọt	–	–	hạt	o	hột	–	–	–
1856/5	Bạt	–	gạt	–	[illegible]	o	–	–	–
7	Lệ	dọt 淚			Lệ 淚				
8	[illegible]	–	sương	–	[illegible]		o	o	o
1857/4	Nạt	–	thét	o	nạt	o	–	–	–
1859/2	Chẳng	–	'chẳng	o	庄	o	o	o	o
1860/6	thì	–	–	–	vì (時)	–	vì	–	–
1861				(H đổi 4 chữ) ㊟					
1862/3	Gượng	–	–	nói	o	o	–	–	–
5	Giường	–	–	cười	o	o	–	–	–
1863/1	Khúc	–	–	Dọt	khúc	o	–	o	o
1865/3	Khắp	–	–	giấp	khắp	tắp	–	–	–
4	Khởi	–	–	giểnh	khởi	tửng	–	–	–
1866/1	Buồn	*buồn°	vui	đêm°	o	vui	* o	*buồn° –	–
2	Nẫy	–	–	nay°	o	–	–	–	–
7	Xưa	–	–	lâu	o	o	–	–	–
1867/2	Thì	–	–	càng	o (時)	o	–	–	–
6	Dẫy	–	–	đẫy°	dẫy	o	–	–	–
1868/7	Đắng	*đớn*	–	–	đắng	–	–	–	–
1869/5	Loan	–	lang	–	loan	–	–	–	–
1871	~~Đến nay mới biết đầu đuôi~~ "Bây giờ một việc mười thời" (PT)			(Các bản sau, D,T đều đổi cả vế)					
1873	Ghẽ	–	rẽ	花 o	rẽ [illegible]	o	–	–	–
1874/1	Ai	–	–	–	ai	–	–	đã	–
4	Nẫy	–	–	ấy	o	–	*dao*	–	–
1875/4	Việc	–	đất	–	việc	–	–	–	–

1861 (*) ㊟ H đổi "Thẩm thiết bồi hồi" rẽ "Mê mẩn rụng rời"

1884 ~~85~~ Huế — Nét sầu khôn gượng lệ tình khôn hoan

85-86 " — Trần thư xem lết quỷ biểu; Sa mạy nương mắt bởi duyên cớ gì

87-88 — Bị tiên giao lại Tử kì (gì) Cây chàng hồi nổ. răng vì làm sao

		D	T	K	H	P	L	M	V
1876/3	Chiều	–	dùi *	khinh	o	o	o	o	o
4	Chuộng	–	*thẳng*	trọng	o	o	o	o	o
6	Lời	điệu'	–	–	điều (V)	–	–	–	–
1878/2	Sao	–	ra	cho	o	o	o	o	o
3	Ra	–	cho	–	ra	–	–	–	–
4	Nữa	–	được	nợ	o	o	nữa	o	o
1879/2	Dang	–	lang	o	o	o	–	–	–
1881/5	Đêm	–	canh	–	đêm	–	–	–	–
1883/4	Hạ	–	–	–	trước hạ	–	–	–	–
1884/3	Chạm	–	–	–		–	–	trông	–
1884-1888				(H chữa cả 5 vế)					
1887/3	Lại	–	–	hỏi ×	} đổi vì	o	–	–	–
4	Hỏi	–	–	lại ×		o	–	–	–
1889/3	Tát	–	rát	o	ruột *	nát	rát	o	o
4	Ruột	–	–	–	xót *	–	–	–	–
1890/8	Đang (chẳng)	[illegible]	[illegible]	[illegible]	{sao o	–	[illegible]	[illegible]	[illegible]
** 1891-189?				(H đổi làm 5 vế) (**)					
1892/1	Phô	–	–	lấy	o	o	đánh	o	o
2	Song	–	–	lõng	Không sánh với DLMV o	o	liễu	o	o
5	Liễu	–	–	lửa	o	–	o	o	o
1894/1	Bạch	–	*tự*	thân	o *	o	o	o	o
3	Nàng	–	–	–	– nàng	–	*rắng	–	–
4	Mới	–	–	–	đã mới	–	–	–	–
5	Thảo (lên)	lên°	o	–	thảo	–	o	o	o
8	Tỏ	–	–	–	kể	–	lời'	–	–
1895/1-4 Điểm tiến trình với		xem		(H chữa 4 chữ)	* : Xem rồi đưa lại				
1896/4	Có	–	–	đã	cũng (trong) *	–	–	–	–
7	Chút	*nao*	–	–	xót chút	–	–	–	–
1897/1	Liền	luôn?	*trên°	–	liền	–	–	–	–
1899/2	Sinh	–	–	*chẳng*	sinh	–	chẳng	o	o
1900/4	Đúc	–	–	–	đúc	trỉ	–	–	–
1901/1	Bể	–	–	–	bể	–	*vừa*		
1906/1	Tử	–	–	–	tử	–	bây°	bi ×	bây°
2	Bi	–	–	–	bi	–	giờ°	tử ×	giờ°

** H đổi 1891 1893 → 4 vế

Lanh quanh của lật bị sáng. Sợ dây thương đổ đổi đừng chẳng xong
Dưới thêm trên ý đến trang Một lời chưa mở hai dòng đã ra.
Tấy lời giả xách hai tha

64bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
1909/2	Thì	-	-	thôi	o	-	-	-	-
1908/3	Minh	命 -	mệnh	命 -	命	o	命 -	-	-
1910/3	Cho	-	-	-	将	-	nghĩ	khỏi	nghỉ
4	Nghỉ	-	-	-	儗	nghĩ	ngợi	lụy	khỏi
1913/2	Thảo	cô°	-	-	cô	-	o	o	o
6	Hồ	---	-	湖 -	湖	-	o	o	o
1914/7	Viết (chép, trong)	tụng°	-	chép	chép	o	tụng°	o	o
1917/1	Tiễn	*......	đưa	o	cậy (tiễn)	đưa	o	o	o
2	Đưa	-	nàng	o	chàng (nàng)	nàng	chàng	*răng	nàng
3	Đến	-	-	-	đưa (đến)	-	-	-	-
4	Trước	-	-	-	đến (trước)	-	-	-	-
1919/4	Lấy	-	-	bức	o	-	-	-	-
1923/4	Dấu	*-	gót	-	dấu	o	-	-	-
1925/4	Lại	-	-	nữa	dấu	o	-	-	nữa
5	Còn	-	-	mã	còn	o	-	-	-
1926/7	~~Thì~~ là	~~thôi~~° là?	thì	o	thì	o	o	o	o
1927/6	Khơi	-	vui°	o	培	o	o	o	o
1928/2	Pho	-	phô	-	pho	o	-	-	-
/6	Nồi	-	-	-	nồi	nhồi	-	-	-
1929/1	Mát	-	*cho	-	mát	-	o	o	o
2	Thay	-	*hay	-	thay	-	o	o	o
1930/1	Tro	*lò	*lửa	灰 -	爐	-	*lò	o	o
3	Rưới	-	-	tưới	酒	o	-	-	-
1931/1	Sông	-	nâu ×	o	nâu	o	o	o	o
2	Nâu	-	sông ×	o	sông (bến)	o	o	bờ [illegible]	o
1933/1	Quan (trò)	閔 - 関	-	cửa	o	o	o	-	-
2	Phòng	- 防	-	thiền	o	o	- - 房	- -	- -
1934/1	Nuốt (tỏi)	*nói	-	-	喃	-	-	-	-
2	Lời	-	cười	-	lời	o	-	-	-
1936/3	Tấc	-	thước	-	tấc	-	-	-	-
5	Gấp	-	bì	-	极	-	-	-	-
6	Mười	*cận* 近 附	-	-	mười	-	-	-	-
7	Quan	-	-	-	quan	-	-	*khai*	o

		D	T	K	H	P	L	M	V
1937/5	Nguì (Nuốt)	* 口突 . ō	ngụi	nuốt	[illegible]	ō	* . . 口突	ō	cắm
1939/5	Lẻn	–	lén	–	lẻn	o	–	–	–
1941/3	Kể°	–	–	dở°	o	o	o	o	o
1942/4	Tạ	–	tả°	o	瀉	–	–	–	–
5	Ướt	–	–	–	ướt	–	*dặm*	o	o
6	Trăng	–	–	–	trăng	–	*dài*, [illegible]	o gối	o
1943/1	Rằng	–	–	đã	rằng	o	o	o	o
1944/2	Đông	–	–	xuân	o	o	o	o	o
1948/6	Thời	–	–	–	thời	–	đời°	o	o
1949/1	Quản	–	luận°	–	quản	–	–	–	–
3	Trên	–	*lên°	o	trên	o	–	–	–
4	Gác	–	thác°	o	gác	–	–	–	–
5	Dưới	–	*xuống°	o	o	o	–	–	–
6	Duềnh	–	ghềnh°	o	duềnh	–	–	–	–
1952/1	Cấn	–	–	–	cấn	nghiến	–	–	–
1956/1	Phù	* –	–	nổi	o	o	o	o	o
2	Trầm	–	–	chìm	o	o	o	o	o
1957/5	Vũng	–	*vũng	–	vũng	–	–	–	–
1959/5	Mưa	–	–	–	mưa	–	–	vũng*	–
1960/8	Hay	*thay*	–	–	hay	–	o lẫm	o [illegible] D	o –
1961/1	Chút	–	trót	o	chút	o	–	–	–
5	Bấm	–	bén°	o	bén	o	–	o	–
1963/2	Mà	–	bài	o	o	o	o	o	o
3	Mở	ra	–	–	mở	–	–	–	–
1966/7	Mã	*ma*	–	–	mã	–	–	–	–
8	Lưỡng	*trùng*	–	–	lưỡng	–	–	–	–
1967/1	Nữa	–	–	sở	nữa	o	–	–	–
1968/1	Thiết (Đây)	*cổ* 華	–	廟 –	thiết đổ	–	–	–	–
1969/3	Cao	–	–	xa ×	cao	o	–	–	–
5	Xa	–	–	cao ×	xa	o	–	–	–
1970/1	Ái	–	–	–	ái	–		–	–
2	Ân	–	–	–	ân	–	–	*tư*	o
1974/7	Kéo	–	–	°vướng	kéo	vướng	–	°vướng	–

1989 禪船茶: Genibrel giảng ấm chè, BKĐiều khỏi giảng, TTKim coi như 禪茶 (viết Thuyền trà nhưng mà chữ 禪 ở các chỗ khác lại viết Thiền) TvKý giảng là đã đổi cong.

NKHải dời 禪茶

		D	T	K	H	P	L	M	V
1979/1	Nhịn	-	ngẩn°	-	忍	o	-	ngại°	-
2	Ngừng	-	ngớ°	-	泞	o	-	ngẩn°	-
3	Nuốt	*nói*	o	-	[illegible]	-	o	o	o
5	Đứng	-	bước°	-	đứng	-	-	-	-
1980/5	Gót đuổi	[illegible].	thềm	rễ	o	o		-	[illegible].
1986/5	Lan	hương	-	-	Lan	-	o	o	o
1989/1	Thuyền	thuyền*	o-	Thiền 禪	船	o	o-	o 禪	o-
3	Cạn	*rót°	o	-	cạn	-	-	-	-
4	Nước	-	-	°chén	o	-	-	-	-
1991/4 3	Lệ ε	ε ---	-	-	đã sít	-	-	-	-
1992/1	Rỉ	-	-	kể	o	o	-	sẽ°	-
1993/5	Đã	-	-	-	đã	-	bẩy	o	o
1994/1	Rốn	-	chôn°	dừng	o	o	-	-	-
2	Nấp	-	nép	lại	o	o	-	-	-
1995/3	Kể	-	chân ×	-	kể	-	-	-	-
5	Chân	-	kể ×	-	chân	-	-	-	-
1997/3	Đoạn	-	-	-	đoạn	nối	-	-	-
1998/6	Nàng	bã vàn	-	-	nàng	-	-	-	-
1999/1	Ngăn	-	dặn°	-	ngăn	-	-	-	-
2001-2002	(**) H →	Lặng nghe ngẩn một giờ lâu		(H đổi thành 2 vế)			Đoạn bù thế ấy để hẳn có hai		
2002/3	Dường	-	-	thế	o	o	thể	o	o
5	Thể đâu một người	-	thể	thấy ai một người	để hẳn có hai nối	o	o	o	o
2004/4	Nỗi mình	nghĩ	-	-	nỗi	-	-	-	-
5	Sởn	-	rốn	sửng	đứng	rởn	đứng°	o	o
6	Gai	-	-	-	vảy	-	cay°	o	o
2006/1	Mà	-	-	-	mà	°thảo	-	-	-
2	Chàng	-	-	-	chàng	°nào	-	-	-
3	Thúc	-	-	-	Thúc	°chàng	-	-	-
4	Cũng trợ	thủ°	-	phải°	cũng	°Thúc	phải°	o	o
2008/5	Cau	-	châu	chau	o	ch.	o	o	o
7	Cấn	-	-	nghiền	o	o	-	-	-
2009/3	Im	-	êm	-		o	-	-	-

69

2031 TTK. Hồ : Trời đông mùa rụng vừng dâu

Theo TTK, bản ~~Hịch~~ đổi 6 vế (2045-2050) ra 8 vế

2045-2045 ** Chuông vàng khánh bạc bên mình Kinh đàng gọi chút lòng thành xin theo
nguyện xưa sư trưởng vân du. Quen thầy mãng thủy ơi chùa Bắc Kinh

		D	T	K	H	P	L	M	V
2009	"Em chẳng đâu đấng			(H đổi 4 chữ cuối)** → "chẳng nói chẳng rằng					
3/4	Im chẳng	–	êm	– chẳng	[illegible] ái	o	–	–	–
2014/3	Đọc	–	nọc	–	đọc	o	–	–	–
2015/3	chấp (cái)	*gieo*	–	–	chấp	–	–	–	–
2016/1	Rào	–	–	–	rào	–	leo	o	o
2019/4	Khách	–	–	–	khách	–	quán*	o –	o –
2022/7	Kim	kinh*	–	–	kim	–	–	–	–
2024/1	Lần	–	lóng°	–	lần	–	–	–	–
2027/5	Đổi lời	[illegible] đổi	chối°	[illegible] –	[illegible]	–	–	–	–
2028/3	Điểm	–	đêm	–	điểm	–	–	–	–
4	Cổ nguyệt	cổ	o	nguyệt	cổ	o –	+ o	+ o	+ o
2030/1	Phấn	*chỉn°	–	–	phấn	–	–	–	–
2031/4	Rạng	–	–	–	[illegible] rạng	–	–	–	–
2034/8	Bãi	–	bãy	–	[illegible]	–	–	–	–
2035/4	gõ Cửa [illegible] gõ	–	–	gõ mé [illegible]	gõ cửa	mái°	mé	o	o
5	Mé	bước°	o	cửa	rồn	o	o	o	o
6	Ngoài	vào°	o	–	lời	–	–	–	–
2037/1	Thấy	–	–	–	thấy	–	thế°	–	–
2	Màu	–	–	–	màu	–	âu°	–	–
2045–2050				(H đổi làm 8 vế)**					
2048/5	Là	*la*	–	–	ra (là)	–	o	o	o
2049/1	Hiền	–	–	chỉn	o	phần	chỉn	o	o
2	Đồ	–	–	e	o	●	o	o	o
2052/1	Muối	–	–	–	muối	–	thái*	*hỏi*	thái*
	Dưa	–	–	–	dưa	–	*trà*	o	o
2055/3	Lá	ra	o	–	lá	–	o	o	o
4	Bồi	mé	mái	–	bồi	–	mé	o Như D	o
5	Phướn	phên	o	–	phướn	–	o	o	o
2057/4	Tuệ	–	–	–	tuệ	huệ	–	–	–
2059/4	Chẳng	'trăng	tiết	cỡ	bưởi	tiết	dã	[illegible]	o
2060/3	Đầy	–	đấy,	rợp	đầy	lợp	–	–	–
2062/5	Lên	–	–	–	lên	–	–	•••	–
2064/4	Hết	–	–	giống	o	o	-o-	o	o

Thấy người thấy của rành rành Nói đã phải [illegible] 1 thì tình hồ nghi
Dạy rằng khuôn huấn tràng tri Sự chưa chưa đến tiêu khi hãy đầy

2050

71

Nay càng mặt ủ mày chau → . . làm thân hư bần

		D	T	K	H	P	L	M	V
2073/2	Tai	–	–	–	tai	–	*nghe*	–	–
3	Nàng	–	–	mời	o	o	–	–	–
4	Mời	–	–	kẻ	o	o	–	–	–
5	Dãi	–	–	sải	o	o	–	–	–
2076/5	Thế	–	–	nỗi	o	o	–	–	–
	Thì	–	–	–	o [illegible] gì	–	nầy’	sao o như nho	
2078/1	Ngồi /	–	–	–	ngồi	–	đứng	–	–
5	Nên	–	–	bằng	chân	o	–	–	–
2079/3	Mụ	–	–	họ	mụ	o	nàng°	họ	nàng°
2081/4	Hết	*hát*	–	–	hết	–	*hỏi°	o	o
2082/7	Chứa	[illegible] –	trú	[illegible] chúa	nghỉ [illegible]	o	–	–	–
2087/3	Lạt	–	–	mặn°	o	o	(–)	–	(–)
5	Sớm	–	đượm°	tươi°	o	o	(–)	phai ?	(–)
2088/4	Thớp	–	chốn°	mối	o	o	buổi?°	o	o
2089/4	Bổ	–	–	để	o	o	–	–	–
2090/3	Sởn	–	giởn	nhởn	lởn	giỡn	lởn°	o	o
4	Sác	–	giác	nhác	lác	giác	sợ°	o	o
2091/2	Bủi xua	吹 –	xua°	o	o 吹	–	–	–	–
4	Dúi dưới	dới [illegible] [illegible]	đuổi°	giục	đuổi [illegible]	o	–	–	–
2094/3	Nhưng	– [illegible]	lấy	o	o	o	o	o	o
2095/1	Khéo	–	–	giống	o	o	*hại*	–	–
2096/4	Trử	[illegible]	chửa	[illegible] o	o	o	––	––	––
2101/1	Nầy	–	–	có	nầy	o	–	–	–
2103/2	Nhà	–	–	hàng	nhà	–	–	–	–
2104/8	Hề	*ngờ’	–	–	hề	–	o	–	o
2107/1	Bấy	–	–	bây°	bấy	o	–	–	–
2	Giờ	*nay°	–	–	giờ	–	o	o	–
2110/2	Lời	–	–	–	lời	–	mình	sao như nha	o
3	Nẻo	–	*nếu*	–	nẻo	–	–	–	–
7	Buổi	*đến°	o	o	o	o	o	o	o
2111				(H đổi bốn chữ)					
2115/6	Đàn	–	đoàn	–	đàn	o	–	–	–

		D	T	K	H	P	L	M	V
2116/6	Lăn	1phăn*	–	–	lăn	–	–	–	–
/7	Cây	máy°	o	–	cây	–	o	–	–
四五 2119/1	Nhớ	– 忄	–	sợ	好	o	–	–	–
2120/4	Sói	quỉ	o	–	quỉ	khái	quỉ	hổ°	o
** 2123-2126	Mạng nghe tinh đã chào mười ** (H đổi làm 2 vế) Mách tin họ Bạc tới bồ sân sinh (Th…								
2127/5	Linh	–	–	lanh°	o	–	–	–	–
6	Đình	–	–	chanh°	o 棖	–	–	–	–
2128/4	Trác	*rước*	–	–	trác	–	o	o	o
8	Hương	–	–	–	hương	nhang	–	–	–
2130/3	Nguyền	–	–	–	nguyền	–	xin	o	khấn
2131/1	Trước	–	–	ngoài	trước	o	–	–	–
5	Dải	–	–	tổ°	giải	o	–	–	–
2135/3	Đỗ	–	dựa*	–	đỗ	–	–	–	–
/5	Thành	*thanh	–	–	thành	–	–	–	–
2136/3	Lên	–	–	–	lên	–	xuống	o	o
7	Mọi	–	gọi°	–	hỏi	–	hỏi*	o	o
8	Ngày	–	người°,		người [illegible]	–	–	–	–
2140/8	Buông	–	–	buồn'	[illegible]	–	–	–	*đem*,
2143/3	Đặt	–	–	–	đặt	–	–	rước	o
2148/4	Lễ	nhễ	–	–	lễ	–	*lưới*	o	o
7	Bay	–	–	–	bay	–	–	–	*tung*
2149/1	Chém	*gớm°	–	–	chém	–	o	–	–
2	Cha	–	–	–	cho	–	}cho°	–	–
2154/5	Nhuộm (vẫn)	Nhuộm	o	°vẫn	nhuộm	ø –	*ø –	ø (vẫn)	o (nhuộm)
2156/2	Xoay	–	xây	–	xoay 樣	o	–	–	–
6	Gắn	–	*hỗn°	vẫn°	根	o	*hắn°	vẫn°	o
2157/1	Lộ	–	–	–	lộ° 露			–	–
3	Lạc	–	–	nước	lỗ°	nước	–	–	–
2160/3	Đến	–	–	–	đến	đến	–	–	–
8	Thả (Thời)	thả' [illegible]	–	–	[illegible]	–	–	–	–
2161/3	Chạy	–	–	–	chạy	–	–	tránh	–
2163/2	Thâu	–	–	lửa	o	o	–	–	–
	Đêm	–	°trăng	o	o	o	–	–	o
2164/7	Đến	–	–	sang	đến	o	–	–	7

Lạc

74

Huỷ

Huỷ

			D	T	K	H	P	L	M	V
	2165/3	Cấm	-	hãm	-	cấm	o	-	-	-
	2166/3	Tấc	-	vừng*	-	bấc	-	-	-	-
	2172/4	Gánh	-	cánh°	-	gánh	-	-	-	-
	2173/3	Thấy	-	nghe	o	o	o	-	-	-
	2174/5	Cũng	共 -	-	dễ	o	o	-	-	-
	2176/3,7,4	Cùng (liệt)	共 -	cũng (lết)	-	供	o	-	-	-
H	2177/4	Đảm	-	phủ	phúc	phủ	o	o	o	o
×	2180/7	Đúng	*đồng* 同	o	có	o	o	*động*	có	*đồng*
	2183/1	Nàng	-	-	-	nàng	-	-	thưa?	-
!	2185/1	Chút	*đốt*	-	-	chút	-	-	o	-
	2	Riêng	than	-	-	riêng	-	-	o	-
	2191/6	Gần	-	tưởng	-	gần	-	-	-	-
	2194	"Rồng mây rỡ mặt anh			(H chưa có đủ chữ)			hưng cỗ phen (TTK)		
五材	2198/5	Trước	-	-	thầy	trước	-	-	-	-
	6	Sau	-	-	âu	sau	-	-	-	-
	2200	Đoán?	đứng* 跨	-	biết	đứng	-	đứng*	o	o
	2205/1	Ngỏ	-	-	sự	o	-	-	-	-
	2	Lời	-	-	lòng	o	-	-	-	-
	3	Nói	-	-	ngỏ	o	-	-	-	-
	6	Nhắn	-	-	-	nhắn	-	*đại*	-	-
	2206/1	Trên	-	-	hai	o	o	-	-	-
	6	Ngàn	-	-	-	ngàn	-	quân	-	-
	7	Phát	-	-	chiếu	phát	-	o	-	-
	2207/5	Thanh	- - 声	-	-	thanh	-	-	-	-
	2210/3	Sánh	-	-	bói	sánh	-	-	-	-
H	2211/3	[illegible]	容	-	-	[illegible]	-	[illegible]	o	o
	2212/3	Thoắt	-	phút	-	thoắt	-	-	-	-
	2213/6	mang	mống	-	-	mang	-	mống	vồng	-
	{2214 3	Được	-	đợi	-	được	-	-	-	-
	5	Mây	-	bay	-	thấy	-	-	-	-
	2213/4	Bể	-	đất	-	bể	-	-	-	-
	/6	Mang	mông	-	-	mang	-	o	o	o
	2214/8	Giong	跨 -	-	跨 -	撘 xông	xông°	-	-	-
H	2217/4	Đảm	-	phủ	膽	phúc	phúc	o	Â – 月亶 → 月旦	o

2222 D giò 飈 平 包 旦 趐 浅 澗

M " 運 平 包 旦 时、 焕 澗

V 日 趐

H giò 遠 鵬 便 包 嘉 " "

		D	T	K	H	P	L	M	V
2220/2	Bê	* –	–	–	bê	sinh	chiêng	o	o
6	Tinh	–	sinh	–	tinh	–	–	–	–
7	Rợp	–	dẹp	–	rợp	–	–	–	–
2222/1	Bầy	bầy	–	–	bầy	–	o	o	o
2224/4	Bần	洋	bạn		bần				
2227/2	Lời	–	lòng	–	lời	–	–	–	–
2228/2	Đưa	*mây°	o	–	đưa	–	o	o	o
3	Bằng	---	–	–	bằng	–	o	o	o
4	Xí	đã	o	tiện	o	o	đã	o	o
5	Đã	đến	o	–	đã	–	o	o	*nhật*
6	Lìa	xí	kỳ	–	lìa	–	xí	thì	xí
2229/2	Thì	–	–	tẽ	o	–	–	–	–
2230/1	Ngày	–	–	đêm	ngày	o	o	o	o
2232/7	Vài	–	vài	–	vài	–	–	–	–
2233/1	Đoái	*mến°	–	–	đoái	–	–	o	o
2	Thương	–	–	trông	o	o	–	–	–
5	Tử	–	–	–	tử	–	–	–	thôn
2234/6	Tần	–	hồng'	–	tần	–	–	–	–
2235/4	Cội	–	–	–	檜	–	*cầm	* –	* –
玉m 2237/2	Là	–	–	–	lá	đà	–	–	–
2238/6	Mỗi	* –	–	–	mỗi	–	–	* –	* –
2240/3	Ngỏ	tờ	mối	–	tỏ	–	tờ	o	o
4	Ý	chỉ	o	–	ngỏ	–	–	–	ngỏ
2241/5	Chỉ	tờ	o	chỉ	o	–	o	o	–
2243/2	Niềm	–	–	lòng	o	o	o	o	o
2249/5	Mở	–	–	–	mở	–	–	–	*đam*
2251/3	Thuộc	–	–	–	kể	–	kể	o	o
4	Kể	–	–	–	thuộc	–	thuộc	o	o
5	Chung	*đồng*	–	–	[illegible]	–	–	–	–
2255/3	Dùi	[illegible] –	–	[illegible] dùng	[illegible]	o	o	o	o
4	Dắng	[illegible] –	thẳng	[illegible] –	[illegible]	–	–	–	–
2256/5	Ngọn	–	–	bóng	o	o	o	o	o
2258/2	Thanh	tiến*	–	–	声	–	–	–	–
2252/1	Rủ	–	–	nhủ	o	o	–	–	–

2303	D	chiều	danh	tầm	hoạch	bắt	về	đập	tra
	M				mẫu			hỏi	
	V				hoạch			"	
	H			Trung	mẫu	điệu		hỏi	

		D	T	K	H	P	L	M	V
2258/4	Gửi	*–	–	–	gửi	–	–	hỏi°	–
2261/5	Nỗi	*nổi	theo	o	o	o	–	–	–
6	Sau	–	hẫu	–	sau	–	–	–	–
2262/5	Rước	–	–	–	rước	–	–	*liền	o
2263/4	Liền	–	tán	–	liền	–	–	–	–
2264/2	Quan	–	–	–	quan	–	*bay	–	o
7	Rỡ	rỡ°	–	–	rỡ	–	o	o	o
2265/1	Dựng	–	kéo	–	dựng	–	–	–	–
2266/3	Nổi	–	–	dậy	nổi	dấy	–	–	–
5	Đảo	–	kiệu	o	cờ	o	–	–	–
7	kéo	[illegible] kéo		[illegible]	[illegible] cất				
2271/3	La	–	–	là*	la	–	–	–	–
2272/3	Hàm	–	căm	–	H đổi ca vã	–	•	o	o
2279/1	Đến	–	răng°	–	đến	–	–	–	–
6	Đây	–	–	–	đây	–	nhau'	–	o
2281/1	Cũng	–	–	–	cũng 共	–	–	kể 其	•
2283/6	Bình	–	–	–	bình	–	quân'	–	–
2284/1	Om	–	ẫm	–	om	–	–	–	–
2	Thơm	[illegible] –	ẫm	[illegible] tơm	sơm [illegible]	sơm	–	–	–
2285/1	Vinh	–	–		vinh	–	*–	–	–
4	Thuở	–	–	húc	thuở	o	o	o	o
2286/6	Thân	–	–	xuân°	o	o	o	o	o
2287/1	Trong	[illegible] –	–	中 trung	trong	trung	–	–	–
3	Nhân	因 –	–	因	có	–	*có'	o	o
2288/5	Sự	–	–	chuyện	o	–	–	–	–
2292/4	Oán	ái°	–	–	oán	–	–	–	–
2293/4	Hết	–	nói	o	•	o	o	o	o
2294/4	Trận	–	giận	–	trận	–	–	–	–
2300/3	Tầm	–	–	trung	•	o	–	–	–
4	Hoạch	–	–	nã	•	o	–	o	–
5	Bắt	–	–	đem	điệu	o	–	–	–
7	Đòi	–	đãi	hỏi	o	o	o	o	o
2301/6	Qua	–	–	ra	o	o	–	–	–
2303/2	Quản	–	–	–	quản	–	hoạn°	o	o
3	Gia	–	–	–	gia	–	thư°	o	o

* 2272. H (Saigon) đổi rỡ. Còn in đường khách chuông đài (as kẻ xưa).

79 bis

								L	M	V
	2304/7	Rước	-	-	-	rước	-	-	*liền	-
	2308/1	Khéo	-	-	chia	khéo	o	-	-	-
	2	Thay	-	-	đi	khay	o	-	-	-
	3	Một	-	-	mọi	một	o	-	-	-
	4	Mẻ	-	mấy°	ngả	mẻ	o	-	-	-
	7	Đôi	-	-	-	đôi	một	đấy	o	o
	~~2312/1~~	Báo	-	vác	-		o	-	-	-
	2312/7	Rộp	-	*dẹp	-	rộp	-	-	-	-
六七	2314/7	Cúng	-	-	-	cúng	-	-	kề	-
	2317/5	Hai	-	-	đôi	hai	-	-	-	-
	2319/3	Nhờ	-	-	muôn	o	o	-	-	-
	2323/1	Cho	-	-	số	o•	o	-	-	chỉ
	2	Gươm	-	-	tên	o•	o	-	-	-
	3	Mới	*truy°	o	trước	o•	o	-	-	*-
	4	Đến	-	-	xuống	o•	o	-	-	-
	2324/3	Chăm	-	-	-	chăm	-	*máu°	-	-
	5	Thân	-	-	mình	•	o	o	o	o
	7	Rẻ	-	cây	-	rẻ	-	-	-	-
	2325/4	Nặng	-	trọng	-	nặng	o	o	o	o
	2327/6	Đồng	-	-	tổng	trách	o	o	o	o
	2328/5 2330/5	Khen Bảo	*ngắn *垠	-	-	bảo	-	-	-	-
✗	2331/1	Vợ	*em *婘	-	-	vợ	-	o	o	-
	2333/5	Chưa	-	chớ	-	chưa	-	-	-	-
	2334/1	Mưu	-	-	-	nghĩa mưu	-	-	-	-
	3	Cũng	-	-	đành	cũng	-	-	-	-
	5	Nghĩa	-	-	-	ơn nghĩa	-	-	nghị	-
	2340/7	Rước	-	-	*lên	o	o	o	o	o
	8	Lên	-	-	*trên	o	o	o	o	o
✗✗	2342/2	Nô	mọi [illegible]	-	奴 -	nô	-	kia ×	o	o
	3	Kia	-	-	-	kia	-	no ×	o	o
	2346/1	Mã	* - 媒	-	-	mã	-	-	-	-
	3	Xiếu	-	thiếu	-	xíu	phiếu	-	-	-
	2338/2	Thay	- - - 台	-	-	thay	-	o	o	o

閒雲 (DVVF) 溫庭均詩: 閒雲無定貌

野鶴 (Từ-ngụyên) 鶴性孤高,喜居林野。故以喻隱士。劉長卿詩: 孤雲將野鶴,豈向人間住.

閒雲孤鶴 (Từ-ngụyên) 僧貫休姓姜氏,婺州蘭谿人。錢鏐自称吳越國王,休以詩投之曰: 滿堂花醉三千客,一劍霜寒十四州". 鏐諭改為四十州,乃可相見。曰:"州亦难添,詩亦难改。閒雲孤鶴,何天而不可飛。" 遂入蜀。

			D	T	K	H	P	L	M	V
	2347/5	Tần	–	chấn	–	tấn	–	–	–	–
	2352/6	Từ	–	–	–	từ	–	đồ	[illegible]	o
	2353/4	Tuột	–	rút	–	tuốt	–	–	–	–
	5	Nắp	–	–	–	nắp	–	–	trắng	–
六一	2355/1	Xa	–	–	–	xa	thoát	o	o	o
	2359/1	Dễ	–	dở°	–	dở [illegible]	–	–	–	–
	2	Dàng	–	dang°	–	dang	–	–	–	–
	2360/1 2360/3	cay Ngặt	–	*ngọt*	gay nghiệt	cũng gắt [illegible]	o	–	–	–
	2361/3	Phách	–	–	–	phách	–	hồn ×	o	o
	5	Hồn	–	–	–	hồn	–	phách ×	o	o
	2362/5	Lựa	–	–	–	lựa	–	dở?	liệu	–
	2364/2	Tuồng	–	tuồng	–	tuồng	o	–	–	–
	2366/2	Khi	–	–	–	khi	–	–	ra	–
	2367/4	Cũng	–	–	–	cũng	những	–	–	–
	2369/2	Lõng	–	–	đã	o	o	–	–	–
	3	Gây	–	dây	–	gây	–	–	–	–
	2371/3	Thật	–	–	khéo	o	o	–	–	–
	2376/1	Truyền	–	–	–	lệnh × [illegible] truyền	–	–	–	–
	3	Lệnh	–	–	–	truyền × [illegible] lệnh	–	–	–	–
	2378/2	Viên	–	–	hiên°	o	o	–	–	–
	2381/1	Trước	–	–	nào	trước	o	–	–	–
	2382/1,5	Bên	–	–	nào	bên	o	–	–	–
	2383/3	Cùng	–	–	*với	o	o	o	o	o
	2384/1	Các	*danh*	đẳng°	–	các	–	–	–	–
	2	Tên	–	danh°	–	tên	–	–	–	–
	5	Đáng	[illegible]	xét°	[illegible]	o	–	[illegible]	[illegible]	[illegible]
六二	2385/5	Nội Khai	–	–	*khai	o	o	–	–	–
	2400/6	Nhằn	–	ngăn	o	ngăn	o	o	o	o
	2401/5	Mấy	–	–	bảo	–	o	–	–	–
	2402/6	Nhau	*theo*	–	–	nhau	–	–	–	–
	2403/4	Cước	–	ước	–	cước	–	–	–	–
	2404/4	gặp	–	–	–	gặp	–	*bảo	–	–
	2405/4	Hợp	–	cập°	ngộ	o	–	–	–	–
	2408/7	Việc	–	điều	–	việc	o	o	o	o

82 bis

					Huế		L	M	V
2409/4	Ái	–	–	nghĩa	o	–	–	–	–
2412/1	Họa 禍	–	–	–	–	–	–	和	o
2415/3	Vâng	–	–	–	vâng	–	–	–	–
4	Dặn	–	–	–	dặn	–	–	* –	*biệt
2416/6	Chân	–	–	–	chân	–	*tuy*		
2417/2	Từ	自 –	–	自 –	từ 辞	–	rằng*	–	o
2418/1	Bể	? 綫繼	–	–	bể	–	–	–	–
2418/7	Cạnh	*giác*	–	𠀧 cạnh	o	–	–	–	–
2419/2	Ơn	–	–	–	ơn	lòng	–	–	–
2420/5	Não	–	–	–	não	–	mà	o	o
7	Có	–	–	–	có	–	–	–	*từ (ơn)
2423/1	Chạm	– 𢶢	–	– 湛	khắc	–	nát°	khắc	nát°
3	Khắc	*chép	ghi	*chép	o	ghi	*chép	o	*tế
2424/4	Ốc	–	*ốc	–	螉	–	o	o	–
8	Mây	–	–	–	mây	–	xanh	–	o
2425/4	Sĩ	*thổ*	–	–	sĩ	–	–	–	–
2428/3	Dẫu	–		khi	o	o	–	–	–
2430/1	Lọ	–	lựa	–	呂	–	–	–	–
3	Thâm	–	thân	–	thâm	–	–	–	–
2432/2	Nay	–	–	lâu	nay	o	–	–	–
2433/1	Sao	* – 窒	–	–	sao	–	–	–	–
2437/5	Ngói	–	đá	–	ngói	–	*khối*	o	–
2440/1	Gốm	–	sành	–	gốm	–	–	–	–
2441/4	Quét	–	quạt	–	quét	–	–	–	–
2442/3	Đạp	–	–	–	đạp	–	* –	* –	* –
7	Cỗi	–	–	hải	o	–	*ai	–	–
2444/3	Giá	–	–	–	giá	–	da 𦟐	o	–
2451/1	Dấy	–	giấy	–	𢫝	–	–	–	–
2452/3	Bát	–	–	phủ	𣛠	–	–	–	–
8	Nhưng	*qua* vái	–	–	~~nhưng~~	–	–	–	–
2454/7	Luận		–	–	luận	–	*dụ	–	o
2455/4	Chước	*sở*	–	–	chước	–	–	–	–
2456/1	Ngọc	–	–	phong	o	o	–	–	–
2	Vàng	–	–	thư	o	o	–	–	–
3	Gấm	–	–	mâm	đồ mâm	mâm	–	–	–
4	Vóc	–	–	lễ	o	o	–	–	–

83 bis

	2459/5	Trung	-	-	中軍 -	quân	-	quân ×	o	o
	6	Quân	-	-	-	trung	-	trung ×	o	o
	2460/4	Nghĩ	*ngỡ	-	hãy	o	o	o	o	o
	2462/1	Bấy	bấy	-	-	bẩy	-	-	-	-
	2464/3	Lỗ	-	-	-	[illegible]	-	ngu	o	o
×	2465/3	Buộc	-	-	ràng	buộc	o	-	-	-
	4	Trói	- 紂	-	buộc	trói	o	- [illegible]	-	-
×	2469/1,3	Chọc quấy	-	đục	- khuấy 攪	sùng [illegible] phạm [illegible]	-	-	-	-
	2472/1	Lễ	-	-	của	lễ	o	cùng	-	o
	2	Nhiều	-	-	-	nhiều	-	nhau	o	o
	8	Xiêu	* - [illegible]	-	-	xiêu	-	-	-	-
	2474/5	Đã	-	lại	o	o	o	o	o	o
	2475/1	Bằng	-	rằng°	-	bằng	-	-	-	-
	2480/5	Rỗ	-	-	-	rỗ	-	rỗ~°	o	o
	2484/4	Vỗ	gió	o	-	vỗ [illegible]	-	o	o	o
×	7	Nước	cò	o	-	nước	-	o	o	o
	8	Sa	hoa	o	-	sa	-	o	o	o
	2487/2	Ăn	trong	o	trong	o	o	o	o	o
	/4	Đế	-	-	trạch	o	o	-	-	-
	2488/1	Rưới	-	-	-	rưới	tưới	-	-	-
	2490/7	Biết	* -	xiết	-	xiết	-	-	-	-
×	2494/7	Hoang	*hội *亥<关	-	-	Hoang	-	-	-	-
	2496/4	Dắt	dắt	o	dứt	[illegible] dắc	o	dắt	o	o
	2498/8	Hằng	tràng *長 (trường)	-	-	hằng	-	-	-	-
	2500/4	Giáp	-	-	-	giáp	-	*dụng 用	-	-
	2502/4	Ngác	-	-	-	ngẩn	-	-	láo	-
	2504/3	Dòm	-	-	-	dòm	dò	-	nghe°	-
	2506/7	Tập	*lý	giáp	-	tập	-	o	-	-
	2510/1	Đại	*thái 太<大	-	-	đại	-	-	-	-
	2	Quan	- 冠	-	-	quan	-	- - -	o 官	o 官
	6	Đầu	頭	-	投	頭	-	o	o	o
H	2513/5	Chẳng	-	-	ai	chẳng	o	-	-	-
	2515/4	Giữa	đàng [illegible]	-	đàng [illegible]	giữa	-	- [illegible]	*thần 神	-

85

2.

2541 成箕：(BVVF) 余靖詩：« 將漕擇材能，招徠委成箕. »

<u>Nhìn ngùng</u> 548 恩[illegible] tai nghe –, những ngỡ mới dài lời trước sau

787 [illegible] • • nhìn hoa [illegible], nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi phen

1979 [illegible] • • nước trở đứng ra, trên thuyền dân dò dẫn hoa bao vàn

M 淚汸 2546 [illegible] • • mới giở thay cười rồi lòng (Ngỡ cặp đấu ngọn lưỡi [illegible])

2798 [illegible] • • ông mới vỗ về nói khuyên (Thày chỉ đâu nói [illegible])

1522 [illegible] Chia phôi • chìu, hãy tan nghẹn lời

		D	T	K	H	P	L	M	V
2516/5	Gan	-	-	-	gan	-	*dụng*用	-	
6	Liên	-	-	-	liên	-	-	'trên	o
1.2 2518/7	Giữa ^Nhào 然	-	-	` -	tng. giữa	-	vào	-	o
2519/4	Vững	-	-	cứng	vững	-	-	-	-
2520/3	Chẳng	-	-	-	cho	-	*vị*	*cho	o
4	Chuyện	*tà*斜	-	-	chuyện	-	-	-	-
2521/3	Truy	-	-	thừa	truy	o	-	-	-
4	Sát	-	-	thế	sát	o	-	-	-
5	Đuổi	(trắng)			đuổi				.
2522/1.2	Ù	-	-	-	ù	-		âm	
2523/8	Hoang		-	-	hoang	-	-	triền x	-
2525/4	Đá	-	-	-	đá,	đạn	-	-	-
2528/4	Thiếp	*vọng*	-	-	thiếp	-	-	-	-
2531/4	Xối	-	chảy	gội	泚	-	-	-	-
5	Cởn	-	mạch	-	cởn	-	-	-	-
2533/6	Triền	-	-	-	纏	-	-	hoang x	truyền°
hạ? 2534/4	Xuống	hạ	-	-	hạ	-	o	o	o
2536/5	Vực ^lại	-	-	"giất° 撌	kiều 扰	-	-	-	-
2537/1	Đem	-	-	dẫn	đem	o	-	-	-
2538/8	Han	*_噯	-	-	han	-	-	-	-
2541/2	Hay	*thay*	-	-	hay	-	-	-	-
2543/3	Thành	-	-	-	thành	-	nên	o	o
2544/3	Nghị	- 議	nghĩ	o	o	o	o	o	o
4	Đó	-	lấy	o	o	o	o	o	o
2545/3	Đưa	-	*đồ	dọt	o	o	tủi°	*o	-
4	Tuôn	-	-	-	tuôn	-	-	...渦	-
2546/1.2	Nhìn ngừng	ngập° 吸	o	o 嗳	吸哼	o	o 汲	o	o
2548/5	Vẫy	-	-	-	vẫy	-	-	-	thấy°
2550/1	Đưa	-	-	đem	o	o	-	*ẫm°	-
2554/1	Đem	-	-	thoát	o	o	-(扫)	dẫn	-
2	Mình	-	-	đem	o	o	-	-	-
3	Đi	-	-	mình	o	o	-	-	-

2572. 此是何曲，令人聞之悽慘如此

					H				
2555/1	Khéo		*hại°	-	hại	-	-	-	-
2	Khuyên	-	chồng°	-	chồng	-	-	-	-
2559/3	Thiền	-	tiện	-	tiện	-	o	o	o
4	Thổ	-	-	-	sĩ	-	sĩ	o	o
6	thoi	đôi	doi	đôi	o	o	o	o	o
2560/4	Điếm	*để*	-	-	điếm	-	o	-	-
2562/1	Truyền	-	-	-	truyền	-	o	*tiện*	o
2563/1	Trong	-	-	quân	×trong	o	-	-	-
2	Quân	-	-	trung	×quân	o	-	-	-
2566/5	Vận	-	-	-	vận	-	o	cung	o
7	Nhặt	-	-	-	nhặt	nhặt	-	-	-
2567/4	Tủi	-	thảm	-	tủi	-	-	-	-
2568/2	Dây	cung	o	-	dây	-	o	o	o
3	Nhỏ	-	-	-	nhỏ	dỏ	*sĩ*	-	-
7	Ngón	*ngọn°	-	-	[illegible]	-	o	o	o
2569/2	Ngâm	-	kêu	-	ngâm	o	-	-	-
2572/4	Oán	-	thảm	-	oán	o	-	-	-
phận 2 2573/4	Mệnh	*phận	o	.	phận	.	o	o	o
2574/5	nhưng				nhưng				
7	khổ	... [illegible]	-	-	khổ	-	[illegible]	o	o
2575/2	Đàn	-	-	cầm	o	o	o	o	o
2577/1	Nghe	-	-	càng	o	o	-	-	-
2	Càng	-	-	nghe	o	o	-	-	-
3	Đắm	-	ngắm°	càng	o	o	-	-	-
4	Ngắm	đắm°	ngắm°	đắm	o	o	o	o	o
2578/1	Lạ	-	-	dấu	o	o	-	-	-
2579/4	Hoả	-	-	lửa	hoả	-	-	-	-
6	Sinh	-	-	-	sinh	-	*quê*,	-	-
2580/2	Uyên	-	loan°	o	o	o	-	-	-
3	Xin	-	-	-	xin	-	*hiệp	-	-
2581/3	Chút	*xót	-	-	chút	-	-	-	-
2582/7	Thác	-	-	chết	o	-	o	-	o

1592. Theo BK và TTK bản Huo.

<u>Lỗ lời</u> biết tính thế nào là <u>hay</u>

		D	T	K	H	P	L	M	V
2585/2	Cho	–	–	thường	G	o	o	o	o
2588/5	Rang	–	–	sáng	爛	–	–	–	–
~~2591~~ 2592	~~tưởng~~	"lỗ lãi	biết tính	(H đổi	để 4 chữ")		thế nào	cho hay"	(theo T.T
2593/1	Tạo	–	–	công	tạo	o	–	o	–
5	Rạng	–	–	sáng	爛	o	–	–	–
2594/3	Công	–	–	Hồ	công	o	–	–	–
2595/5	Bãi	*than	~~cãi~~ o	o 唛	o	sai	Kô 唛	o 技	o 技
2596/3/4	Mới Thổ	*La	–	–	mới	–	–	–	–
		. –	–	–	thổ	–	* sĩ	–	–
2597/4	Nhé	–	nhễ	–	你	o	–	–	–
5	Đa	*đá	–	–	đa	–	–	–	–
2598/3	Khen	*chở °	–	sao	o	o	o	o	o
2603/4	Dập	_拉	dập –	lấp 拉	o	o –	–	–	–
2607/4	Dứt	_總	dắc°	_剃	扰	o	總 ×	×	×
2608/8	Tay	–	–	nơi	tay	o	–	–	–
2610/5	Dư	–	dở	–	xa nhi	–	–	nữa	cũng
6	Ngày	–	–	–	ngày	–	–	như	–
2612/1	Hoài	* –	–	tấm	o	o	o	o	o
6	Thôi	–	–	rồi	o	–	o	o	o
2614/7	Thì	–	là	–	thì	–	–	–	–
2615/2	Giường	–	–	trăng	o	–	–	–	–
4	Ngậm	–	–	°gác	o	o	o	o	o
2621/4	Nhé	–	hỏi	–	呠	o	–	–	–
~~262~~ 5	Chó	cho	có	o	o	o	o	o	o
2622/4	Đợi	–	–	phải°	đợi	o	–	–	–
2625/2	Bồng	–	–	–	buồng	–	*phòng°	o	o
4	Thác	–	–	mở	o	o	o	o	o
2626/8	Sông	bể	o	–	sông	–	o	o	o
2627/1	Rằng	–	–	–	rằng	–	Tử ×	o ×	o
2	Tử	–	–	–	Tử	–	rằng ×	công ×	o
3	Công	–	–	–	công	–	công	rằng ×	o
2630/3	Mà	–	còn	–	mà	–	–	–	–
2633/3	Con	–	–	–	con	dòng	–	–	–

		D	T	K	H	P	L	M	V
2636/5	Chùm	–	–	–	chùm	–	tiềm	–	o
7	Đã	–	mất	quá	đã	o	cho	–	o
2637/5	Thân	–	–	kiếp	thân (V)	o	–	–	–
2638/1	Hại	–	*khéo	–	hại	–	o	–	o
2644/3	Dương	dương ×		âm	o	o	–	o	–
5	Âm	âm ×		dương	o	o	–	o	–
2645/3	Vì	–	–	hiếu	o	o	–	–	–
2646/5	Lâu	*số*	–	–	lâu	–	–	–	–
2652/3	Rắt	– (執)	mắc	– 逸	mắc	–	– 逸	chịu	mắc
2653/3	Phúc	–	họa ×	o	o	o	–	–	–
4	Họa	–	phúc ×	o	o	o	–	–	–
2655/1	Có	–	–	tại	o	o	–	–	–
2657/1	Thủy	–	–	–	thủy	–	–	đời	–
2661/4	Chốn	*tính*	–	–	chốn	–	o	o	o
2663/2	Dắt	...	–	đưa	mách	o	o	dẫn	đưa
2664/4	Chốn	*tính*	–	–	chốn	–	o	lối	–
2666/7	Hai	hai		một	o	o	–	–	–
2667/1	Trong (giữa)	giữa	–	o	o	o	o	o	o
2670/6	Mối	mình	–	–	mối	–	o	–	–
7	Đẵng	bẵng	thủy	vẵng 永	水	thủy	vẵng	thủy	thủy
8	Tảnh	tinh (星)	tinh	tanh 腥	晶	tinh	tinh	o (醒)	tinh 晶
2669/2	Dòng	vòng°	–	–	vòng	–	o	o	o
3	Dẫy	–	chảy	–	汜 [illegible]		–	–	–
2672/4	Biết	–	–	chịu	o	o	–	–	–
2673/1	Làm	cho ×	–	–	làm	–	–	–	–
2	Cho	làm ×	–	–	cho	–	–	–	–
5	Thác	–	–	chết	o	–	o	o	o
2676/4	Nhé	–	hỏi	–	ấy	–	–	–	–
6	Ôi	*_畏	–	–	ôi	–	–	–	–
2681/5	Tình	–		–	tình	–	–	–	–
2683/5	Mặt (xa)	mặt (ai)	–	–	muốn	–	–	muốn	muốn
2686/5.6	Lãng	–	rừng	–	滚	–	–	–	–

2744 月窓. 陸游詩:《月窓君看早梅枝》 黃庚詩:《月窓搀竹影 (BWS)
雲窓:韓愈華山女詩:《雲窓霧閣事慌惚.》 李嶠詩:《雲窓綢碧
紗

2688/7	Duyên	–	ơn	–	duyên	–	–	–	–	
✗ 2690/3	Thả	*đến* 旦	–	–	旦 v:鉄	–	o 典	o	o	
5	Bè	*vi*	o	–	bè	–	o	o	o	
2695/3	Chụm	–	nhóm	–	chụm	lợp	–	–	–	
4	Nóc	–	–	–	nóc	mái	–	–	–	
2697/1	Thuê	–	mướn	–	thuê	–	–	–	–	
2699/3	Chẳng	–	–	sá	chẳng	o	–	–	–	
2700/2	Trong (Thay)	–	–	thay	o	–	–	–	–	
2701/5	Doành	–	–	–	𣷭	dòng	–	–	–	
2703/3	Kéo	–	*cắt	–	thu 揩	*kết	–	–	–	
2705/3	Lướt 渀	–	ướt	–	lướt	–	–	–	–	
4	sướt 𣾺	–	lột	涞 mướt	o	o	–	–	–	
2706/1	Tuy	–	–	dẫu	tuy	–	–	–	–	
2710/4	Lại	–	đã	o	o	o	o	o	o	
2711/4	Cố	–	cớ	–	固	o	–	–	–	
2712/3	Đã	–	–	mười	đã	o	–	–	–	
2713/5	Đức	–	–	phúc	o	o	–	–	–	
2714/2	Nấy	–	–	xưa	nấy	o	–	–	–	
3	Đã	cũng°	o	–	đã	–	o	o	o	
5	Lòng (tấm)	–	–	kiếp	lòng tấc	o	–	–	–	
2715/2	Thành	–	–	lòng	thành	o	–	–	–	
2717/2	Niềm	*mình	o	–	niềm	–	o	o	o	
2718/1	Dường	–	–	âm°	o	o	–	–	–	
3	Cất	–	nhắc	–	cất	o	–	–	–	
2719/3	Số	–	*số	–	số	–	–	–	–	
2720/3	Thờ	–	phải	–	thờ	–	–	–	–	
4	Phải	–	đến	–	phải	–	–	–	–	
xem 2912 5	Đệ 迎	*nghinh 迎	đế	đưa	thọ 寿	o	*nghinh	o	o	
2721/6	Lâu 受	*sau*	o	–	sau	–	o	o	o	
2722/3	Trơn	–	–	–	trơn	–	đây	o	o	
4	Trần	–	–	–	trần	–	đâu	o	o	
2723/6	Sao	–	–	–	sao	–	–	*không	–	

93 bo

2734/4		sốm			tối				
2733/1	Tư	–	bốn	–	bốn	o	o	o	o
2734 2735/1	Nợ nạn	*nạn	o	o	o	o	# o	*chốn	nạn
2736/8	Nấy	–		-	nấy		(đen)		
2738/8	Thường	–		–	thường	.	(đen)		
2739/5	Trì	持 –	–	phù 扶	o	o	o	o	o
2742/2	Phong	–	–	xem	o	o	–	–	–
3	Cảnh	–	–	phong	o	o	–	–	–
4	Cũ	–	–	cảnh	o	o	(đen)	–	–
2743/5	Lửa	lau	o	–	芦	o	o	o	o
2745/2	Trắng	–	–	°mây	o	o	–	–	–
2747/1	Sập	*chủ* 主	*quế'*	–	sập	–	–	–	–
2	Sòe	*– 森	*hoa*	–	sè	sè	–	–	–
4	Liếng	*lạnh	o	–	liệng	o	o	o	o
3	Cối	–	–	–	cú	–	–	–	cũ
5	Nền Sân	壕 lầu	ruộng	. 朱	o	o	...	壕	o
2751/3	Lắng	lạnh°	o	–	lạnh	–	o	o	o
4	Nhẵn	–	ngắt	o	ngắt	o	o	o	o
2752/6	Giờ	–	–	–	giờ	–	–	*xa'	–
2753/1	Láng	*đô* 都 [illegible] –		–	láng	–	–	–	–
4	Kẻ	–	–	–	kẻ		–	nơi	–
2758/4	Với	*quan	–	–	với	–	o	o	*kiến*
2759/2	Nay	*nấy	là	o	o	o	*nấy	o	o
2760/1	Thuê	–	may ×	o	o	–	–	–	–
2	May	–	thuê ×	o	o	–	–	–	–
3	Bán	–	viết	o	o	o	–	–	–
4	Viết	–	mướn	o	o	o	–	–	–
2762/4	Thột	[illegible]	thoắt	[illegible] thoắt	thột	o	–	–	–
2763/1	Vội	–	hỏi	o	vội	o	–	–	–
2	Hạn	–	thăm	o	hán(g)	o	–	–	–
3	Dời nao	–	đi	–	đi nào	–	–	–	–
2764/1	Đánh	–	–	kiếm	°tìm	o	–	–	–
2766/1	Lau	–	rêu°	–	lau	–	–	–	–
2756/7	Chuộc	–	–	cứu	chuộc	–	–	–	–

94 bis

					H				
2766/2	Treo	–	lan°	–	treo	–	–	–	–
2766/6	Cài	–	–	–	cài	–	*gây* 𢯢	o	o
2769/4	Ngoài	tường x	–	–	ngoài	–	–	–	–
8	Tường	ngoài x	đường	tường	"	o	o	o	o
2771/4	Rước	–	bước°	–	rước	–	–	–	–
2772/1	Mé	*mái°	–	–	x	o	o	o	o
2	Sau	*lâu°	–	–	sau	–	o	o	o
2778/4	Phải	–	đã	–	phải	–	–	–	–
2782/4	Thay	*hay°	–	–	thay	–	–	–	–
2784/1	Sầu	–	–	tình°	sầu	o	–	–	–
2788/1	Ghi	–	–	gửi	o	–	–	–	–
4	Dạ	–	–	lại	o	–	–	–	–
2789/4	Bảy	mấy	–	o	bảy	–	với°	o	o
2790/7	Ở	–	đi	o	o	o	o	o	o
2793/3	Phao	–	chải	vẫy	抛	vãi	*bão	o	o
2794/5	Thẫn	*dẫn 引	dật	– 矧	o	–	*đẫn	o	o
6	Thờ	–	dờ	–	o	–	–	–	–
2795/3	Ngất	–	–	–	疙	–	*ghê° *疣	o	o
2795/6	Thôi	–	hồi	–	thôi	o	–	–	–
2798/1	Nhìn	–	ngẫn°	–	吝	o	o	ngại°	o 碍
2	Ngừng	*ngờ*	ngừ°	–	沔	o	–	–	–
7	Nài	–	*lại°	giải	nài	o	*lại°	giải	*lại°
2799/2	Giờ	–	–	–	giờ	–	'đã*	–	–
2802/5	Thì	–	–	dễ	o	o	–	–	–
6	Hồng	–	–	–	hồng	–	–	cùng	–
2803-2804	N	Nặng lòng thương phận thờ đào		H đổi toàn 2 vế		Ghé lòng đoái chút tác cao thân tàn			
2804/3	Cảng	khốn°	o	–	↓	–	o	o	o
2806/7	Đến	–	–	*với	đến	o	o	o	o
2809/4	Quá	–	–	lỡ	o	o	–	–	–
	Chân	–	–	–	chân	–	Vời	–	–
H 2814/8	Đang	*xong' (xx)	–	𡎝	o	–	–	–	–
2818/7	Trở	–	–	bước	trở	o	–	–	–
2792/5	Dàu	–	rầu	–	dàu	–	–	–	–

2803/4 Bản B1 → Nặng lòng chút phận thờ đào. Ghé lòng thoát chút tác cao thân tàn". TTK cũng
→ " " thương " " " kẻ " đoái " " " " "

					H				
2823/4	Dọt Lệ	隸	lệ –	∅ –	lệ	∅ –	○	○	○
8	Thư	thơ°	–	–	thơ	–	○	○	○
2824/4	Dối	隊 –	tối	○	dối 隊	○	–	–	–
8	Nhe	–	–	–	nhe	–	giẻ	nghe°	–
2826/2	Thanh	truy°	○	–	thanh (v. truy) –		○	○	○
2828/8	Nao	'não	–	–	não	–	○	○	○
2832/3	Ngãy	–	–	–	ngãy	–	–	*khai	–
2833/2	Thờ	thơ°	○	○	thờ	○	○	○	○
2837/4	Sửa	–	–	°lễ~	sửa	○	–	–	–
2838/5	Chắp	* –	nối	xe	○	○	○	○	○
2839/4	Kẻ	–	–	khách	kẻ	○	–	–	–
2840/7	Gặp 及	及 – 及	kịp	vừa 及	逮	○	○ 及	– 及	○ 逮
2841/1	Dẫu	–	tuy	○	○	○	○	○	○
5	Vu	–	–	–	vu	–	*thủ* 手	–	–
2842/3	Đã	–	–	–	đã	dễ~	–	–	–
2842/4	Cất	–	–	gác	cất	–	–	–	–
7	Được	–	đặng	–	được	–	–	–	–
2847/5	Hương	–	hiến	thơ	○	○	○	○	○
2848/6	Đồng	桐 –	đờn'	桐 –	銅	–	– – – 銅	–	–
2849/3	Rầu	油	rủ	油 rủ	油	–	rủ	○	○
2850/3	Lướt	灕 –	lạt	灕 –	○	○	–	–	–
2851/3	Bên	*mười*	–	–	邊	–	–	–	–
2851/4	Chái	屋 –	nóc	–	mái	○	*ốc	○	○
5	Trước	–	–	–	trước	–	bên	○	○
2852/5	Bóng	–	bỗng	–	bóng	–	–	–	–
6	Xiêm	–	thêm	–	xiêm	–	–	–	–
2857/1	Chế	* –	đến	–	chế	–	–	–	–
2859/3	Rộng	–	mở x	–	rộng	–	–	–	–
4	Mở	–	rộng x	–	mở	–	–	–	–
2864/3	Bến	– 六	–	lại	bến	○	*lục* 六	nhờ ○	nhau ○ bến
2862/8	Tuyến	– 旋	triền	– 全	cấu quyền	–	–	–	–
2865/1	Chàng	–	–	Kim	○	○	–	–	–
2	Tầng	–	–	tế	○	○	○	○	○

Folio

	2866/2	Nàng	-	-	-	nàng	-	chàng°	°	°
	3	Càng	-	-	-	cũng	nghĩ°	-	-	-
	4	Nghĩ	-	-	-	nghĩ	đến°	-	-	-
	2869/1	Ngọn	-	-	rễ	°	°	-	-	-
	2875/1	Phòng	-	-	đêm	phòng	°	-	-	-
	2	Xuân	-	*hương	-	xuân	-	-	-	-
	4	Rủ	-	xủ	-	rủ	°	-	-	-
	2877/4	Rỉ	-	-	học	°	°	-	-	-
	2880/8	Lâm	-	-	-	lâm	-	nhâm	°	°
	2883/3	Chàng	-	-	-	chàng	-	-	nàng*	°
	2885/2	Nấy	-	-	-	nấy	nàng	-	-	-
	7	Mười	thập	-	-	mười	-	-	-	-
	2888/1	Đi	-	-	có°	°	đem	-	-	-
	2889/3	Tài	-	-	sắc°	tài	-	-	-	-
	4	Sắc	-	-	~~sảo~~°	sắc	-	-	-	-
	2890/1	Có	-	-	đã	°	-	-	-	-
	2892/6	Lửa	khí	-	-	lửa	-	-	-	-
	2893/6	Trề	-	-	dề	hề	hề	-	-	-
	2894/[illegible]	Dây	-	-	tơ	°	° vs dây	-	-	-
	5	gả	-	-	°xe	°	°	-	-	-
	2897/1	Dứt	-	cắt°	bực°	°	°	-	-	-
	4	Phải	-	mới	-	dự 預	-	-	-	-
	2898/6	Nhà	-	-	-	nhà	bà	-	-	-
	2902/2	Người	-	-	đời	°	°	-	-	-
	5	Nghiêng	-	-	-	nghiêng	-	-	ngang	-
	2903/3	Muôn	-	-	mười	°	°	-	-	-
	2905/6	Khi	-	-	-	khi	-	*kìa	°	°
	2906/7	Trả	-	đền	-	giả	-	-	-	-
	2908/4	Vẹn	-	-	-	vẹn	-	-	khai	-
	2909		(K, P đổi 5 chữ) → "song côn chưa biết họ tên"							
Xem 2720	2912/3	Đệ	*nghinh*	tống	đưa	°	°	*nghinh*	viết	*nghinh*
X	4	Thiếp	-	bát	-	thiếp	-	-	-	-
	5	Mời	-	đời	-	mời	-	-	-	-

97 bis

					H				
2914/1,2,3	chống cow ~~Đầu~~	–		–	anh hùng lúc				
2914/4	Tá	'ta	–	–	ấy	–	o	o	o
2915/3	Gặp	–	–	–	đường gặp	–	–	–	–
4	Lúc	–	–	–	buổi lúc	–	–	–	–
5	Loạn	bừ	loạn –	–	loạn	–	o	o	o
2919/2,3	Ngày nắng	–	–	*thì	ngày nắng	o	o	o	o
5	Châu	–	–	–	châu	–	thai x	o	o
6	Thai	–	–	–	thai	–	châu x	o	o
2923/2	Quân	–	–	đồn x	o	o	–	–	–
3	Đồn	–	–	quân x	o	o	–	–	–
2924/5	Vân	–	–	–	sự	–	–	–	–
6	Mông	–	mông	–	công	–	–	–	–
7, 8	Làm sao	–		–	thế nào	–			
2926/6	Đao	–	–	–	đao	–	–	*lực	–
2926/7	Thân	bây	–	–	thân	–	–	–	–
2928/2	Tuân	–			phong (H đổi k chữ)				
3	Biết	–			tuân				
4	Rủ	–	giủ	–	rủ	giủ	–	–	–
2929/2	Trôi	–	–	theo°	trôi	o	–	–	–
2932/2	Hương	giường	o	o	香	o	o D.t chọ mọi		o
2934/1	Lửa	*lò	o	–	lửa	–	o D chung mọi gửi		o
2935/4	Xót	Xót 恤	–	kẻ	o	o	? [chút]	–	–
2936/7	Một	một 沒	cho	–	cho 朱	–	–	–	–
2938/8	Pha	–	–	–	pha	–	qua	–	o
2939/4	Gian	–	sân	–	鎮	o	–	–	–
4	Áng	–	dâm	–	áng	–	–	–	–
2941/1	Nghĩ	–	–	lại	o	o	–	–	–
2	Điều	–	–	e	o	o	–	–	–
3	Trời	–	–	–	trời	°đường	–	–	–
2944/1	Nắng	–	–	–	ngồi nắng	–	–	–	–
2	Mưa	–	–	–	sao mưa	–	–	–	–
3	Biết	–	đã x	–	biết	–	o	o	o
4	Đã	–	biết x	–	đã	–	o	o	o
2945/3	Bỗng	–	đã	–	bỗng	–	–	–	–
2946/5	Đến	–	–	tới	đến	–	–	–	–

aj 86

					H		L	M	V
2948/1,2	Chàng Vương	-	-	vương thể	chàng Vương	o	-	-	-
4.5	Cải nhậm 改任	-			điệu qua	o	-	-	-
7	Duy 維	-	*Hoài	*Chư 脂	淮	o	-	*Hoài	-
2950/		-	-	-		-			
2951/1	Bổng	*thể - giác *lồ*	xẩy	-	bệ xẩy khó	o	o 仕		o
2952/5	Lửa		tro	-	lửa	-	-	-	-
7	Chiết	-	Tích	-	chước	-	-	-	-
2955/1	Hàng	-	viện	-	Hàng mới	-	-	-	-
5	Bấy	bấy	o	-	bấy	-	-	-	-
2957/1	Rằng	-	-	tử	o	o	-	-	-
3	Hôm	-	-	-	hôm	-	*sớm	o	o
2968	Vợi								
2969/3	Ưu	*biển	*biển	bể	biển	*biển	*biển	o	o
4	Thẩm	-	-	-	thẩm	-	-	-	-
5	Lạ	-	-	-	lạ	-	-	đã	-
6	Điều	-	chiều	-	điều	-	-	-	-
2970/6	Theo	-	xiêu	-	đấu	-	-	-	-
2971/6	Sao	-	-	-	sao	-	thay	o	o
2972/8	Nơi	*ba* 巴	-		nơi	-	-	-	-
2973/5	Chữ	-	-	-	chữ	-	-	*giữa	o
6	Bài	-	-	-	bài	-	-	*bày	o
2974/1	Thật	chợt	*thất	•	chạt 秩	•	o	o	o
2976/7	Khóc	*la* 哭	-	-	khóc	-	-	-	-
2977/3	Nhờ	-	giờn	-	lah	-	-	-	-
4	Nhác	-	giác	-	lác	-	-	-	-
2978/4	Họ	-	-	lê	o	o	-	-	-
2979/6	Cha	*di* 吔	-	-	cha	-	-	-	-
2983/3	Nhân	*có*	-	-	因	-	D o mốt	o gói	o
2985/5	Đáy	-	-	trầm	o	o	o	o	o
6	Sâu	-	-	châu	o	o	o	o	o
2986/7	Rước	-	-	-	rước	-	-	*liền	-
2986/2	Nhau	theo	o	-	nhau	-	D o	o	o
2989/3	Ngày	-	-	-	ngày	-	nhà	-	o
2968/1 (Xem Vợi)	Vợi	-	-	vời		-	-	-	-

99 bis

100

		D	T	K	H	P	L	M	V
2990/1,2	Đấm	thấm 怵	–	– 睆	躭.	–	o	o	o
2994/8	Mây	–	–	–	mây	–	non'	–	o
2997/1	Minh	冥 –	âm	–	minh	o	–	–	–
2999/1	Quẩy	搉 –	*sắp°	cùng	挿	o	–	–	–
xem 3029 ? 3001/1	Bẻ	*pha° 摋	bẻ	撴	撴	▫	▫	▫	▫
/3	Phách	– 拍	vạch	拍 –	.	o	–	–	–
3004/5	Tới	–	–	–	tới	–	– 細	xế	*ra
3006/3	Vội	–	–	nàng	vội	o	–	–	–
4	Rảo	*khiến°	o	đã	rảo	o	–	chuyển	–
5	Sen	–	–	vôi	sen	o	–	–	–
6	Vàng	–	–	vàng	vàng	o	–	–	–
3008/4	Khỏe	–	mạnh	–	khỏe 罣	–	–	–	–
3007/1	Nhìn	–	rõ	–	nhìn	–	sẩy	trông	o
2	Xem	–	rằng	–	xem	–	–	–	–
3009/3	Phương	*phân	–	–	方	–	–	–	–
3013/2	Rồi	–	–	châu	o	o	o	o	o
3/4	Thảnh thốt	– 唱	thảnh	– 至	lác đác	thảnh	o 請	– 唠	o
5	Quen	–	quyển*	–	quẩn	o	–	–	–
3014/3,4	Sợ	–	–	°tủi 悴	o	o	– 怍	o 惧	– 怍
5	Xiết	–	biết	–	xiết	o	–	–	–
6	Bảo	–	–	sao	bảo	–	–	–	–
7	Là	–	–	–	là	–	sự	–	o
3015				(K, H, P đổi cả về) (Saigon)			Giáo mình	chuối gối	huyền đài
4	Gối	cội 棆	o				o	o	o
3016/3	Mình	–	–	kể	mình	o	–	–	–
4	Kể	– 計	–	lại	kể	o	– 吼	– 吼	– 吼
	~~Tình~~	~~mình~~	o	o		o	o	o	o
3018/4	Võ	–	bửa	–	撫	o	–	–	–
3020/6	Cầm	–	–	–	cầm	–	*kim		
3021/5	Cầm	trao*	–	–	cầm	–	o	–	o
3025/3	Ông	–	–	°biết	o	o	–	–	–
3028/3	Chàng	nàng	o	–	chàng	–	o	o	o
4	Đã	–	–	cũng	打く拱	o	–	–	–
xem 2999 3029/1	Quẩy	–	sắp	o	挿	o	–	–	–
5	Phật	–	–	–	phật	–	*phục	–	–

心火 (TN) 俗亦称受外來激刺，心中驟覺躁急，曰心火。

心火 (BVVF) 元稹詩：心火自生还自滅，雲師無路共君銷.

心灰 (BVVF) 白居易：心灰不似炉中火，鬢雪遍於砌下霜.

(T.N) 心若死灰，寂然不動，無生意之謂

3031/4	Giã	*rước°	-	-	嘩	-	°	-	°
3034/4	Trải	-	-	-	吏	-	°	đã	°
3035/4	Nước	-	-	sóng°	nước	-	-	-	*chỉ?*
3037/1	Được	*thì°	-	-	được	-	D °	1 gạo °	°
3041/6	Dưa	-	-	-	dưa	-	*ích* 益	-	-
3043/5	~~Trừa~~ Tro	*lò	*lửa	°	°	°	D *lò	°	°
3053/3	Nhớ	汝 -	*nhớ° 㤇	°	nhớ 㤇	°	° 㤇	°	°
3055/4	Đã	-	phải	°	°	°	-	cũng	-
3057/5	Quan	-	-	công	quan	°	-	-	-
3059/1.2	Tang	-	tà	-	tang	-	-	-	-
3062/1	Hai	-	-	đôi	hai	°	-	-	-
3064/1	Vậy	-	mà	phải	°	°	-	-	-
5	Chấp	嘥 -	gá	buộc	chấp 絷	°	°	°	-
3066/7	Chứ	*chả	-	chớ	chưa	-	-	-	-
3069/4	Vỡ	砙 -	bể	-	砙 vỡ	-	-	-	-
3070/2	Thiêng	-	linh	-	thiêng	-	-	-	-
3	Lựa	-	lừa°	-	驢	lừa	°	°	°
4	Lộc	-	đảo°	-	祿 °	-	°	°	°
3072/4 3073/1	Quả (Bạc)	-	trái	cũ	quả	-	-	-	-
5	Khi	-	-	đang	°	°	-	-	cho -
3074/7	Gặp	𠲖	-	及 kịp	及	°	-	-	-
3075/4	Vội	-	mới	-	vội	-	-	-	-
5	Bạt	-	gạt	-	bác 駁	°	hất	-	gạt
3076/2	Muôn	-	-	trăm°	°	°	-	-	-
4	Cũ	-	-	-	kể cũ	-	-	-	-
5	Kể	-	-	-	làm kể	-	-	-	-
3078/5	Dấu	-	-	dấu	dấu	dấu	-	-	-
3078/8	Nhiều	từng'	-	-	nhiều	~~đạo~~ -	-	-	-
3080/1	Thà	- 时	-	thà 他	thà	°	- 时	-	-
3081/4	Cũng	-	-	khéo	°	°	-	-	-
3084/2	Dày	trời*	°	-	dày	-	°	-	°
3086/3	Cũng	-	-	phải	cũng	-	-	-	-
3087/6	Minh	-	-	-	tình	-	tình	-	°

3120 露散(BVVF) 寇坦詩：露散星文發，雲披水鏡虛
披雲(BVVF) 中論：文王遇姜公於渭陽，灼然如披雲見白日。

3122 残月(BVVF) 酉陽雜俎：残月巫山夕，餘霞洛浦晨。
• 陳子昂詩 飛霜遥度海，残月迥臨边。• 李嶠詩：暗花臨户發，残月下簾欹。• 杜甫將適江陵漂泊詩：落霞沉綠綺，残月壞金樞。• 顧况詩：此夜斷腸人不見，起行残月影徘徊。• 王健詩：一院落花無客醉，半窗残月有鶯啼。• 李洞詩：三尺焦桐対残月，一條藜杖卓寒烟
蘇式詩：孤村一犬吠，残月幾人行.

弦月(BVVF) 宋武孝帝七夕詩：白日傾晚照，弦月升初光。• 杜甫詩：雲掩初弦月，香傳小樹花。• 陳山毓七夕賦：紀輕絲之多乱，傍弦月之易零。范大成詩：雨餘弦月上，塵界本清涼。

3135 折藕(BVVF) 庾信詩：残絲繞折藕，芰葉映低蓮。• 盧思道樂府：…折藕弄長絲 • 徐彥伯詩：折藕絲能脆
碧藕(BVVF) 拾遺記：穆王集方士春宵宫，西王母來進萬歲氷桃，千年碧藕

3088/3	Chia	-	-	Sẻ	chia	-	-	-	-
3090/1		*xót	□	chút	o	□			
3091/4	Sư	-	đạo	o	o	o	o	o	o
3092/6	Vòng	⊕ D sửa chữ Nhụy và có hai chữ "trốn"			vòng				
3094/7 5	Trốn với mà				cùng trốn này				
3102/5	Dự	-	-	-	預	dựa	-	-	-
3104/5	Tủi	-	thẹn	o	o	o	- 湋	-	-
3106/5	Là	-	-	như	là	o	-	-	-
3107/1	Chàng	-	-	-	chàng	-	-	-	đã
5	Gần	-	-	-	tình	-	tình	o	o
3110/4	Bụng	-	-	*ruột	o	o	o	o	o
5	Mà	-	-	lại	o	o	-	-	-
3118/3	Cho	朱 -	~~đòng~~ -	-	còn cho	-	-	-	-
4	Đục	-	đóng	-	đục	-	-	-	-
5	Được	-	-	-	đến được	-	-	-	-
3119/3	Để	-	*đây	-	để	-	-	-	-
3120/3	Ngoài	*biết	o	đâu	o	o	*biết	o	o
4	Ngỡ	*ngỏ	tỏ	-	許	-	*ngỏ	o	o
5	Cuốn 卷	*đám 㳥	o	vén	o	o	*áng	o	o
3122/2	~~Lừng~~	...	tàn	o		o	o	o	o
8	Xưa	tưng *陡	-	-	xưa	-	-	-	-
3127/5	Chối	-	-	dứt	chối vì hết	o	-	-	-
3128/1	Cúi	-	-	-	[illegible]	-	gót	o	o
3129		(K, P, N (Nguyễn) đổi cả vế) Đoàn viên tiệc mở nhà lan							
3130/6	Chén	杆 -	chén	扞 giăng	扞	o	-	-	-
3131/4	Bái	lạy	-	-	bái	-	lạy	o	o
3132/6	Là	-	đà	●	o	-	-	-	-
	Dư	-	-	xưa	o	o	-	-	-
3135/3	Sen	-	-	trên	sen	-	-	-	-
4	Ngọ	-	-	ngon	ngọ	-	-	-	-
5	Đất ?	đào	o	ô		o	o	o	o
3138/2	Hoan	-	-	-	hoan	-	*khuyến	o	o
/6	Chầy	*nẩy	o	-	nẩy	-	o	o	o
3139/4	Thao	-	rèm	-	thao	-	-	-	-
3137-3142		(H đổi chữa 6 vế) xem trang sau							

秋藕 (BVVF) 謝朓詩：秋藕折輕絲

連絲 (BVVF) ~~木~~王勃詩：折藕愛連絲

3437 Thế gian đâu có hội này. Bõ lòng chua xót thỏa ngày khát khao
Cành tàn gạt ngọn đến cao. Nhìn nhau đường giấc chiêm bao mơ màng
Sánh vai chung gối têm trường. Lạ gì yếu phán dấu hương thế tình

3140/4	Dạng	*nghĩa*	o	–	樣	rạng	o	o	o
3142/3	Ong	–	–	bướm	ong	–	–	–	–
5	Mây	–	–	mười	mấy	–	–	–	–
7	Chung	–	–	–	chung	–	*trọng	tình ×	o
8	Tình	–	–	–	kính	–	–	chung ×	o
3146/4	Có	–	–	chút	o	o	–	–	–
5	Xướng	–	–	–	xướng	–	–	–	*hát*
3149/2	Như	–	–	–	nhủ	–	là°	–	o
5	Vạnh	–	–	–	vành	vòng	o	o	o
3152/1	Vớt	– 撼	vét	– 扣	撼	–	–	–	–
3153/1	Cũng 共	–	–	khéo	o	o	–	–	–
2	Nhờ 洳	–	ra	lả	o [illegible]	o	–	–	–
3154/5	Mã dở [illegible]	–	–	– lả°	o [illegible]	o	–	–	–
6 7	Đây 1 thưa [illegible]	–	–	–	ấy	ấy	–	–	–
3155		Bản Kinh (TTHĐ) chưa		(H chưa 3 chữ) (Đồng chưa [illegible])			Yêu nhau dễ	xấu với người	
3156/3	Thì	–	thôi	–	nghỉ (Hư)		–	–	–
3157/3	Dư	–	đều	–	dư	–	–	–	–
3158/2	Còn	–	đà	–	còn	–	–	–	–
3160/3	Cho	–	–	–	cho	–	*mộc 木	–	–
5	Lại	–	–	nở	lại	o	*đông 東	thúc 束	o
3161/4	Nghĩa	–	*ái°	o	nghĩ	o	o	o	o
3162/3	Vậy	–	vậy°	–	những	vầy	–	–	–
4	Cái	–	–	–	cái	–	–	cảnh	–
3163/5	Một	–	–	–	một	–	–	–	*nhớ
3166/5	Nhưng	–	–	nên	những	o	cũng	o	o
8	Nhiều	–	–	–	nhiều	–	lắm	–	–
3167/6	Liều	nhiều°	–	–	liều	–	o	o	o
3168/1	Gặp	*đưa*	o	–	遇	–	o	o	o
4	Thiếu	–	–	–	khiếu	chút°	–	–	–
3169/1	Chứng	–	vườn°	–	chứng	–	–	–	–
3170/2	Rằng	*chưa°	o	–	rằng	–	o	–	o
3174/1	Là	–	đã	–	đã	–	–	–	–
2	Theo	*nhiều°	o	o	nhiều	o	o	o	o

106 bis

		D	T	K	H	P	L	M	V
3176/1	Lọ	–	lựa	–	𠰘	phải	–	–	–
3178/4	Tạ	–	trước	–	tạ	–	o	o	o
揆 3179/3	Gan	垃 lấp < 垃	gan	拼 ☐ 拼	nước	o	trấn *漆	o	o 陳
4	Đục	–	–		–	–	*trọc	o	o
5	Khoi	–	–	khơi	bụi	o	–	–	–
×H 3181/4	Đâm	☐	phúc	phủ	phúc	phúc	o	o	o
3182/3	Dường	*nghĩa*	o	–	dường	–	o	o	o
3183/3	Đùm	*–	ràng	–	đùm	–	*–	–	–
4	Bọc	*–	buộc	–	bọc	–	–	–	–
3184/6	Về	衛 –		為 vì o	o	o	–	–	–
3185/1	Thốt	–	cùng	–	khất	–	–	–	–
2	Thôi	–	nhau	–	khôi	–	–	–	–
3186/6	Say	–	–	–	say	–	thương'	o	–
3188/4	Chuốc	–	–	–	chuốc	chúc	–	–	rót
3190/5	Ngón	𦬑ngon*	–	𦬑 –	𦬑	–	o	o	o
3192/1	Lắm	lắm	đắm	–	lắm	o	lắm	–	hại
7	Mới	–	–	–	mới	–	lại	–	o
3196/1	Khói	–	bổng	–	khói	–	–	–	–
6	Huyền	–	–	–	huyền	–	đàn*'	–	o
3197/2	Đâu	sao	–	–	đâu	–	–	–	–
3200/6	Mình	xá*' 舍	–	–	mình	–	–	–	–
3202/3	Hạt	xương* 昌→曷		曷 –	hột 紇	–	–	–	–
3201/5	Duềnh	–	gành	–	duềnh	o	–	–	–
3203/6	Cung	–	–	–	cung	–	–	quan*'	o
3205/3	Phổ	–	nhấn o	–	phổ	–	–	–	–
3204-05	"Đầu mày trước liễu cuống lòng thẩn hoa"				H đổi 2 vế		Rằng: "Vậy cũng lạ thay là" (TTKm)		
3206/3	Sầu	–	–	–	râu sầu	–	–	–	–
4	Thảm	–	–	–	rỉ thảm	–	–	–	–
6	Sao	–	–	–	ra sao	–	–	–	–
3207/1	Thường	*thương o	[illegible]	o	thường	o	o	[illegible]	o
3	Bởi	–	–	–	cũng bởi	–	–	–	–
3208/1	Hay	–	–	–	thôi hay	–	–	–	–
2	Là	–	–	–	chiều là	–	–	–	–

囬春 (BVVF) 馬臻詩:« 林林紅紫索價高, 幄錦囬春
鬧光彩.

3209/5	Nghề (Hay)	hay 台	ō	nghề 芸	nghề	o	ō 咍	7	ō
3211/5	Cũng	–	–	mừng	o	o	–	–	–
3212/4	Đấy	–	ấy	–	ấy	–	–	–	–
3214/7	Rạng	–	–	–	[illegible]	–	rựng	o	(–)
3215/6	Sòng	–	cùng°	–	cùng	–	o	– ?	o
3216/8	Lao	–	sao°	–	lao	–	–	(–)	–
3219/5	Hòa	–	và	–	hoà	–	–	(–)	–
3220/4	Gối	nệm?	–	–	nệm	–	–	–	–
3221/4	Khi	–	–	–	khi	lúc	–	–	–
5	Cuộc	*câu*	–	–	cuộc	–	–	–	–
3222/2	Xem	*khô* 枯	–	–	xem	–	–	(–)	–
3226/1	Sai	–	khiến	–	sai	–	o		o
4	Thích	–	–	tín	o	o	–	-	–
3227/2	Thì	–	nơi	o	đài 臺 chỗ	o	o		o
3228/3	Kể	–	trên	–	kể	–	–		–
6	Lên	*lẽn 連	o	蓮 o	lên	o	o		o
3229/3	Hai	–	–	thái	hái	–	o		o
3231/3	Thửa	sửa 史	chút	o	o	o	o		o
7	Xưa	–	–	bây	xưa	o	–		–
8	Sau	–	–	lâu	sau	o	–		–
3232/1	Trên	–	lên	●	trên	●	–		–
3234/1	Thiên	---	–	nghìn	o	o	–		–
2	Niên	–	–	năm	o	o	–		–
3,4	Dặc	–	vặc	–	[illegible]	–	–		–
3236/3	Cũ	–	kiều	–	cũ	–	–		–
3238/1	Thủ	Vầy	vườn	vầy	o	vườn	vầy		o
2	Hương	xuân	o	o	xuân	o	o		o
3239/5	Bởi	*là	tại	●	tại	o	o		o
3248/5	Trời	*lời	–	–	trời	–	–		–
XX 7	Trời	*chẳng	o	–	trời	–	–		–
3249/1	Thiện	–	*thẹn	–	thiện	–	–		–
2	Căn	–	*hờn	–	căn	–	–		–
3249/3	Ở	–	cũng	–	ở	–	–		–
3250/5	Bằng	*thập* 十平	–	–	bằng	–	–		–
3251/3	Lặt	– 相	" –	chấp	lượm	o	–		–
4	Lanh	*gói 拾	lượm	lặt	đơn	o	*gói		o
5	Dong				nống				

Trang đầu bản Kiều 仙田 theo ảnh 阮石江

Trang gồm 20 dòng chính văn. Trên 六 dưới 八, khoảng giữa cách rộng, có chú thích. Ở khoảng trên trang, có vài hoặc chú dẫn, hoặc phê bình.

Nói tóm lại, y như một tờ bản in KOM đổ ra

Phần giữa như K.O.M.: lời 武楨 phê: 慟哭古人 // 留贈後人 // 圣嘆語也 // 此"數句屬 // 之 KOM có thêm 武批

Phần trên như bản HXV (KOM chỉ khác số chữ trong mỗi hàng)

- [莊子]: 百年境而"我猶為人
- [讀国]: 古來才命兩相妨、
- [神仙傳] 東陽公曰：三見滄海變桑田.
- → [本朝]: 豐于才而嗇于遇，造物忌盈，而于紅顏尤甚

Không có: KOM. 稿，草本也 ; HXV: 稿 (Hiếu) ...

明朝第十三帝諱元熹 // 靖，號世宗 (? KOM 宗, HXV 尊) ... như KOM

[梅譜]: 梅以格勝 // [盧[詩]]、有梅無雪不精神

[Trước cột trên, bản HXV còn có chú thích: 雲翹乃是双生故曰題蕊]

面如滿月，眉如臥蚕 [Bản cảo HTC

feuille insérée dans le cahier 3, page 47

BULAC

nghĩ đời rồi lại xinh xinh
[illegible] 渶涞

Xinh xinh kẻ mở đèn bằng
(đời rồi)
渶涞

Đời rồi thấm đá
渶涞

Đời rồi thanh thỏa quen bàu
77a

D, L, M.V nguyên một
sắc mà ra (xem chữ 性 → 浬
2661)
và xem 2668 (chữ đồng)
từ D kẻ chép đã lầm

BULAC

Face 2 : papier inséré dans
cahier 3 (après la dernière p. 109)

Tai vì bèn cạnh ~~keo~~ lối

Keó 2669
2670

<u>Nói</u> Trưa

D/K 暑 Bài 瞔 h 2731

BULAC

Fac 1 = papier inséré dans cahier 3 (après le dernier p. 109)

八刻

3209/5	Hay Nghề	hay 台	ō	nghề 兰	nghề	o	ō 咍	ō	ō
3211/5	Cũng	–	–	mừng	o	o	–	–	–
3212/4	Đấy	–	ấy	–	ấy	–	–	–	–
3214/7	Rạng	–	–	–	[illegible]	–	rạng	o ?	(–)
3215/6	Sòng	–	cùng°	–	cùng	–	o	–	o
3216/8	Lao	–	sao°	–	lao	–	–	(–)	–
3219/5	Hòa	–	và	–	hoà	–	–	(–)	–
3220/4	Gối	nếm?	–	–	nệm	–	–	–	–
3221/4	Khi	–	–	–	khi	lúc	–	–	–
5	Cuộc	*câu*	–	–	cuộc	–	–	–	–
3222/2	Xem	*khô* 枯	–	–	xem	–	–	(–)	–
3226/1	Sai	–	khiến	–	sai	–	o		o
4	Thích	–	–	tín	o	o	–	–	–
3227/2	Thì	–	nơi	o	đã 它𠁑	o	o		o
3228/3	Kể		trên	–	kể	–	–		–
6	Lên	*lên 連	o	蓮 o	[illegible]	o	o		o
3229/3	Hai	–	–	thái	hái	–	o		o
3231/3	Thửa	sửa 史	chút	o	o	o	o		o
7	Xưa	–	–	bấy	xưa	o	–		–
8	Sau	–	–	lâu	sau	o	–		–
3232/1	Trên	–	lên	•	trên	•	–		–
3234/1	Thiện	– – –	–	nghìn	o	o	–		–
2	Niên	–	–	năm	o	o	–		–
3,4	Dặc	–	vặc	–	[illegible]	–	–		–
3236/3	Cù	–	kiều	–	cù	–	–		–
3238/1, 2	Thù Hương	Vầy xuân	vườn	vầy	o *xuân	vườn	vầy		o o
3239/5	Bởi	*là	tại	•	tại	o	o		o
3248/5	Trời	*lời	–	–	trời	–	–		–
XX 7	Trời	*chẳng	o	–	trời	–	–		–
3249/1	Thiện	–	*thẹn	–	thẹn	–	–		–
2	Căn	–	*hờn	–	cằn	–	–		–
3249/3	Ở	–	cũng	–	ở	–	–		–
3250/5	Bằng	*thập* 十𠦳	–	–	bằng	–	–		–
3251/3	Lặt	– 相	–	chắp	lượm	o	–		–
4	Lanh	*gói 拾	lượm	lặt	dọn nhặng	o	*gói		o
5	Dọn								